

ĐẶNG MẠNH THƯỜNG

**LUYỆN
TỪ VÀ CÂU
5**

(Tái bản lần thứ chín)

**SÁCH THAM KHẢO DÙNG CHO GIÁO VIÊN
VÀ PHỤ HUYNH HỌC SINH**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách gồm bốn Chương.

Trong Chương I, chúng tôi giới thiệu với các bậc phụ huynh học sinh một số điều cần lưu ý về môn Tiếng Việt và phân môn Luyện từ và câu ở lớp 5. Nắm được nội dung này, các bậc phụ huynh học sinh sẽ có cái nhìn bao quát về môn Tiếng Việt và phân môn Luyện từ và câu ở lớp 5 để hướng dẫn con em học tập ở nhà.

Chương II và Chương III đề cập đến cách dạy và học từng tiết Luyện từ và câu theo từng tuần của năm học. Ở mỗi tiết, chúng tôi nêu mục đích, yêu cầu, hình thức luyện tập của từng bài tập trong sách giáo khoa, mức độ cần rèn luyện, cách thức hướng dẫn học sinh làm bài tập.

Các thầy giáo, cô giáo sẽ tìm thấy ở Chương II và Chương III những điều gợi mở cho từng tiết dạy. Tuy nhiên, sách chỉ nêu những kiến thức cần truyền thụ, những kĩ năng cần rèn luyện cho học sinh ở mỗi tiết mà không phân định thời gian. Vì vậy, các thầy giáo, cô giáo cần tách ra, xét xem những gì dạy trên lớp, những gì yêu cầu học sinh tự học ở nhà, những gì cần cho học sinh chuẩn bị trước khi có tiết Luyện từ và câu. . . Với các trường học hai buổi một ngày, trong buổi học ngoài giờ chính khóa, các thầy giáo, cô giáo nên cho học sinh luyện tập thêm các bài tập do thời gian có hạn của một tiết học mà học sinh chưa được rèn luyện kĩ trong giờ chính khóa.

Các bậc phụ huynh học sinh sẽ tìm thấy ở Chương II và Chương III những kiến thức mở rộng để nắm chắc hơn nội dung cần hướng dẫn con em mình qua từng tiết học, những cách thức gợi mở học sinh tìm hiểu bài học, bài tập, hướng dẫn học sinh luyện tập. . .

Các em học sinh sẽ tìm thấy ở sách những chỉ dẫn cụ thể cho việc học từng tiết Luyện từ và câu trên lớp. Trước mỗi tiết Luyện từ và câu, các em đọc trước sách này, xem cần chuẩn bị những gì cho tiết học, trên lớp cần nắm vững những kiến thức gì, luyện tập ra sao và về nhà cần tập luyện thêm những gì.

Đặc biệt, sách rất chú trọng đến việc giải nghĩa từ. Các từ được giải nghĩa đều nằm trong từng tiết học, phục vụ cho việc làm bài tập và nhằm mở rộng vốn từ cho học sinh. Cách giải nghĩa từ phần nào khác với Từ điển thông thường ở chỗ nó dựa theo văn cảnh xuất hiện của từ và chú ý đến trình độ của học sinh lớp 5. Các thầy giáo, cô giáo và các bậc phụ huynh nên thường xuyên nhắc học sinh lưu ý phần này. Học sinh cần tự giác đọc để hiểu nghĩa từ. Làm tốt việc này, các em sẽ có một vốn từ phong phú.

Chương IV nhằm tổng kết các kiến thức cơ bản về Tiếng Việt mà học sinh đã học suốt bậc Tiểu học để chuẩn bị cho các em bước vào học Trung học cơ sở.

Dạy và học theo sách giáo khoa mới là điều còn nhiều bỡ ngỡ. Chắc chắn cuốn sách này còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi sẽ thường xuyên tiếp thu các ý kiến đóng góp, thường xuyên bổ khuyết để cuốn sách ngày càng ít thiếu sót hơn.

Chúc các thầy giáo, cô giáo dạy tốt, các bậc phụ huynh học sinh hướng dẫn tốt để con em chúng ta học tập tốt theo chương trình mới, sách giáo khoa mới.

ĐẶNG MẠNH THƯỜNG

CHƯƠNG I

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ MÔN TIẾNG VIỆT VÀ PHÂN MÔN LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở LỚP 5

I. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ MÔN TIẾNG VIỆT Ở LỚP 5

Phần này cũng như toàn bộ Chương I chúng tôi nhằm giới thiệu với các bậc phụ huynh học sinh (PH) một số vấn đề về :

- Mục tiêu của môn Tiếng Việt ở lớp 5
- Quan điểm đổi mới thể hiện ở sách giáo khoa (SGK) *Tiếng Việt 5*
- Cấu trúc của SGK *Tiếng Việt 5* (tập một và hai)
- Nội dung học và các biện pháp dạy học chủ yếu trong phân môn Luyện từ và câu lớp 5.

Nắm được các vấn đề trên, các bậc PH sẽ dễ dàng hơn và đúng hướng, đúng cách hơn khi hướng dẫn, theo dõi việc học tập phân môn Luyện từ và câu nói riêng và môn Tiếng Việt nói chung của con em mình.

A. MỤC TIÊU CỦA MÔN TIẾNG VIỆT Ở LỚP 5

Trong phần nói về mục tiêu của môn Tiếng Việt ở lớp 5, *Sách giáo viên Tiếng Việt 5, tập một* đã nêu cụ thể những điều cần lưu ý về môn Tiếng Việt nói chung và phân môn Luyện từ và câu nói riêng ở lớp 5. Chúng tôi xin thâu tóm một số vấn đề như sau :

Ở Tiểu học, Tiếng Việt vừa là môn học chính, vừa là môn công cụ giúp học sinh (HS) tiếp thu các môn học khác.

Mục tiêu của môn Tiếng Việt ở bậc Tiểu học nói chung và của môn Tiếng Việt ở lớp 5 là :

- Hình thành và phát triển ở HS các **kĩ năng** sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động của lứa tuổi.

Thông qua việc dạy và học tiếng Việt, góp phần rèn luyện các thao tác tư duy.

- Cung cấp cho HS những **kiến thức** sơ giản về tiếng Việt và những hiểu biết sơ giản về xã hội, tự nhiên và con người, về văn hóa, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

- Bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt và hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt, góp phần hình thành **nhân cách** con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa : có tri thức, thẩm nhuần truyền thống tốt đẹp của dân tộc, ưa chuộng lối sống lành mạnh, ham thích làm việc . . .

Ở lớp 5, mục tiêu nêu trên được cụ thể hóa thành các **yêu cầu** đối với HS về kiến thức và kĩ năng như sau :

1. Yêu cầu về kĩ năng

a) Nghe

- Nhận biết được thái độ, tình cảm, chủ đích của người nói trong giao tiếp.

- Nghe và nắm được nội dung, chủ đích của các bài phù hợp với lứa tuổi ; bước đầu nhận xét, đánh giá được một số thông tin khi nghe.

- Nghe và nắm được đại ý, đề tài của một tác phẩm ngắn ; bước đầu nhận xét về nhân vật và những chi tiết có giá trị nghệ thuật trong tác phẩm ; nhớ và kể lại được nội dung tác phẩm.

- Ghi được ý chính của bài đã nghe.

b) Nói

- Nói trong hội thoại phù hợp với các quy tắc giao tiếp ở gia đình, nhà trường và nơi công cộng ; biết giải thích thêm vấn đề đang trao đổi ; biết trình bày lí do tán thành hay bác bỏ một ý kiến.

- Nói thành bài theo một chủ đề đơn giản, thuật lại một câu chuyện đã đọc hoặc một sự việc đã biết ; bước đầu có kĩ năng thay đổi ngôi khi kể.

c) Đọc

- Tốc độ tối thiểu khoảng 120 tiếng/ phút.

- Đọc thành tiếng và đọc thầm diễn đạt phù hợp với các loại văn bản khác nhau.

- Biết đọc diễn cảm một bài thơ, một đoạn văn đã học.

- Đọc hiểu :

+ Biết tìm đại ý, tóm tắt bài văn, chia đoạn, rút ra dàn ý của một bài văn.

+ Nhận ra mối quan hệ giữa các nhân vật, sự kiện trong bài.

+ Bước đầu biết đánh giá nhân vật, chi tiết, ngôn ngữ trong bài tập đọc có giá trị văn chương.

- Biết dùng từ điển, ghi chép các thông tin đã đọc, học thuộc lòng một số bài thơ và đoạn văn xuôi.

d) Viết

- Viết chính tả với tốc độ 90 chữ/15 phút, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng quy định.

- Biết lập sổ tay chính tả.

- Biết viết một số từ và cụm từ thông dụng.

- Có ý thức khắc phục các lỗi chính tả phương ngữ.

- Viết bài văn :

+ Biết chuyển đoạn nói sang đoạn viết và ngược lại.

+ Biết làm dàn ý và chuyển dàn ý thành bài.

+ Biết cách tả cảnh, tả người ; kể một câu chuyện đã làm hoặc chứng kiến ; viết đơn từ, biên bản.

+ Tự phát hiện và sửa được một số lỗi trong bài văn của mình.

2. Yêu cầu về kiến thức tiếng Việt và văn học

a) Về từ vựng

- Mở rộng vốn từ theo từng chủ điểm. Biết nghĩa của một số yếu tố Hán - Việt thông dụng, một số thành ngữ.

- Hiểu và bước đầu vận dụng được kiến thức về nghĩa của từ (các hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm) vào việc hiểu văn bản văn học và thực hành nói, viết.

- Biết vận dụng kiến thức đã học về các biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa vào việc hiểu văn bản văn học và thực hành nói, viết.

b) Về ngữ pháp

- Nắm được đặc điểm và bước đầu biết cách sử dụng đại từ, quan hệ từ.

- Nắm được cấu tạo của câu ghép và biết cách đặt câu ghép.

- Hệ thống hóa kiến thức về câu và dấu câu đã học.

c) Về văn bản

- Biết cách đặt dấu để cho văn bản.

- Biết cách liên kết các câu và đoạn văn trong văn bản.

d) Về văn học

- Có hiểu biết về cách gieo vần.

- Làm quen với một số trích đoạn kịch.

B. QUAN ĐIỂM ĐỔI MỚI THỂ HIỆN Ở SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT 5

Khi xây dựng chương trình và viết bộ SGK *Tiếng Việt 5*, các tác giả vẫn chú trọng những quan điểm đổi mới như đã được quán triệt ở SGK *Tiếng Việt* lớp 3 và lớp 4.

1. SGK *Tiếng Việt 5* lấy nguyên tắc **dạy giao tiếp** làm định hướng cơ bản. Quan điểm này được thể hiện ở cả nội dung dạy và phương pháp dạy học.

Về nội dung dạy, thông qua các phân môn Tập đọc, Kể chuyện, Luyện từ và câu, Chính tả, Tập làm văn, SGK *Tiếng Việt 5* tạo ra những môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS mở rộng vốn từ theo định hướng, trang bị những tri thức nền và phát triển các kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp.

Về phương pháp dạy học, các kĩ năng nêu trên được dạy thông qua việc tổ chức hoạt động giao tiếp cho HS.

2. Quan điểm lớn thứ hai là **tích hợp**. Tích hợp có nghĩa là tổng hợp trong một đơn vị học, thậm chí trong một tiết học hay một bài tập nhiều mảng kiến thức và kĩ năng có liên quan với nhau nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học.

Việc tích hợp được thực hiện theo cả chiều ngang và chiều dọc. *Tích hợp theo chiều ngang* là tích hợp kiến thức tiếng Việt với các mảng kiến thức về văn học, về tự nhiên, con người và xã hội theo nguyên tắc đồng quy. Các phân môn Tiếng Việt được tập hợp xoay quanh trục chủ điểm và các bài đọc. Nhiệm vụ cung cấp kiến thức và rèn luyện kĩ năng gắn bó với nhau. *Tích hợp theo chiều dọc* là tích hợp ở một đơn vị kiến thức và kĩ năng mới những kiến thức và kĩ năng đã học theo nguyên tắc đồng tâm hay còn gọi là đồng trục, là vòng xoáy tròn ốc. Như vậy, kiến thức và kĩ năng của lớp trên sẽ bao hàm kiến thức và kĩ năng của lớp dưới nhưng cao hơn, sâu hơn.

Trong tích hợp vẫn có điểm nhấn. Để nắm vững trọng tâm của mỗi tiết học, cần đọc kĩ phần *mục đích, yêu cầu* của mỗi tiết học.

3. Quan điểm lớn thứ ba là **tích cực hóa hoạt động học tập của HS**. Theo quan điểm này, giáo viên đóng vai trò tổ chức hoạt động học tập cho HS và mỗi HS đều được hoạt động tích cực để được tiếp thu kiến thức và rèn luyện kĩ năng, đều được tự bộc lộ mình và phát triển.

Những hoạt động của HS được hiểu là những hoạt động giao tiếp (là hoạt động mang tính đặc thù của môn Tiếng Việt) và các hoạt động phân tích, tổng hợp, thực hành lí thuyết (là hoạt động chung của

các môn học). Hai hoạt động này được tổ chức theo nhiều hình thức khác nhau, tùy từng trường hợp : làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc theo lớp.

II. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ PHÂN MÔN LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở LỚP 5

A - CẤU TRÚC CỦA SÁCH GIÁO KHOA

1. Các đơn vị học

SGK *Tiếng Việt 5* có hai tập, gồm 10 đơn vị học, mỗi đơn vị học trong 3 tuần gắn với một chủ điểm nhất định (riêng chủ điểm *Vì hạnh phúc con người* học trong 4 tuần). Giữa và cuối mỗi học kì có 1 tuần để ôn tập và kiểm tra. Các chủ điểm có tên gọi :

- *Việt Nam - Tổ quốc em* (yêu Tổ quốc).
- *Cánh chim hòa bình* (bảo vệ hòa bình, vun đắp tình hữu nghị giữa các dân tộc).
- *Con người với thiên nhiên* (sống hài hòa với thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên).
- *Giữ lấy màu xanh* (bảo vệ môi trường).
- *Vì hạnh phúc con người* (chống bệnh tật, đói nghèo, lạc hậu).
- *Người công dân* (sống, làm việc theo pháp luật, xây dựng xã hội văn minh).
- *Vì cuộc sống thanh bình* (bảo vệ an ninh, trật tự xã hội).
- *Nhớ nguồn* (giữ gìn và phát huy bản sắc, truyền thống dân tộc).
- *Nam và nữ* (thực hiện bình đẳng nam nữ).
- *Những chủ nhân tương lai* (thực hiện quyền trẻ em).

2. Các phân môn

Môn Tiếng Việt ở lớp 5 bao gồm các phân môn : Tập đọc, Chính tả, Luyện từ và câu, Kể chuyện, Tập làm văn. Từng phân môn có chương trình riêng nhưng tất cả các phân môn đều có quan hệ chặt chẽ với nhau.

3. Thời gian học trong một tuần

Môn Tiếng Việt mỗi tuần có 8 tiết học được phân bố như sau :

- | | |
|------------|--------|
| - Tập đọc | 2 tiết |
| - Chính tả | 1 tiết |

- Luyện từ và câu 2 tiết
- Kể chuyện 1 tiết
- Tập làm văn 2 tiết

B. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC PHÂN MÔN LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở LỚP 5

1. Mục đích, yêu cầu

Phân môn Luyện từ và câu giúp HS :

- Mở rộng, hệ thống hóa vốn từ ; trang bị cho HS một số hiểu biết sơ giản về từ, câu và văn bản.
- Rèn luyện cho HS các kĩ năng dùng từ đặt câu và sử dụng các dấu câu.
- Luyện cho HS có thói quen dùng từ đúng, nói và viết thành câu ; có ý thức sử dụng tiếng Việt văn hóa trong giao tiếp.

2. Nội dung dạy và học

a) Mở rộng và hệ thống hóa vốn từ

Từ ngữ được mở rộng và hệ thống hóa gồm các từ thuần Việt, các từ Hán - Việt thông dụng, các thành ngữ và tục ngữ phù hợp với từng chủ điểm của từng đơn vị học.

b) Trang bị các kiến thức sơ giản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và văn bản ; rèn luyện kĩ năng dùng từ, đặt câu, liên kết câu và sử dụng dấu câu

- Ngữ âm :
 - + Các bộ phận của vần
 - + Cách đánh dấu thanh trên vần.
- Từ và nghĩa của từ :
 - + Mở rộng, hệ thống hóa vốn từ theo chủ điểm
 - + Nghĩa của từ : từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ nhiều nghĩa
 - + Từ loại : đại từ, quan hệ từ.
- Câu : câu ghép, cách nối các vế của câu ghép.
- Văn bản : liên kết các câu trong bài.
- Tổng kết vốn từ học ở tiểu học.

- Ôn tập về cấu tạo từ, về từ loại, về câu và dấu câu.

c) *Bồi dưỡng cho HS ý thức và thói quen sử dụng tiếng Việt văn hóa trong giao tiếp* : thói quen dùng từ đúng, nói và viết thành câu, sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp phù hợp với các chuẩn mực văn hóa.

3. Các loại bài học

a) *Dạy lí thuyết*

Các bài học lí thuyết gồm ba phần : *Nhận xét, Ghi nhớ, Luyện tập.*

Phần *Nhận xét* cung cấp ngữ liệu và nêu bài tập để từ đó HS rút ra kiến thức.

Phần *Ghi nhớ* thu tóm những điểm chính về kiến thức.

Phần *Luyện tập* gồm các bài tập để củng cố và thực hành kiến thức vừa học.

b) *Hướng dẫn thực hành*

Các bài hướng dẫn thực hành gồm các tiết luyện tập, các bài mở rộng và hệ thống hóa vốn từ, các bài ôn tập, tổng kết.

CHƯƠNG II

CÁCH DẠY VÀ HỌC

TỪNG BÀI LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở HỌC KÌ I

Tuần 1

TIẾT 1 : TỪ ĐỒNG NGHĨA

Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hiểu thế nào là từ đồng nghĩa, thế nào là từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn.
- Vận dụng các hiểu biết trên để làm bài tập thực hành tìm từ đồng nghĩa và đặt câu để phân biệt từ đồng nghĩa.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : so sánh nghĩa của các từ in đậm trong các câu văn đã nêu.

a) Ở đoạn văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh có hai từ in đậm là *xây dựng*, *kiến thiết*. HS cần hiểu nghĩa của từng từ.

- *xây dựng* (đg) : làm nên công trình kiến trúc theo một kế hoạch nhất định.

- *kiến thiết* (đg) : xây dựng theo quy mô lớn.

Như vậy, *xây dựng* và *kiến thiết* cùng có nghĩa chung là làm nên một công trình. (Trong đoạn văn đã nêu, nghĩa của nó là dựng xây đất nước.)

b) Ở đoạn văn của Tô Hoài có ba từ in đậm là *vàng xuộm*, *vàng hoe*, *vàng lịm*. HS cần hiểu nghĩa của từng từ.

- *vàng xuộm* (t) : có màu vàng đậm và đều khắp.

- *vàng hoe* (t) : có màu vàng nhạt, nhưng tươi và ánh lên.

- *vàng lịm* (t) : có màu vàng sẫm và đều khắp.

Ba từ trên cùng chỉ màu vàng nhưng mỗi từ thể hiện một sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Những từ có nghĩa giống nhau nêu trên là từ đồng nghĩa.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : thay những từ in đậm ở mỗi ví dụ trên cho nhau rồi rút ra nhận xét : trường hợp nào các từ ấy có thể thay thế cho nhau, trường hợp nào các từ ấy không thể thay thế cho nhau ? Vì sao ?

a) Ở đoạn văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta có thể thay thế hai từ *xây dựng* và *kiến thiết* cho nhau vì chúng cùng có ý nghĩa là dựng xây đất nước.

b) Ở đoạn văn của Tô Hoài ta thấy các từ *vàng xuộm*, *vàng hoe*, *vàng lịm* không thể thay thế cho nhau vì :

- *Vàng xuộm* tả màu vàng của lúa đã chín.
- *Vàng hoe* tả màu vàng nhạt, tươi và ánh lên.
- *Vàng lịm* tả màu vàng của quả chín, gợi cảm giác ngọt ngào.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp những từ in đậm thành từng nhóm đồng nghĩa.

Trong cả cuốn sách này, chúng tôi rất chú trọng việc giải nghĩa từ. Chúng tôi chỉ giải nghĩa những từ lần đầu xuất hiện ở sách này còn những lần xuất hiện sau, HS xem lại bài trước. Với từ nhiều nghĩa, chúng tôi chỉ nêu riêng nghĩa có liên quan đến bài học. Việc giải nghĩa chỉ ở mức đơn giản, phù hợp với lứa tuổi và trình độ của HS. Phần trong ngoặc đơn ngay sau từ được giải nghĩa chỉ rõ từ đó thuộc danh từ (kí hiệu là *d*), tính từ (kí hiệu là *t*) hay động từ (kí hiệu là *đ*). Các thầy giáo, cô giáo, các bậc PH nhắc các em đọc mục này và HS cần tự giác đọc để hiểu nghĩa từ. Làm tốt việc này, các em sẽ có một vốn từ phong phú, sẽ có tri thức để dùng từ đặt câu cho đúng, cho hay.

Giải nghĩa từ :

- *nước nhà (d)* : đất nước của mình (gọi một cách thân thiết).
- *nước (d)* : vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng thuộc về một nhà nước nhất định.
- *hoàn cầu (d)* : toàn thế giới.

- *non sông (d)* : núi và sông (nói khái quát), dùng để chỉ đất nước.

- *năm châu* : khắp thế giới, gồm châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mĩ, châu Úc.

Từ việc hiểu nghĩa của từng từ, ta thấy năm từ in đậm trong đoạn văn được xếp thành hai nhóm đồng nghĩa là :

- *nước, nước nhà, non sông*

- *hoàn cầu, năm châu*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ đồng nghĩa với mỗi từ đã nêu.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ *đẹp, to lớn, học tập* :

- *đẹp (t)* : có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm mọi người thích nhìn ngắm hoặc kính phục.

- *to lớn (t)* : to và lớn.

- *học tập (đg)*: học và luyện tập để hiểu biết, để có kĩ năng.

Từ việc hiểu nghĩa các từ trên, ta thấy :

- Từ đồng nghĩa với từ *đẹp* là *đẹp đẽ, xinh, xinh đẹp, xinh xắn, xinh tươi, mĩ lệ . . .*

- Từ đồng nghĩa với từ *to lớn* là *to, lớn, khổng lồ, vĩ đại . . .*

- Từ đồng nghĩa với từ *học tập* là *học, học hành, học hỏi . . .*

Giải nghĩa từ :

- *đẹp đẽ (t)* : đẹp (nói khái quát).

- *xinh (t)* : có hình dáng và những đường nét rất dễ coi, ưa nhìn.

- *xinh đẹp (t)* : rất xinh và có sự hài hòa, trông thích mắt.

- *xinh xắn (t)* : rất xinh (nói khái quát).

- *xinh tươi (t)* : xinh và tươi tắn, có sức sống.

- *mĩ lệ (t)* : đẹp (thường nói về cảnh vật).

- *to (t)* : có kích thước, số lượng đáng kể hoặc hơn hẳn so với bình thường hay so với số lớn những cái cùng loại.

- *lớn (t)* : có kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa đáng kể hay hơn hẳn so với phần nhiều những cái khác cùng loại.

- *khổng lồ (t)* : có kích thước, quy mô lớn gấp nhiều lần so với bình thường.

- *vĩ đại (t)* : có tầm cỡ và giá trị to lớn, đáng khâm phục.

- *học (đg)* : thu nhận kiến thức, luyện tập kĩ năng do người khác truyền lại.

- *học hành (đg)* : học văn hóa có thầy dạy, có chương trình, có sự hướng dẫn.

- *học hỏi (đg)* : tìm tòi, hỏi han để học tập.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với một cặp từ đồng nghĩa vừa tìm được ở bài tập 2. Ví dụ :

- Con búp bê rất *xinh* được mặc bộ quần áo thật *đẹp*.

- Công trình thủy điện Sơn La có tầm cỡ thật *to lớn*.

- Chúng ta đang chứng kiến sự thay đổi *vĩ đại* của đất nước.

- Mỗi người phải cố gắng *học tập* và rèn luyện thật tốt.

- Chúng ta phải *học hành* cho tới nơi tới chốn.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

Qua tiết Luyện từ và câu trước, HS đã hiểu thế nào là từ đồng nghĩa và ở tiết này, các em sẽ luyện tập về từ đồng nghĩa. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS tìm được nhiều từ đồng nghĩa với từ đã cho.

- HS cảm nhận được sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa không hoàn toàn, từ đó biết lựa chọn từ thích hợp khi dùng nó trong từng ngữ cảnh cụ thể.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các từ đồng nghĩa chỉ màu sắc.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa các từ *xanh, đỏ, trắng, đen*.

- *xanh (t)* : có màu như màu của lá cây, của nước biển.

- *đỏ (t)* : có màu như màu của son, của máu.

- *trắng (t)* : có màu như màu của vôi, của bông.

- *đen (t)* : có màu như màu của than hay mực tàu.

Từ việc hiểu nghĩa các từ trên, ta thấy :

a) Từ đồng nghĩa chỉ màu *xanh* là : *xanh biếc, xanh tươi, xanh um, xanh rì, xanh rờn, xanh xao* . . .

b) Từ đồng nghĩa chỉ màu *đỏ* là : *đỏ đỏ, đỏ rực, đỏ bừng, đỏ chót, đỏ quạch, đỏ ửng* . . .

c) Từ đồng nghĩa chỉ màu trắng là : trắng phau, trắng toát, trắng muốt, trắng nõn, trắng xóa, trắng trẻo . . .

d) Từ đồng nghĩa chỉ màu đen là : đen kịt, đen ngòm, đen sì, đen nghịt, đen nhẻm, đen láy . . .

Giải nghĩa từ :

- *xanh biếc (t)* : xanh lam đậm và tươi ánh lên.
- *xanh tươi (t)* : tươi tốt, đầy sức sống.
- *xanh um (t)* : xanh tốt um tùm.
- *xanh rì (t)* : xanh đậm và đều như màu của cây cỏ rậm rạp.
- *xanh rờn (t)* : xanh mượt mà như màu của lá cây non.
- *xanh xao (t)* : có nước da xanh nhạt, vẻ ốm yếu.
- *đỏ đỏ (t)* : như đỏ, nhưng có phần nhạt hơn.
- *đỏ rục (t)* : đỏ thắm, tươi và tỏa sáng ra xung quanh.
- *đỏ bừng (t)* : nói về da mặt đỏ lên nhanh chóng, thường có cảm giác nóng rục do ngượng hoặc ngồi gần lửa.
- *đỏ chót (t)* : đỏ đến mức không có thể hơn, nhìn thường không thích mắt.
- *đỏ quạch (t)* : đỏ không tươi, như có pha lẫn màu xám, trông không thích mắt.
- *đỏ ửng (t)* : đỏ hồng lên, dịu nhẹ, ưa nhìn.
- *trắng toát (t)* : rất trắng, đập mạnh vào mắt mọi người.
- *trắng phau (t)* : trắng hoàn toàn, không có một vết nào của màu khác.
- *trắng muốt (t)* : trắng và mịn màng, trông đẹp.
- *trắng nõn (t)* : trắng mịn và mượt, trông tươi đẹp.
- *trắng xóa (t)* : trắng đều khắp trên một diện rộng.
- *trắng trẻo (t)* : da dễ trắng và đẹp (nói khái quát).
- *đen kịt (t)* : đen như bị trát thành nhiều lớp dày đặc làm cho tối hẳn lại.
- *đen ngòm (t)* : đen và dày đặc, gây cảm giác ghê sợ.
- *đen sì (t)* : đen do có màu tối và xám xịt.
- *đen nghịt (t)* : dày đặc do đông, quá nhiều.
- *đen nhẻm (t)* : đen vì bị vấy bẩn, nhem nhuốc.
- *đen láy (t)* : đen ánh lên (thường nói về mắt).

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tập đặt câu với một từ đồng nghĩa vừa tìm được ở bài tập 1.

a) Chỉ màu xanh

- Rừng cây *xanh xanh* hiện lên ở phía xa.

- Dòng sông quê tôi *xanh biếc*.

b) Chỉ màu đỏ

- Nụ đào chỉ chít với những chấm màu *đỏ đỏ*.

- Từng chùm hoa phượng *đỏ rực* trong nắng sớm.

c) Chỉ màu trắng

- Bức tường *trắng toát* sau khi sơn nước cuối cùng.

- Từ cửa sổ máy bay nhìn ra chỉ thấy lơ nhơ những núi mây *trắng phau*.

d) Chỉ màu đen

- Những đám mây *đen kịt* và mọng nước.

- Nhìn xuống là một hố sâu *đen ngòm*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : chọn từ đã cho đúng nhất để điền vào chỗ trống trong câu.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa các từ nêu trong ngoặc đơn :

- *diên cuồng (t)* : tỏ ra như mất trí, không tự kiểm chế được do bị kích thích quá mạnh.

- *dữ dằn (t)* : đáng sợ, điệu bộ trông rất dữ, khiến người ta phải sợ.

- *diên đảo (đảo diên) (t)* : bị đảo lộn lớn, không còn theo một trật tự nào.

- *mọc (đg)* : nhô lên khỏi bề mặt và tiếp tục lớn lên, cao lên.

- *ngoi (đg)* : nhô lên khó khăn từ trong nước hay trong bùn, đất ...

- *nhô (đg)* : đưa phần đầu cho vượt hẳn lên phía trên hoặc phía trước so với những cái xung quanh.

- *sáng trưng (t)* : sáng đến mức có thể thấy rõ mọi vật nhờ có nhiều ánh đèn, ánh lửa.

- *sáng quắc (t)* : có ánh sáng phản chiếu mạnh đến mức làm chói mắt.

- *sáng rực (t)* : có ánh sáng bùng lên, tỏa mạnh ra xung quanh.

- *gầm rung (đg)* : tiếng gầm liên tiếp và rung chuyển.

- *gầm vang (đg)* : phát ra tiếng rất to, vang rền, làm rung chuyển xung quanh.

- *gầm gào (đg)* : tiếng của loài thú mạnh mẽ, dữ dội, vẻ giận dữ.

- *cuống cuống (t)* : cuống đến mức có cử chỉ vội vàng, rối rít, thường do quá lo.

- *hối hả (t)* : rất vội vã, cần cho nhanh, sợ không kịp.

- *cuống quýt (t)* : vội vã, rối rít do đang cuống lên.

Từ việc hiểu nghĩa từ, HS chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

- Chỗ trống thứ nhất nên chọn từ *điên cuống*.

- Chỗ trống thứ hai nên chọn từ *nhỏ* (hoặc *mọc*).

- Chỗ trống thứ ba nên chọn từ *sáng rực*.

- Chỗ trống thứ tư nên chọn từ *gầm vang*.

- Chỗ trống thứ năm nên chọn từ *hối hả*.

Tuần 2

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : TỔ QUỐC

HS đang học theo chủ điểm *Việt Nam - Tổ quốc em*. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ về *Tổ quốc*.

- Biết đặt câu với những từ nói về *Tổ quốc, quê hương*.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các từ đồng nghĩa với từ *Tổ quốc* có trong bài *Thư gửi các học sinh và Việt Nam thân yêu*.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa từ *Tổ quốc*.

Tổ quốc (d) là đất nước, được bao đời trước xây dựng và để lại, trong quan hệ với những người dân có tình cảm gắn bó với nó.

Như vậy, trong bài *Thư gửi các học sinh* có các từ đồng nghĩa với *Tổ quốc* là *nước, nước nhà, non sông* ; trong bài *Việt Nam thân yêu* có các từ *đất nước, quê hương*.

Giải nghĩa từ :

- *đất nước (d)* : miền đất đai trong quan hệ với dân tộc làm chủ và sống ở trên đó.

- *quê hương (d)* : quê của mình, là nơi có sự gắn bó tự nhiên về tình cảm.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm thêm những từ đồng nghĩa với từ *Tổ quốc*.

Ngoài những từ đã nêu ở bài tập 1, ta thấy còn có các từ đồng nghĩa với từ *Tổ quốc* là : *quốc gia, giang sơn, non nước (nước non)* . . .

Giải nghĩa từ :

- *quốc gia (d)* : nước, nước nhà.
- *giang sơn (d)* : sông núi, dùng để chỉ đất đai thuộc chủ quyền một nước.
- *non nước (nước non) (d)* : sông nước và núi non, thường dùng để chỉ đất nước, *Tổ quốc*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ có tiếng *quốc* với nghĩa là *nước*.

Ví dụ : *quốc ca, quốc thiều, quốc kì, quốc huy, quốc gia, quốc dân, quốc khánh, quốc phòng, quốc sử, ái quốc, vệ quốc* . . .

Giải nghĩa từ :

- *quốc ca (d)* : bài hát chính thức của một nước, dùng khi có lễ nghi trọng thể.
- *quốc thiều (d)* : nhạc của bài quốc ca.
- *quốc kì (d)* : cờ tượng trưng cho một nước.
- *quốc huy (d)* : huy hiệu tượng trưng cho một nước.
- *quốc dân (d)* : nhân dân trong nước.
- *quốc khánh (d)* : lễ chính thức lớn nhất của một nước.
- *quốc phòng (d)* : những việc về giữ gìn chủ quyền và an ninh của đất nước.
- *quốc sử (d)* : lịch sử nước nhà.
- *ái quốc (đg)* : yêu nước.
- *vệ quốc (đg)* : bảo vệ *tổ quốc*.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với một trong những từ ngữ đã nêu.

Các từ ngữ *quê hương, quê mẹ, quê cha đất tổ, nơi chôn rau cắt rốn* cùng chỉ một vùng đất mà trên đó những dòng họ sinh sống lâu đời, gắn bó với nhau và với vùng đất đó. So với từ *Tổ quốc* thì những từ ngữ này chỉ một diện tích đất hẹp hơn nhiều. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người ta dùng các từ ngữ này với nghĩa tương tự nghĩa của từ *Tổ quốc*. Ví dụ :

- Rất đông kiều bào trở về quê hương ăn Tết.
- Việt Nam là quê mẹ của tôi.
- Dẫu đi khắp năm châu bốn biển, những người dân Việt vẫn không quên quê cha đất tổ của mình là Việt Nam.
- Sống rất nhiều năm ở Pháp nhưng ông ấy vẫn luôn nhớ về nơi chôn rau cắt rốn của mình là Việt Nam.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

HS tiếp tục luyện tập về từ đồng nghĩa. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS vận dụng được những hiểu biết đã có về từ đồng nghĩa để làm đúng các bài tập thực hành về từ đồng nghĩa, phân loại các từ đã cho thành từng nhóm từ đồng nghĩa.

- Biết viết một đoạn văn miêu tả khoảng 5 câu trong đó có sử dụng những từ đồng nghĩa đã nêu.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa có trong đoạn văn đã nêu.

Các từ đồng nghĩa có trong đoạn văn nêu ở bài tập là : mẹ, má, u, bu, bầm, bủ, mạ.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp các từ đã nêu thành từng nhóm từ đồng nghĩa.

Trước hết, HS cần hiểu nghĩa các từ đã nêu :

- bao la (t) : rộng lớn đến mức như vô cùng tận.
- lung linh (t) : từ gợi tả vẻ lay động, rung rinh của cái có thể phản chiếu ánh sáng.
- vắng vẻ (t) : vắng, không có người.
- hiu quạnh (t) : vắng lặng và trống trải, gây cảm giác buồn và cô đơn.
- long lanh (t) : có ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ sinh động.
- lóng lánh (t) : có ánh sáng phản chiếu tựa như mặt hồ dưới ánh trăng, không liên tục nhưng đều đặn, vẻ sinh động, đẹp mắt.
- mênh mông (t) : rộng lớn đến mức như không có giới hạn.

- *vắng teo (t)* : vắng tanh, không có sinh vật hoạt động.
- *vắng ngắt (t)* : vắng không một bóng người.
- *bát ngát (t)* : rộng lớn đến mức tầm mắt không bao quát hết được.

- *lấp loáng (t)* : chiếu thành vệt lúc ngắn lúc dài, khi có khi không.
- *lấp lánh (t)* : có ánh sáng phản chiếu không liên tục nhưng đều đặn, vẻ sinh động.

- *hiu hắt (t)* : ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp tàn.

- *thênh thang (t)* : rộng rãi, gây cảm giác không có gì làm cho các hoạt động bị vướng.

Từ việc hiểu nghĩa từ, ta thấy trong 14 từ đã nêu có thể xếp thành các nhóm từ đồng nghĩa sau :

- *bao la, mênh mông, bát ngát, thênh thang*
- *lung linh, long lanh, lóng lánh, lấp lánh, lấp loáng*
- *vắng vẻ, vắng teo, vắng ngắt, hiu quạnh, hiu hắt*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : viết một đoạn văn miêu tả ngắn (khoảng 5 câu) trong đó có dùng một số từ đã nêu ở bài tập 2.

HS chú ý : trong đoạn viết không nhất thiết phải chọn các từ thuộc cùng một nhóm như đã xếp ở bài tập 2 và càng vận dụng được nhiều từ đã nêu ở bài tập 2 càng tốt (nhưng việc dùng phải đúng và hay, tránh khiên cưỡng).

Ví dụ 1 :

Trăng sáng vàng vạc giữa bầu trời *bao la*. Đồng ruộng *bát ngát* trải dài tận chân trời. Ánh trăng *lung linh* trên từng ngọn lúa. Ánh trăng *lóng lánh* trên mặt hồ. Cảnh đêm *vắng vẻ* càng làm cho cánh đồng thêm *mênh mông*.

Ví dụ 2 :

Bầu trời xanh *mênh mông*. Biển cả *bao la* như vô cùng tận. Sóng biển *lấp loáng* dưới ánh nắng chói chang. Bãi biển *vắng ngắt* không một bóng người. Rặng phi lao đứng *hiu hắt* bên cồn cát nóng.

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : NHÂN DÂN

Ở tuần 2, HS đã học mở rộng vốn từ về *Tổ quốc*. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ thuộc chủ điểm *Nhân dân*, biết một số thành ngữ ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của nhân dân ta.

- Biết dùng từ đặt câu để tích cực hóa vốn từ về *Nhân dân*.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp các từ đã cho thành từng nhóm thích hợp.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa một số từ, ngữ :

- *công nhân (d)* : người lao động chân tay, làm việc ăn lương.
- *nông dân (d)* : người lao động sống bằng nghề làm ruộng.
- *doanh nhân (d)* : người làm nghề kinh doanh.
- *quân nhân (d)* : người thuộc hàng ngũ quân đội.
- *trí thức (d)* : người chuyên làm việc lao động trí óc và có tri thức chuyên môn cần thiết cho nghề nghiệp của mình.
- *học sinh (d)* : người học ở trường phổ thông.
- *giáo viên (d)* : người dạy học ở bậc phổ thông hoặc bậc học tương đương.
- *đại úy (d)* : bậc quân hàm cao nhất của cấp úy.
- *trung sĩ (d)* : bậc quân hàm trên hạ sĩ, dưới thượng sĩ.
- *thợ (d)* : người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công.
 - *thợ điện* : thợ lắp ráp, sửa chữa các thiết bị và dụng cụ điện.
 - *thợ cơ khí* : thợ tham gia chế tạo và sửa chữa máy móc.
 - *thợ cấy* : thợ trồng lúa, làm ruộng.
 - *thợ cày* : thợ dùng cày để lật đất và làm vỡ lớp đất trồng trọt.
 - *học sinh tiểu học* : học sinh ở các lớp từ 1 đến 5.
 - *học sinh trung học* : học sinh ở các lớp từ 6 đến 9 (trung học cơ sở) và từ lớp 10 đến 12 (trung học phổ thông).
 - *bác sĩ (d)* : người thầy thuốc đã tốt nghiệp đại học y khoa.
 - *kỹ sư (d)* : người tốt nghiệp đại học thuộc các ngành kỹ thuật.

- *tiểu thương (d)* : người buôn bán nhỏ.

- *nhà (d)* : người chuyên một ngành nghề, một lĩnh vực hoạt động nào đó, đạt đến một trình độ nhất định.

- *nhà tư sản* : người thuộc giai cấp chiếm hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, sống và làm giàu bằng bóc lột lao động làm thuê.

Từ việc hiểu nghĩa từ, ta có thể xếp các từ ngữ đã nêu trong ngoặc đơn vào nhóm thích hợp như sau :

a) Công nhân : *thợ điện, thợ cơ khí*

b) Nông dân : *thợ cấy, thợ cày*

c) Doanh nhân : *tiểu thương, nhà tư sản*

d) Quân nhân : *đại úy, trung sĩ*

e) Trí thức : *giáo viên, bác sĩ, kĩ sư*

g) Học sinh : *học sinh tiểu học, học sinh trung học*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu ý nghĩa của một số thành ngữ, tục ngữ ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam.

- *Chịu thương chịu khó* : chịu đựng mọi vất vả khó khăn, cần cù chăm chỉ, không quản ngại bất kì một công việc lao động nào.

- *Dám nghĩ dám làm* : có tinh thần vươn lên trong công việc, mạnh dạn, táo bạo trong suy nghĩ và hành động để làm theo những sáng kiến nhằm đạt được những thành công trong công việc.

- *Muôn người như một* : tất cả mọi người đều chung một nguyện vọng, một ý chí, một quyết tâm và cùng hành động để đạt cho được điều đã đề ra.

- *Trọng nghĩa khinh tài* : quý trọng đạo lí và tình cảm hơn của cải, tiền bạc.

- *Uống nước nhớ nguồn* : biết ơn những người đã đem lại những điều tốt đẹp cho mình.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa từ *đồng bào* và tập đặt câu với một số từ có tiếng *đồng* (theo nghĩa là *cùng*).

a) Người Việt Nam ta gọi nhau là *đồng bào* vì :

- *đồng bào* : từ dùng để gọi những người cùng một giống nòi, một dân tộc, một Tổ quốc với mình, với ý nghĩa có quan hệ thân thiết như ruột thịt.

- Từ này bắt nguồn từ sự tích *Con Rồng cháu Tiên* : mọi dân tộc, mọi người dân nước Việt đều từ một bọc trứng (đồng = cùng ; bào = bọc trứng) mà ra, đều là con cháu của Lạc Long Quân (Rồng) và Âu Cơ (Tiên).

b) Những từ bắt đầu bằng tiếng *đồng* (có nghĩa là cùng) : *đồng âm, đồng bọn, đồng ca, đồng cảm, đồng chí, đồng dạng, đồng đội, đồng hành, đồng hương, đồng khóa, đồng loại, đồng lòng (đồng tâm), đồng minh, đồng mưu, đồng nghĩa, đồng nghiệp, đồng phục, đồng thanh, đồng ý* . . . Khi nêu từ nào, HS cần hiểu nghĩa của từ đó.

Giải nghĩa từ :

- *đồng âm* (t) : những tiếng có vỏ âm thanh giống nhau nhưng nghĩa khác nhau.

- *đồng bọn* (d) : những kẻ cùng một nhóm tham gia vào việc bất lương.

- *đồng ca* (đg) : nhiều người cùng hát chung, hát một bè hoặc nhiều bè.

- *đồng cảm* (đg) : cùng có chung một cảm xúc, cảm nghĩ.

- *đồng chí* (d) : những người cùng một chí hướng về mặt chính trị.

- *đồng dạng* (t) : có cùng một dạng như nhau.

- *đồng đội* (d) : người cùng đội ngũ chiến đấu hoặc cùng một đội để chơi thể thao.

- *đồng hành* (đg) : cùng đi đường với nhau.

- *đồng hương* (t hoặc d) : cùng quê hương, quê quán.

- *đồng khóa* (t) : cùng học một khóa với nhau.

- *đồng loại* (d) : động vật cùng một loại (thường chỉ loài người với nhau).

- *đồng lòng (đồng tâm)* (t) : cùng một lòng, một ý chí.

- *đồng minh* (đg) : cùng đứng về một phía để phối hợp hành động vì mục đích chung.

- *đồng mưu* (đg) : cùng mưu tính việc làm xấu.

- *đồng nghĩa* (t) : có nghĩa giống nhau.

- *đồng nghiệp* (t hoặc d) : cùng làm một nghề.

- *đồng phục* (d hoặc t) : quần áo cùng một kiểu, một màu theo quy định dùng cho những người cùng một đơn vị, một tổ chức.

- *đồng thanh* : nói hoặc hát cùng một lúc.

- *đồng ý* (đg) : có cùng ý kiến với nhau.

c) Đặt câu với một trong những từ vừa tìm được :

- Đây là những từ *đồng âm* nhưng khác nghĩa.
- Hai hình đó *đồng dạng* với nhau.
- Chúng ta là *đồng đội*, *đồng chí* thân thiết của nhau.
- Thế nào, hai ta cùng *đồng hành* chứ ?
- Họ là những *đồng nghiệp* của nhau.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

Đây là tiết cuối cùng luyện tập về từ đồng nghĩa. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS luyện tập sử dụng đúng một số nhóm từ đồng nghĩa khi viết câu văn hay một đoạn văn.

- Biết thêm một số thành ngữ, tục ngữ có chung ý nghĩa là nói về tình cảm của người Việt Nam đối với quê hương, đất nước.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tập dùng những từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

Giải nghĩa từ :

- *xách (đg)* : cầm nhắc lên hay mang đi bằng một tay để buông thẳng xuống.

- *đeo (đg)* : mang một vật nào đó quàng qua vai (ngoài đồ mặc ra), kiểu dễ tháo cởi.

- *khiêng (đg)* : nâng và chuyển vật nặng hoặc cổng kênh bằng sức của hai hay nhiều người hợp lại.

- *kẹp (đg)* : giữ chặt lấy ở giữa bằng cách ép mạnh lại từ hai phía.

- *vác (đg)* : mang, chuyển (thường là vật nặng hoặc cổng kênh) bằng cách đặt lên vai.

HS đọc kĩ đoạn văn, suy từ ý nghĩa của cả đoạn và từng câu để điền từ cho thích hợp.

- Chỗ trống thứ nhất điền từ *đeo*.
- Chỗ trống thứ hai điền từ *xách*.
- Chỗ trống thứ ba điền từ *vác*.
- Chỗ trống thứ tư điền từ *khiêng*.
- Chỗ trống thứ năm điền từ *kẹp*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tập giải thích các thành ngữ, tục ngữ.

Bài tập nêu ba câu tục ngữ và ba ý để giải thích các tục ngữ đó. Ở câu *Lá rụng về cội* thì *cội* có nghĩa là gốc. Ba câu tục ngữ đã cho cùng một nhóm nghĩa. HS chọn 1 ý trong 3 ý đã cho để giải thích đúng ý nghĩa chung của cả 3 câu tục ngữ đó.

- Câu tục ngữ *Cáo chết ba năm quay đầu về núi* và câu *Trâu bảy năm còn nhớ chuồng* đều có ý nghĩa chỉ loài vật thường nhớ nơi ở cũ (nghĩa đen) nhưng chủ yếu nói gắn bó với quê hương là tình cảm tự nhiên của con người (nghĩa bóng).

- *Lá rụng về cội* là hình ảnh vừa nhắc nhở chúng ta làm người phải thủy chung nhưng chủ yếu nói gắn bó với quê hương là tình cảm tự nhiên của con người. Vậy cả 3 câu tục ngữ đều có một ý nghĩa chung là : *Gắn bó với quê hương là tình cảm tự nhiên*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tập dùng từ đồng nghĩa để viết một đoạn văn ngắn miêu tả màu sắc của những sự vật mà em yêu thích (dựa theo ý một khổ thơ của bài thơ **Sắc màu em yêu**).

Trước hết HS đọc lại bài thơ **Sắc màu em yêu** để tìm hiểu lại các từ chỉ màu sắc có trong bài thơ và cách dùng các từ đó của tác giả.

Tác giả của bài thơ miêu tả bảy màu đỏ, xanh, vàng, trắng, đen, tím, nâu gắn liền với những vật, những người thân quen và kết luận : *đấy là sắc màu Việt Nam*.

Tiếp đó, HS xác định các từ đồng nghĩa với từng màu đã nêu trong bài thơ. Đó là các từ : *đỏ bừng, đỏ chói, đỏ gay . . . ; xanh xanh, xanh ngắt . . . ; vàng vàng, vàng hươm . . . ; trắng trắng, trắng xóa, trắng bóc . . . ; đen giòn, đen nhánh, đen nhẻm . . . ; tím tím, tím than . . . ; nâu nâu, nâu non, nâu sồng . . .*

HS chú ý : Những từ đã được giải nghĩa ở các bài trước, chúng tôi không nhắc lại.

- *đỏ gay (t)* : đỏ nhiều, khắp mặt mũi, do uống rượu, nóng nực hoặc do tức giận điều gì.

- *vàng vàng (t)* : vàng (từ láy) chỉ có màu như màu của hoa muống, của nghệ.

- *vàng hươm (t)* : có màu vàng tươi và đều, nhìn đẹp mắt.

- *trắng trắng (t)* : trắng (từ láy).

- *trắng bóc (t)* : trắng nõn nà, phô ra vẻ đẹp.

- *đen giòn (t)* : nước da ngăm ngăm đen, vẻ khỏe mạnh, thường là của người thường xuyên hoạt động ngoài trời.

- *đen nhánh (t)* : đen và bóng lên, có thể phản chiếu ánh sáng được.

- *tím (t)* : có màu do màu xanh và màu đỏ hợp thành, như màu quả cà tím.

- *tím than (t)* : màu xanh pha tím sẫm.

- *nâu nâu (t)* : nâu (từ láy), chỉ màu trung gian giữa đen và đỏ hoặc giữa vàng và đỏ sẫm, tương tự màu nước củ nâu.

- *nâu non (t)* : có màu nâu nhạt, tươi.

- *nâu sồng (t)* : có màu nâu đậm, dùng để chỉ quần áo của nhà chùa hay của người dân quê ngày xưa.

HS xác định sự vật định tả (dựa theo ý của một đoạn thơ trong bài **Sắc màu em yêu** và cả những sự vật không có trong đoạn thơ nhưng có liên quan đến đoạn văn sẽ tả) ; tập dùng các từ đồng nghĩa vừa tìm được để miêu tả. Ví dụ :

- Em yêu màu *xanh* trên quê hương em. Đồng quê bát ngát với màu lúa *xanh mơn mớn*. Rừng cây bạt ngàn *xanh ngắt*, núi tiếp núi khoác trên mình bộ áo *xanh sẫm*. Biển ngời ngời màu *xanh ngọc bích*. Bầu trời bao la, cao vời vợi và *xanh thẳm*.

Ngoài việc dựa theo ý của bài thơ, các em có thể tập dùng các từ trên để tả một sự vật nào đó. Ví dụ :

- Thân cây hoa hồng mập mạp, màu *xanh sẫm* chia ra ba nhánh màu *xanh* có phần nhạt hơn. Mỗi nhánh tỏa nhiều cành, từ cành tỏa nhiều lá *xanh tươi*, óng mượt.

- Cũ hè đến là hoa phượng nở từng chùm *đỏ rực* trên cây. Cánh hoa *đỏ thắm* chen một cánh *đỏ pha trắng*. Nhị hoa màu *đỏ*, đầu nhị mang một túi phấn *vàng*.

Tuần 4

TIẾT 1 : TỪ TRÁI NGHĨA

HS đã học về từ đồng nghĩa và tiết này các em học từ trái nghĩa.
Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là từ trái nghĩa và tác dụng của nó.

- Biết tìm từ trái nghĩa trong câu và tập đặt câu để phân biệt những từ trái nghĩa.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : so sánh nghĩa của từ in đậm trong đoạn văn để bước đầu tìm hiểu từ trái nghĩa.

Trước hết, HS phải hiểu nghĩa các từ *phi nghĩa*, *chính nghĩa*.

- *phi nghĩa (t)* : trái với đạo nghĩa.

- *chính nghĩa (d)* : điều chính đáng, cao cả, hợp đạo lí.

Kết luận : hai từ này có nghĩa trái ngược nhau, gọi là từ trái nghĩa.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tập nhận biết từ trái nghĩa.

Câu tục ngữ có hai cặp từ trái nghĩa là : *sống - chết* ; *vinh - nhục*.

Giải nghĩa từ :

- *sống (đg hoặc t)* : sự tồn tại của một vật thể có quá trình sinh trưởng, phát triển và chết.

- *chết (đg hoặc t)* : mất khả năng sống, không còn có biểu hiện của sự sống.

- *vinh (t)* : được dư luận xã hội đánh giá cao và rất được kính trọng.

- *nhục (t)* : xấu hổ đến mức khó chịu đựng nổi vì cảm thấy mình bị khinh bỉ, danh dự bị xúc phạm nặng nề.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu tác dụng của việc dùng từ trái nghĩa nêu ở bài tập 2.

Cách dùng từ trái nghĩa trong câu tục ngữ *Chết vinh còn hơn sống nhục* thể hiện tinh thần anh dũng, bất khuất, không cam chịu làm nô lệ của người Việt Nam ta : thà chết mà giữ được nhân phẩm, giữ được tiếng thơm ở đời còn hơn sống mà phải chịu nhục nhã, bị người đời khinh bỉ.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tập nhận biết từ trái nghĩa.

Trong ba câu thành ngữ, tục ngữ đã nêu có những cặp từ trái nghĩa là :

- Câu a : *đục - trong*

- Câu b : *đen - sáng*

- Câu c : rách - lành, dở - hay

Giải nghĩa từ :

- *đục (t)* : có nhiều gợn nhỏ vẫn lên làm cho mờ, không trong suốt.

- *trong (t)* : tinh khiết, không có gợn, mắt có thể nhìn thấu suốt qua.

- *sáng (t)* : có ánh sáng tỏa ra trong không gian khiến cho có thể nhìn thấy mọi vật.

- *rách (t)* : ở trạng thái không còn nguyên mảnh, có những chỗ bị tách ra mà không phải do có đường cắt.

- *lành (t)* : ở trạng thái còn nguyên không bị sút mẻ, rách hoặc thương tổn.

- *dở (t)* : không đạt yêu cầu do đó không gây thích thú, không mang lại kết quả tốt, hoặc có tính khí, tâm thần không được bình thường, biểu hiện bằng những hành vi ngớ ngẩn.

- *hay (t)* : được đánh giá là đạt yêu cầu cao, có tác dụng mang lại hiệu quả mong muốn.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tập dùng từ trái nghĩa để điền vào chỗ trống.

HS đọc từng câu tục ngữ, thành ngữ có chỗ trống, tìm từ trái nghĩa với từ in đậm trong câu để hoàn chỉnh câu thành ngữ, tục ngữ đó.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa của các từ in đậm :

- *hẹp (t)* : có kích thước dưới mức trung bình hoặc mức yêu cầu, đặc biệt là bề ngang.

- *xấu (t)* : có hình thức, vẻ bên ngoài khó coi, gây cảm giác khó chịu, làm cho không muốn nhìn ngắm.

- *trên (t)* : phía những vị trí cao hơn trong không gian so với các vị trí khác nói chung.

Từ việc hiểu nghĩa của các từ trên, ta thấy :

- Câu a điền từ *rộng*

- Câu b điền từ *đẹp*

- Câu c điền từ *dưới*

Giải nghĩa từ :

- *rộng (t)* : có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu này đến đầu kia, theo chiều đối lập với chiều dài của một vật.

- *đẹp (t)* : có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính phục.

- *dưới (d)* : phía những vị trí thấp hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ trái nghĩa với những từ đã cho.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa của các từ đã nêu :

- *hòa bình (d)* : tình trạng không có chiến tranh.

- *thương yêu (đg)* : có tình cảm gắn bó tha thiết và quan tâm hết lòng.

- *đoàn kết (đg)* : kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì mục đích chung.

- *giữ gìn (đg)* : giữ cho được nguyên vẹn, không bị mất mát, tổn hại.

Từ việc hiểu nghĩa từ, ta tìm từ trái nghĩa với nó.

- Trái nghĩa với từ *hòa bình* là từ *chiến tranh, xung đột* . . .

- Trái nghĩa với từ *thương yêu* là từ *ghét bỏ, căm ghét, thù hận, thù địch* . . .

- Trái nghĩa với từ *đoàn kết* là từ *chia rẽ, bè phái, xung khắc* . . .

- Trái nghĩa với từ *giữ gìn* là từ *phá hoại, hủy hoại, tàn phá* . . .

Giải nghĩa từ :

- *chiến tranh (d)* : cuộc chống đối nhau trên mọi lĩnh vực giữa các thế lực thù địch nhau.

- *xung đột (đg)* : đánh nhau giữa những lực lượng đối địch hoặc chống đối nhau do có mâu thuẫn gay gắt.

- *ghét bỏ (đg)* : ghét tới mức không thêm để ý đến, không ngó ngang đến.

- *căm ghét (đg)* : căm giận và oán ghét.

- *thù hận (đg)* : thù rất sâu sắc.

- *thù địch (đg)* : chống đối lại một cách quyết liệt vì lẽ sống còn.

- *chia rẽ (đg)* : làm cho mâu thuẫn lẫn nhau, mất sự thống nhất.

- *bè phái (đg)* : liên kết với nhau để gây chia rẽ trong nội bộ.

- *xung khắc (đg)* : không hợp nhau nên sống chung không hòa thuận.

- *phá hoại (đg)* : cố ý làm cho hỏng, cho bị thiệt hại nặng.

- *hủy hoại (đg)* : làm cho hư hỏng, tan nát đi.

- *tàn phá (đg)* : phá hoại nặng nề trên phạm vi rộng.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với một cặp từ trái nghĩa vừa tìm được ở bài tập 3. Ví dụ :

- Chúng ta muốn *hòa bình* nhưng chúng ta không sợ *chiến tranh*.
Kẻ thù nào đụng tới bờ cõi của chúng ta, chúng sẽ chuốc lấy thất bại thảm hại.

- Trong cuộc chiến đấu sống còn này, mỗi chúng ta phải hiểu rằng :
đoàn kết là sống, *chia rẽ* là chết.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ TỪ TRÁI NGHĨA

Mục đích của tiết học này là giúp HS biết vận dụng những hiểu biết vừa học về từ trái nghĩa để làm các bài tập thực hành tìm từ trái nghĩa và đặt câu với một vài cặp từ trái nghĩa vừa tìm được.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ trái nghĩa nhau trong các thành ngữ, tục ngữ đã nêu.

Trong bốn câu thành ngữ, tục ngữ đã nêu, ta thấy có những cặp từ trái nghĩa là :

- Câu a : *ít* - *nhiều*
- Câu b : *chìm* - *nổi*
- Câu c : *nắng* - *mưa*, *trưa* - *tối*
- Câu d : *trẻ* - *già*

Giải nghĩa từ :

- *ít* (*t*) : có số lượng nhỏ hoặc ở mức thấp.
- *nhiều* (*t*) : có số lượng lớn hoặc ở mức cao.
- *chìm* (*đg*) : chuyển từ trên mặt nước (hoặc chất lỏng) xuống phía đáy do sức nặng của trọng lượng.
- *nổi* (*đg*) : ở trên bề mặt của nước hay một chất lỏng.
- *nắng* (*d*) : ánh sáng trực tiếp từ mặt trời chiếu xuống.
- *mưa* (*d* hoặc *đg*) : hiện tượng nước rơi từ các đám mây xuống mặt đất.
- *trưa* (*d*) : khoảng thời gian giữa ban ngày, vào lúc mặt trời lên cao nhất.
- *tối* (*d*) : khoảng thời gian không còn ánh sáng mặt trời đến khi mọi người thường đi ngủ.

- *trẻ (t)* : ở thời kì còn ít tuổi, đang phát triển mạnh, đang sung sức.
- *già (t)* : ở vào thời kì cuối của quá trình sống tự nhiên, cơ thể suy yếu dần.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ trái nghĩa với từ in đậm để điền vào chỗ trống trong các câu đã cho trước.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ in đậm. Những từ ngữ giải nghĩa ở các bài trước, chúng tôi không nhắc lại.

- *nhỏ (t)* : có kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa không đáng kể hay kém hơn so với số lớn những cái cùng loại.

HS đọc từng câu, tìm từ trái nghĩa với từ in đậm để điền vào ô trống.

- Câu a điền từ *lớn*
- Câu b điền từ *già*.
- Câu c điền từ *dưới*
- Câu d điền từ *sống* vào hai ô trống.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ trái nghĩa thích hợp để điền vào ô trống.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ *lớn, khéo, sớm, chết, đục* :

- *khéo (t)* : biết làm những động tác thích hợp trong lao động để kết quả cụ thể đạt được tốt đẹp.

- *sớm (d)* : khoảng thời gian lúc mặt trời mới mọc.

HS đọc từng câu, tìm từ thích hợp để điền vào ô trống.

- Câu a điền từ *nhỏ*
- Câu b điền từ *vụng*
- Câu c điền từ *khuya*
- Câu d điền từ *trong* và từ *sống*

Giải nghĩa từ :

- *vụng (t)* : không khéo, không biết làm những động tác thích hợp trong hoạt động chân tay nên kết quả đạt được thường không tốt, không đẹp.

- *khuya (t)* : thời điểm muộn của ban đêm.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ trái nghĩa tả hình dáng, hành động, trạng thái, phẩm chất.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa các từ :

- *hình dáng (d)* : hình của một vật làm thành vẻ riêng bên ngoài của nó.

- *hành động (d)* : việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định.

- *trạng thái (d)* : tình trạng của một sự vật hoặc một con người hầu như không thay đổi trong một thời gian nào đó.

- *phẩm chất (d)* : cái làm nên giá trị của người hay vật.

Tiếp đó, HS tìm các từ trái nghĩa nhau.

- Những từ trái nghĩa nhau chỉ *hình dáng* : *cao - thấp, mập - ốm (béo - gầy), to - bé ...*

- Những từ trái nghĩa nhau chỉ *hành động* : *khóc - cười, đứng - ngồi, lên - xuống ...*

- Những từ trái nghĩa nhau chỉ *trạng thái* : *vui - buồn, sướng - khổ, khỏe mạnh - ốm đau ...*

- Những từ trái nghĩa nhau chỉ *phẩm chất* : *tốt - xấu, hiền - dữ, tế nhị - thô lỗ ...*

Giải nghĩa từ :

- *béo (t)* : cơ thể động vật có nhiều mỡ.

- *gầy (t)* : cơ thể động vật ở trạng thái các lớp mỡ dưới da và các bắp thịt kém phát triển.

- *bé (t)* : có kích thước hoặc thể tích không đáng kể hoặc kém hơn nhiều so với số lớn những cái cùng loại.

- *khóc (đg)* : chảy nước mắt do đau đớn, khó chịu hay xúc động mạnh.

- *cười (đg)* : cử động môi hoặc miệng, có thể kèm theo sự biểu lộ vui thích hay một thái độ, tình cảm nào đó.

- *đứng (đg)* : ở tư thế thân thẳng, chỉ có chân đặt trên mặt nền để chống đỡ toàn thân.

- *ngồi (đg)* : ở tư thế mông đặt trên mặt nền hoặc chân gập lại để đỡ toàn thân.

- *lên (đg)* : di chuyển đến một chỗ, một vị trí cao hơn hay được cho là cao hơn.

- *xuống (đg)* : di chuyển đến một chỗ, một vị trí thấp hơn hay được coi là thấp hơn.

- *vui (t hay đg)* : có tâm trạng tích cực, thích thú khi gặp việc hợp nguyện vọng hoặc điều làm cho mình hài lòng.

- *buồn (t hay đg)* : có tâm trạng tiêu cực, không thích thú vì gặp điều đau thương hoặc chuyện không như ý.

- *sướng (t)* : được đầy đủ, thỏa mãn như ý muốn trong cuộc sống.

- *khổ (t)* : quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất hoặc bị dày vò, đau khổ về tinh thần.

- *khỏe mạnh (t)* : có sức khỏe tốt, không ốm yếu, không bệnh tật.

- *ốm đau (t)* : có sức khỏe không tốt, có bệnh.

- *tốt (t)* : có những biểu hiện đáng quý về tư cách, đạo đức, hành vi, quan hệ và được mọi người đánh giá cao.

- *hiền (t)* : thường không có những hành động, những tác động trực tiếp gây hại cho người khác, khi tiếp xúc người ta thấy dễ chịu, không có gì phải ngại, phải sợ.

- *dữ (t)* : có sự biểu thị sức mạnh hoặc hành động đáng sợ, tỏ ra sẵn sàng làm hại hoặc gây tai hại cho người khác, vật khác.

- *tế nhị (t)* : tỏ ra khéo léo, nhã nhặn trong quan hệ đối xử, biết chú ý đến cả những điểm rất nhỏ thường dễ bị bỏ qua.

- *thô lỗ (t)* : không lịch sự đến mức thô tục trong quan hệ giao tiếp, đối xử.

5. HS đọc kĩ bài tập 5, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với một cặp từ trái nghĩa vừa tìm được ở bài tập 4.

HS có thể đặt một câu chứa cả cặp từ trái nghĩa ; có thể đặt hai câu, mỗi câu chứa một từ. Ví dụ :

- Trước đây anh ấy hơi *béo* nhưng sau trận ốm bị *gầy* tọt đi.

- Nó *khóc* đấy rồi lại *cười* ngay đấy mà.

- Khi *vui* cũng như lúc *buồn*, anh ta rất ít biểu lộ ra ngoài.

- Thà *xấu* người mà *tốt* tính còn hơn *đẹp* người mà sống chẳng ra gì.

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : HÒA BÌNH

HS đang học theo chủ điểm *Cánh chim hòa bình* nên tiết này các em tập mở rộng vốn từ về *hòa bình*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ thuộc chủ điểm *Cánh chim hòa bình*.

- Biết sử dụng các từ đã học để viết một đoạn văn miêu tả cảnh thanh bình của một miền quê hoặc thành phố.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *hòa bình*.

HS đọc cả ba ý a, b, c và chọn ý đúng với nghĩa của từ *hòa bình*. Đó là ý b : *Trạng thái không có chiến tranh*.

Chú ý :

- *Trạng thái bình thản* là việc không biểu lộ xúc động của con người.

- *Hiện hòa* là trạng thái của cảnh vật hoặc tính nết của con người còn *yên ả* là trạng thái của cảnh vật.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ đồng nghĩa với từ *hòa bình* trong số các từ đã nêu.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ đã nêu :

- *bình yên (t)* : yên lành, không gặp điều gì tai hại, rủi ro.

- *lặng yên (t)* : yên và không có tiếng động.

- *hiền hòa (t)* : hiền lành và ôn hòa.

- *thanh bình (t)* : yên vui trong cảnh hòa bình.

- *bình thản (t)* : yên ổn, không có loạn lạc, chiến tranh.

- *thanh thản (t)* : ở trạng thái nhẹ nhàng, thoải mái vì trong lòng không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ.

- *yên tĩnh (t)* : ở trạng thái không có tiếng ồn, tiếng động hoặc không bị xao động.

Từ việc hiểu nghĩa từ, ta thấy những từ đồng nghĩa với từ *hòa bình* là : *bình yên, thanh bình, thái bình*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 đến 7 câu) miêu tả cảnh thanh bình của một miền quê hay thành phố.

Ví dụ :

Cảnh chiều nơi làng quê thật thanh bình. Mặt trời tròn, to và ửng đỏ đang lặn dần sau dãy núi. Trên đê, đoàn người đi làm đồng về râm ran trò chuyện. Một chú bé ngồi vắt vẻo trên mình trâu no căng. Mấy cánh diều no gió rướn cao lên giữa bầu trời. Một con thuyền thả khói cơm chiều và tiếng ai đó ngân nga câu vọng cổ.

TIẾT 2 : TỪ ĐỒNG ÂM

HS đã được học từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và tiết này học về từ đồng âm. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là từ đồng âm.
- Nhận biết được một số từ đồng âm trong cách nói hằng ngày và biết phân biệt nghĩa của từ đồng âm đó.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : bước đầu nhận biết về từ đồng âm.

Trong hai câu đã nêu, từ *câu* là từ đồng âm. Tuy cùng có vỏ âm thanh là *câu* nhưng nghĩa của nó khác nhau.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : phân biệt nghĩa của từng từ *câu* nêu ở bài tập 1.

HS đọc từng ý, xét xem nó đúng với nghĩa của từ *câu* nào ở bài tập 1. Ta thấy :

- Bất cá, tôm, . . . bằng móc sắt nhỏ (thường có mỗi) buộc ở đầu một sợi dây là *câu cá*.

- Đơn vị của lời nói diễn đạt một ý trọn vẹn, trên văn bản được mở đầu bằng một chữ cái viết hoa và kết thúc bằng một dấu ngắt câu là *câu văn*.

Hai từ *câu* đã nêu phát âm hoàn toàn giống nhau nhưng nghĩa lại khác nhau. Đó là những từ *đồng âm*.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : phân biệt nghĩa của những từ đồng âm trong các cụm từ đã nêu.

- Ở dòng 1 :

+ *đồng* trong *cánh đồng* là *đồng ruộng*, khoảng đất rộng và bằng phẳng, dùng để cày cấy, trồng trọt.

+ *đồng* trong *trống đồng* là loại nhạc khí gõ thời cổ, hình cái trống, đúc bằng đồng, trên mặt có khắc chạm những họa tiết trang trí.

+ *đồng* trong *một nghìn đồng* là đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Ở dòng 2 :

+ *đá* trong *hòn đá* là chất rắn cấu tạo nên vỏ Trái Đất, thường ở dạng từng khối, từng tảng hoặc từng hòn.

+ *đá* trong *đá bóng* chỉ động tác đưa nhanh chân và hất mạnh để quả bóng bay xa.

- Ở dòng 3 :

+ *ba* trong *ba má* chỉ người đàn ông để ra mình..

+ *ba* trong *ba tuổi* là một số trong dãy số tự nhiên, tiếp theo số 2.

2 HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu để phân biệt các từ đồng âm đã cho.

Trước hết HS cần hiểu các nghĩa khác nhau của từng từ *bàn*, *cờ*, *nước*.

- *bàn* : có thể là *cái bàn*, có thể là *bàn bạc*, trao đổi . . .

- *cờ* : có thể là *lá cờ*, có thể là một môn thể thao . . .

- *nước* : có thể là *nước uống*, có thể là *đất nước* . . .

Sau đây là một số ví dụ về đặt câu để phân biệt nghĩa từ :

- Đây là *cái bàn học*.

- Chúng ta phải *bàn* thật kĩ trước khi làm.

- Cả thành phố rợp *cờ* đỏ sao vàng.

- Bạn có thích chơi *cờ* không ?

- Dòng *nước* trong veo.

- *Nước* ta có vùng biển rất dài và rộng lớn.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : phân biệt nghĩa của từ *tiền tiêu*.

Nam tưởng ba mình đã chuyển sang làm việc tại ngân hàng là vì hiểu nhầm nghĩa từ *tiền tiêu* mà ba viết trong thư. *Tiền tiêu* mà ba Nam viết là nơi canh gác ở phía trước khu vực trú quân, hướng về phía đối diện. Nam hiểu thành đồng tiền để tiêu. *Tiền* để tiêu là vật đúc bằng kim loại hay in bằng giấy, dùng làm đơn vị tiền tệ.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : giải câu đố vui để hiểu nghĩa từ đồng âm.

Giải câu đố :

- Ở câu a, *chín* không phải là con số tự nhiên đứng sau số 8 mà là thức ăn được nấu nướng kĩ có thể ăn được. Có nghĩa là con chó đã được thui chín cả mắt, mũi, đuôi, đầu.

- Ở câu b, *cây súng* chỉ hai vật khác nhau. Cây trên chiến trường để bảo vệ quê hương là tên gọi chung các loại vũ khí có nòng hình ống. Cây xòe mặt nước, hoa nở ngát thơm mát hồ là loại cây mọc dưới nước, lá nổi trên mặt nước, hoa to, thường màu tím, củ có thể ăn được.

Tuần 6

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : HỮU NGHỊ - HỢP TÁC

Tiết này HS tiếp tục luyện tập mở rộng vốn từ theo chủ điểm *Cánh chim hòa bình*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ về tình hữu nghị, hợp tác và làm quen với các thành ngữ nói về tình hữu nghị, hợp tác.

- Biết đặt câu với các từ, các thành ngữ đã học.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp các từ đã cho thành hai nhóm để tìm hiểu nghĩa khác nhau của tiếng *hữu*.

HS đọc mục a, b để thấy tiếng *hữu* có hai nghĩa khác nhau. Sau đó các em tìm hiểu nghĩa của những từ đã cho, thấy từ nào có tiếng *hữu* phù hợp với nghĩa của nhóm nào thì xếp vào nhóm ấy.

a) Giải nghĩa từ :

- *hữu nghị (t)* : thân thiện, có tính chất bè bạn (thường nói về quan hệ giữa các nước).

- *hữu hiệu (t)* : có hiệu lực, có hiệu quả.

- *chiến hữu (d)* : bạn chiến đấu.

- *hữu tình (t)* : cảnh vật có sức hấp dẫn, gợi cảm.

- *thân hữu (d)* : bạn bè quen thuộc.

- *hữu ích (t)* : có ích.

- *hữu hảo (t)* : thân thiện, có tính chất bè bạn.

- *bằng hữu* (d) : bè bạn.
- *bạn hữu* (d) : bạn bè thân thiết.
- *hữu dụng* (t) : dùng được, làm được việc, không phải là vô ích.

b) Xếp những từ đã cho thành hai nhóm :

- *Hữu* có nghĩa là *bạn bè* : *hữu nghị, hữu hảo, chiến hữu, thân hữu, bằng hữu, bạn hữu.*

- *Hữu* có nghĩa là *có* : *hữu hiệu, hữu ích, hữu dụng, hữu tình.*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp các từ đã cho thành hai nhóm để tìm hiểu nghĩa khác nhau của tiếng *hợp*.

HS làm như bài tập 1.

a) Giải nghĩa từ :

- *hợp tình* (t) : thỏa đáng về mặt tình cảm.
- *hợp tác* (đg) : cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó nhằm một mục đích chung.
- *phù hợp* (đg) : hợp với nhau, ăn khớp với nhau.
- *hợp thời* (t) : đúng lúc, phù hợp với yêu cầu khách quan ở một thời điểm nhất định.

- *hợp lệ* (t) : đúng với thể thức quy định.

- *hợp nhất* (đg) : hợp nhiều đơn vị lại thành một tổ chức duy nhất.

- *hợp pháp* (t) : đúng với pháp luật.

- *hợp lực* (đg) : chung sức nhau để làm việc gì.

- *hợp lý* (t) : thỏa đáng về mặt lí lẽ.

- *thích hợp* (t) : hợp với yêu cầu, đáp ứng tốt các đòi hỏi.

b) Xếp các từ đã cho thành hai nhóm :

- *Hợp* có nghĩa là *gộp lại* : *hợp tác, hợp nhất, hợp lực.*

- *Hợp* có nghĩa là *đúng với yêu cầu, đòi hỏi nào đó* : *hợp tình, hợp lí, phù hợp, hợp thời, hợp lệ, hợp pháp, thích hợp.*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt một câu với một từ ở bài tập 1 và một câu với một từ ở bài tập 2. Ví dụ :

a) Đặt câu với một từ ở bài tập 1 :

- Nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc có tình *hữu nghị* lâu đời.

- Mọi quan hệ *hữu hảo* ấy sẽ luôn luôn tốt đẹp.

- Chúng ta là *chiến hữu* của nhau.

- Tình *thân hữu* được bồi đắp qua nhiều năm tháng.
- Anh em *bằng hữu* với nhau, có gì cần, cậu cứ nói thẳng ra.
- Sự giúp đỡ của cậu thật *hữu hiệu*.
- Cuốn sách này rất *hữu ích*.
- Mỗi lần đi rừng, chiếc ba lô con cóc thật *hữu dụng*.
- Phong cảnh nơi đây rất *hữu tình*.

b) Đặt câu với một từ ở bài tập 2 :

- Chúc việc *hợp tác* giữa chúng ta vui vẻ.
- Việc *hợp nhất* giữa hai công ti bị trục trặc.
- Chúng ta phải *hợp lực* với nhau để có thêm sức mạnh.
- Những đề nghị của anh đều *hợp tình, hợp lí*.
- Cách làm đó không *phù hợp* với giai đoạn mới.
- Đề xuất của chị rất *hợp thời*.
- Mọi giấy tờ bác xuất trình đều *hợp lệ*.
- Muốn *hợp pháp*, hợp đồng này phải đưa ra công chứng.
- Cách làm đó chỉ *thích hợp* với miền núi.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với một thành ngữ đã nêu :

- Câu *Bốn biển một nhà* có nghĩa là người ở khắp nơi đoàn kết như người trong một gia đình ; cùng thống nhất một mối. Nó thường được dùng khi nói về mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân ta và nhân dân các nước anh em trên thế giới. Ví dụ : *Giai cấp vô sản toàn thế giới đoàn kết với nhau trên tinh thần anh em **bốn biển một nhà***.

- Câu *Kể vai sát cánh* thể hiện sự đồng tâm hợp lực, cùng chia sẻ gian nan giữa những người cùng chung sức gánh vác một công việc. Nó thường được dùng khi nói về sự gắn bó của những người đồng chí, đồng nghiệp . . . Ví dụ : *Nhân dân hai nước Việt - Lào đã **kể vai sát cánh** bên nhau trong suốt chặng đường cách mạng hàng trăm năm qua*.

- Câu *Chung lưng đấu sức* có nghĩa giống như *Kể vai sát cánh*. Nó thường được dùng khi những người cùng một chí hướng, cùng một công việc đoàn kết nhau để vượt qua mọi gian khổ, thử thách. Ví dụ : *Trong những năm tháng khó khăn gian khổ, chúng ta đã **chung lưng đấu sức** với nhau để làm nên sự nghiệp rất đáng tự hào*.

Tiết 2 : DÙNG TỪ ĐỒNG ÂM ĐỂ CHƠI CHỮ

HS đang học về từ đồng âm. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hiểu thế nào là dùng từ đồng âm để chơi chữ.
- Bước đầu hiểu tác dụng của biện pháp dùng từ đồng âm để chơi chữ : tạo ra những câu nói có nhiều nghĩa để gây sự bất ngờ thú vị cho người nghe, người đọc.

I. Nhận xét

HS đọc và xác định yêu cầu ở phần này là : tìm hiểu cách dùng từ đồng âm để chơi chữ.

1. Câu "*Hổ mang bò lên núi*" có thể hiểu theo hai cách :

- Cách 1 : Con rắn hổ mang đang bò lên núi.
- Cách 2 : Con hổ mang con bò lên núi.

2. Có thể hiểu câu "*Hổ mang bò lên núi*" theo hai cách đã nêu do người viết dùng từ đồng âm để tạo ra hai cách hiểu. Các tiếng *hổ mang*, *bò* ở trong câu là những từ đồng âm.

- *hổ* có thể hiểu là *con hổ* nhưng đi liền với tiếng *mang* có thể hiểu là *con rắn hổ mang*.

- *mang* trong *rắn hổ mang* là phần ở cổ rắn có thể phình to ra được và *hổ mang* là một loài rắn độc. *Mang* theo nghĩa động từ là giữ cho lúc nào cũng theo với mình mà di chuyển.

- *bò* : theo nghĩa danh từ là động vật nhai lại, chân hai móng, sừng rộng và ngắn, lông thường màu vàng, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt và lấy sữa. *Bò* theo nghĩa động từ chỉ động vật di chuyển thân thể ở tư thế bụng áp xuống, bằng cử động của toàn thân hoặc của những chân ngắn.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng âm trong các câu đã nêu để hiểu cách dùng từ đồng âm khi chơi chữ.

a) Câu a có hai từ đồng âm là *đậu* và *bò*.

- *đậu* theo nghĩa danh từ là cây thân nhỏ, có nhiều loại, trảng hoa gồm năm cánh hình bướm, quả dài, chứa một dãy hạt, quả hay hạt

dùng làm thức ăn. *Đậu* theo nghĩa động từ là ở trạng thái yên một chỗ, tạm thời không di chuyển (thường nói về loại có cánh và tàu, thuyền).

- Từ *bò* đã nêu ở phần **Nhận xét**.

b) Câu b có một từ đồng âm là từ *chín*. *Chín* theo nghĩa danh từ là số tiếp theo số 8 trong dãy số tự nhiên. *Chín* theo nghĩa tính từ là quả, hạt ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc vàng, thường có hương thơm, vị ngọt hoặc là thức ăn được nấu nướng kĩ đến mức ăn được. *Chín* theo nghĩa động từ chỉ sự suy nghĩ, sự thấu hiểu thật kĩ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh của một vấn đề, một công việc. Trong câu b, tiếng *chín* thứ nhất là *tin* thông còn tiếng *chín* thứ hai là số 9.

c) Câu c có hai từ đồng âm là *bác* và *tôi*.

- *bác* theo nghĩa đại từ là từ dùng để xưng hô giữa người nhiều tuổi với ý kính trọng một cách thân mật. *Bác* theo nghĩa động từ là làm chín thức ăn bằng cách đun nhỏ lửa và quấy cho đến khi sền sệt.

- *tôi* theo nghĩa đại từ là từ dùng để tự xưng hô với người ngang hàng hoặc khi không cần tỏ thái độ, tình cảm. *Tôi* theo nghĩa động từ là nung hợp kim đến nhiệt độ nhất định rồi làm nguội thật nhanh để tăng độ rắn và bền hoặc chỉ công việc đổ nước vào cho tan loại vôi còn sống.

d) Câu d có từ *đá* :

- *đá* hiểu theo nghĩa danh từ là *hòn đá*, một chất rắn cấu tạo nên vỏ Trái Đất, thường ở dạng từng tảng, từng hòn.

- *đá* hiểu theo nghĩa động từ, là lấy chân để đá, là đưa nhanh chân và hất mạnh nhằm làm cho xa ra hoặc bị tổn thương.

Do việc dùng từ đồng âm, câu d có hai cách hiểu khác nhau :

- Con ngựa thật đá con ngựa bằng đá, con ngựa bằng đá không đá con ngựa thật.

- Con ngựa bằng đá đá con ngựa bằng đá, con ngựa bằng đá không đá con ngựa thật.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu để phân biệt nghĩa của một cặp từ đồng âm nêu ở bài tập 1. Ví dụ :

- *Tôi* đang hi vọng *tôi* với còn *bác* ấy đi rửa chảo để *bác* trụng.

- Xin *bác* đừng *bác* ý kiến của tôi.

- Có mấy con ruồi nó *đậu* trên mâm xôi *đậu* xanh kia kìa.

- Mẹ *đậu* xe lại để mua cho em một gói xôi *đậu*.

- Bầy kiến đang bò vào đĩa *thịt* bò.

- Làm một nghề cho *chín*, cho giỏi còn hơn có *chín* nghề mà nghề nào cũng chẳng ra đầu vào đầu.

- Nghĩ cho thật *chín*, tôi thấy việc ấy *chín* bỏ làm mười cho xong.

- Con rắn *hổ mang* làm sao *mang* nổi con bò lên núi ?

- Dùng chân mà *đá* vào *đá* thì chỉ có mà què chân!

Tuần 7

Tiết 1 : TỪ NHIỀU NGHĨA

HS đã học từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm và tiết này học về từ nhiều nghĩa. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là từ nhiều nghĩa, nghĩa gốc và nghĩa chuyển trong từ nhiều nghĩa.

- Phân biệt được nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ nhiều nghĩa trong một số câu văn. Tìm được ví dụ về sự chuyển nghĩa của một số danh từ chỉ bộ phận ở cơ thể người và động vật.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa gốc của các từ *răng*, *mũi*, *tai*.

HS đọc phần nghĩa của từ rồi xét xem đó là nghĩa của từ nào thì gạch nối với từ đó. Ta thấy :

- *tai* là bộ phận ở hai bên đầu người và động vật, dùng để nghe (nghĩa a).

- *răng* là phần xương cứng, màu trắng, mọc trên hàm, dùng để cắn, giữ và nhai thức ăn (nghĩa b).

- *mũi* là bộ phận nhô lên ở giữa mặt người hoặc động vật có xương sống, dùng để thở và ngửi (nghĩa c).

Các nghĩa vừa xác định cho các từ *tai*, *răng*, *mũi* là nghĩa gốc (nghĩa ban đầu) của mỗi từ.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu những nghĩa chuyển của từ *răng*, *mũi*, *tai*.

- Từ *răng* ở câu thơ là *răng* của chiếc bồ cào dùng để cào (chứ không phải dùng để nhai như răng người và động vật).

- Từ *mũi* ở câu thơ là *mũi thuyền*, phần thon dài phía trước của còi, thuyền (chứ không phải dùng để ngửi như mũi người và động vật).

- Từ *tai* ở câu thơ là *tai ấm*, được làm để người dùng để cầm ấm, nhất là khi đã đổ nước nóng ở trong (chứ không phải dùng để nghe như tai người và động vật).

Những nghĩa *răng*, *mũi*, *tai* trong khổ thơ được hình thành dựa theo nghĩa gốc của các từ đó và ta gọi nó là *nghĩa chuyển*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu điểm giống nhau giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển của các từ nhiều nghĩa *tai*, *mũi*, *răng*.

Ta thấy các từ nhiều nghĩa *tai*, *mũi*, *răng*, giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển có điểm giống nhau là nghĩa chuyển còn giữ lại một phần hình ảnh, ý nghĩa của nghĩa gốc :

- Nghĩa của từ *răng* ở bài tập 1 và bài tập 2 giống nhau ở chỗ đều chỉ vật nhọn, sắc, xếp đều nhau thành hàng.

- Nghĩa của từ *mũi* ở bài tập 1 và bài tập 2 giống nhau ở chỗ cùng chỉ bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước.

- Nghĩa của từ *tai* ở bài tập 1 và bài tập 2 giống nhau ở chỗ cùng chỉ bộ phận mọc ở bên ngoài và chìa ra.

Ta thấy nghĩa của những từ đồng âm khác hẳn nhau còn nghĩa của những từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ : vừa khác nhau vừa giống nhau. Nhờ vậy, tiếng Việt trở nên rất phong phú.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : phân biệt giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển của các từ *mắt*, *chân*, *đầu* trong các câu đã nêu.

a) *Mắt*

- Đôi *mắt* của bé mở to : *mắt* là nghĩa gốc.

- Quả na mở *mắt* : *mắt* là nghĩa chuyển.

b) *Chân*

- Lòng ta vẫn vững như kiềng ba *chân* : *chân* là nghĩa chuyển.

- Bé đau *chân* : *chân* là nghĩa gốc.

c) *Đầu*

- Khi viết, em đừng ngheo *đầu* : *đầu* là nghĩa gốc.

- Nước suối *đầu nguồn* rất trong : *đầu* là nghĩa chuyển.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm nghĩa chuyển của các từ *lưỡi, miệng, cổ, tay, lưng*.

- Nghĩa chuyển của từ *lưỡi* : *lưỡi liềm, lưỡi cày, lưỡi cưa, lưỡi hái, lưỡi rìu, lưỡi dao, lưỡi gươm* . . .

- Nghĩa chuyển của từ *miệng* : *miệng bát, miệng túi, miệng hố, miệng hang, miệng núi lửa, miệng vết thương* . . .

- Nghĩa chuyển của từ *cổ* : *cổ cây (cổ cây vai bừa), cổ chai, cổ bình, cổ áo, cổ tay* . . .

- Nghĩa chuyển của từ *tay* : *tay chơi, tay nghề, góp một tay* . . .

- Nghĩa chuyển của từ *lưng* : *lưng chừng, lưng trời, lưng núi, lưng quần, lưng ghế* . . .

Tiết 2 : LUYỆN TẬP VỀ TỪ NHIỀU NGHĨA

Tiết này HS luyện tập về từ nhiều nghĩa. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS phân biệt được nghĩa gốc và nghĩa chuyển trong một số câu văn có dùng từ nhiều nghĩa.

- Biết đặt câu phân biệt nghĩa của các từ nhiều nghĩa là động từ.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm lời giải nghĩa thích hợp cho từ *chạy* theo các nghĩa khác nhau.

HS đọc từng câu ở cột A rồi đọc từng ý ở cột B, xét xem ý nào ở cột B đúng nghĩa của từ *chạy* ở cột A.

- Trong câu 1 (Bé *chạy* lon ton trên sân.), từ *chạy* có nghĩa là sự di chuyển nhanh bằng chân (ý d).

- Trong câu 2 (Tàu *chạy* băng băng trên đường ray.), từ *chạy* có nghĩa là sự di chuyển nhanh của phương tiện giao thông (ý c).

- Trong câu 3 (Đồng hồ *chạy* đúng giờ.), từ *chạy* có nghĩa là hoạt động của máy móc (ý a).

- Trong câu 4 (Dân làng khẩn trương *chạy* lũ.), từ *chạy* có nghĩa là khẩn trương tránh những điều không may sắp xảy đến (ý b).

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nét nghĩa chung của từ *chạy* trong những câu đã nêu ở bài tập 1.

HS đọc kĩ các ý a, b, c và xét xem nét nghĩa chung nào của từ *chạy* có ở cả 4 câu của bài tập 1. Đó là ý b : *sự vận động nhanh*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ *ăn* được dùng với nghĩa gốc trong các câu văn đã nêu.

HS đọc và xét nghĩa từ *ăn* ở từng câu.

- Ở câu a, từ *ăn* (nước *ăn* chân) là nghĩa chuyển.

- Ở câu b, từ *ăn* (*ăn* than) là nghĩa chuyển.

- Ở câu c, từ *ăn* là nghĩa gốc.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu để phân biệt nghĩa khác nhau của các từ *đi*, *đứng*. Ví dụ :

a) *Đi* :

- Tôi *đi* mỗi cả chân. (nghĩa 1)

- Đang mùa rét, con phải *đi* tất cho ấm chân. (nghĩa 2)

b) *Đứng* :

- Anh chiến sĩ *đứng* gác ở cổng doanh trại. (nghĩa 1)

- Đồng hồ bị *đứng* rồi. (nghĩa 2)

Tuần 8

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : THIÊN NHIÊN

Tiết này HS luyện tập mở rộng vốn từ theo chủ điểm *Con người với thiên nhiên*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ chỉ các sự vật, hiện tượng của thiên nhiên ; làm quen với các thành ngữ, tục ngữ mượn các hiện tượng thiên nhiên để nói về những vấn đề của đời sống, của xã hội.

- Nắm được một số từ ngữ miêu tả thiên nhiên.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *thiên nhiên*.

HS đọc ba dòng a, b, c; xét xem dòng nào đúng với nghĩa của từ *thiên nhiên*. Đây là dòng b. *Thiên nhiên* là tất cả những gì không do con người tạo ra.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ chỉ sự vật, hiện tượng thiên nhiên có trong những câu thành ngữ, tục ngữ đã nêu. Ta thấy :

- Ở câu a có các từ *thác, ghềnh*.
- Ở câu b có các từ *gió, bão*.
- Ở câu c có từ *sông*.
- Ở câu d có từ *đất, khoai, mạ*.

HS chú ý : *khoai* và *mạ* là những sự vật của tự nhiên. Con người trồng được *khoai*, gieo được *mạ* nhưng *khoai* và *mạ* không phải là những vật nhân tạo.

Giải nghĩa từ :

- *thác (d)* : chỗ dòng nước chảy vượt qua một vách đá cao nằm chắn ngang dòng sông, suối rồi đổ mạnh xuống.

- *ghềnh (d)* : chỗ dòng sông được thu hẹp và nông, có đá lởm chởm nằm chắn ngang làm dòng nước bị dồn lại và chảy xiết.

- *gió (d)* : hiện tượng không khí trong khí quyển chuyển động thành luồng từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp.

- *bão (d)* : gió xoáy trong phạm vi rộng, trong một vùng có áp suất không khí giảm xuống rất thấp, thường phát sinh ra từ biển khơi, có sức phá hoại dữ dội do gió lớn, mưa to.

- *sông (d)* : dòng nước tự nhiên tương đối lớn, chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè thường đi lại được.

- *đất (d)* : chất rắn ở trên đó người và các loài động vật đi lại, sinh sống, cỏ cây mọc . . .

- *khoai (d)* : tên gọi chung các loài cây có củ chứa tinh bột để ăn như khoai lang, khoai sọ, khoai riềng, khoai tây . . .

- *mạ (d)* : cây lúa non được gieo ở ruộng riêng và sẽ được nhổ để cấy lại.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm và đặt câu với những từ ngữ miêu tả không gian đã nêu.

a) Tìm từ ngữ :

- Tả chiều rộng : *bao la, mênh mông, bát ngát . . .*
- Tả chiều dài (xa) : *tít tắp, tít mù, dằng dặc . . .*
- Tả chiều cao : *cao vút, lênh khênh, vòi vọi . . .*
- Tả chiều sâu : *hun hút, thăm thẳm, hoắm . . .*

Giải nghĩa từ :

- *tít tắp (t)* : rất xa, rất dài, đến hết tầm nhìn của mắt.

- *tít mù* : như *tít*, nhưng nghĩa mạnh hơn, chỉ ở cách xa đến mức như mắt không còn nhìn thấy rõ được nữa.

- *dằng dặc* (*t*) : kéo dài mãi như không dứt, không cùng (thường dùng sau từ dài).

- *cao vút* (*t*) : rất cao, như thẳng lên không trung.

- *lênh khênh* (*t*) : cao quá mức, gây ấn tượng không cân đối, khó đứng vững.

- *vòi vọi* (*t*) : ở quá tầm nhìn của mắt, như không thấy đâu là tận cùng.

- *hun hút* (*t*) : từ láy, chỉ độ sâu, xa đến mức không thể nhìn thấy được cho đến tận cùng.

- *thăm thẳm* (*t*) : từ láy, sâu hay xa đến mức hút tầm mắt, nhìn như không thấy đâu là tận cùng.

- *hoắm* (*t*) : hõm sâu xuống hoặc sâu vào bên trong.

b) Đặt câu :

- Đồng cỏ rộng *bao la*.

- Bầu trời *mênh mông* đầy sao.

- Cánh đồng *bát ngát* lúa chín vàng.

- Con kênh chạy dài *tít tắp*.

- Con đường xa *tít mù*.

- Rặng phi lao chạy dài *dằng dặc*.

- Cái hang sâu *hun hút*.

- Đất sụt, hở ra một lỗ hổng sâu *hoắm*.

- Một bên là vách núi cao chon von, một bên là vực sâu *thăm thẳm*.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm và đặt câu với những từ ngữ miêu tả sóng nước.

a) Tìm từ ngữ :

- Tả tiếng sóng : *ì ầm, ào ào, ồm ồm* . . .

- Tả làn sóng nhẹ : *lăn tăn, gợn gợn, nhấp nhô* . . .

- Tả đợt sóng mạnh : *cuồn cuộn, dựng cao, trào dâng* . . .

Giải nghĩa từ :

- *ì ầm* (*đg*) : từ mô phỏng tiếng động trầm và kéo dài, to nhỏ không đều từ xa vọng tới.

- *oàm oạp* (*oào oạp, ì oạp*) (t) : từ mô phỏng tiếng nước đập mạnh và liên tiếp vào vật cứng, to nhỏ không đều.

- *lăn tăn* (t) : có nhiều gợn nhỏ liên tiếp và chen sát nhau trên bề mặt của nước.

- *gần gợn* (đg) : từ láy, chỉ hình ảnh nổi lên thành những vệt nhăn nhỏ thoáng qua trên bề mặt phẳng.

- *nhấp nhó* (t) : nhỏ lên thụt xuống liên tiếp, không đều nhau.

- *cuồn cuộn* (đg) : từ gọi tả dáng chuyển động như cuộn lớp này tiếp theo lớp khác, dồn dập và mạnh mẽ.

- *dựng* (đg) : tạo nên vật gì đứng thẳng trên mặt nền bằng những vật liên kết lại theo một cấu trúc nhất định.

- *trào* (đg) : chảy tràn ra do dâng lên quá miệng của vật đựng.

b) Đặt câu :

- Tiếng sóng ì ầm ngoài khơi vọng tới.

- Từng đợt sóng trắng xóa *oàm oạp* xô vào vách đá.

- Trên sông, sóng gợn *lăn tăn*.

- Sóng *nhấp nhó* trên mặt hồ.

- Sóng *cuồn cuộn* dâng cao.

- Tới gần bờ, sóng *dựng* lên, tung bồm trắng xóa.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ TỪ NHIỀU NGHĨA

Tiết này HS luyện tập về từ nhiều nghĩa. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS phân biệt được từ nhiều nghĩa với từ đồng âm.

- Hiểu được các nghĩa của từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc, nghĩa chuyển) và mối quan hệ giữa chúng.

- Biết đặt câu phân biệt các nghĩa của một số từ nhiều nghĩa là tính từ.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng âm và từ nhiều nghĩa trong các câu đã nêu.

Trong các câu đã nêu ta thấy :

- Những từ đồng âm là : 3 từ *chín*, 3 từ *đường* và 3 từ *vật*

- Những từ nhiều nghĩa là :

a) Từ *chín* trong *lúa chín vàng* ở câu 1 và từ *chín* trong *ngủ cho chín* ở câu 3.

b) Từ *đường* trong *đường dây điện thoại* ở câu 3 và từ *đường* trong *ngoài đường* ở câu 3.

c) Từ *vật* trong *vật nung* ở câu 1 và từ *vật* trong *vật áo* ở câu 3

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *xuân* trong các câu văn, câu thơ đã nêu.

a) Trong hai câu thơ ở mục a, từ *xuân* ở câu lục (6) là mùa xuân, mùa đẹp nhất trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Còn từ *xuân* ở câu bát (8) là tươi đẹp, vui.

b) Trong đoạn văn ở mục b, từ *xuân* có nghĩa là tuổi. Bác Hồ nói mình đã ngoài 70 *xuân* tức là khi đó Bác đã ngoài 70 tuổi.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu để phân biệt nghĩa khác nhau của các từ *cao*, *nặng*, *ngọt*.

HS phải hiểu các nghĩa khác nhau của các từ *cao*, *nặng*, *ngọt* rồi sau đó mới tìm ví dụ.

a) *Cao*

- Có chiều cao lớn hơn mức bình thường : *Giữa đám đông, anh ấy **cao** hơn mọi người gần một cái đầu.*

- Có số lượng hoặc chất lượng hơn hẳn mức bình thường : *Đây là loại hàng Việt Nam chất lượng **cao**.*

b) *Nặng*

- Có trọng lượng lớn hơn mức bình thường : *Em bé mới đầy tháng mà bố đã thấy **nặng** trĩu tay.*

- Ở mức độ cao hơn, trầm trọng hơn mức bình thường : *Bệnh của chú ấy mỗi ngày một **nặng**, khó qua khỏi.*

c) *Ngọt*

- Có vị như vị của đường, mật : *Li cà phê này **ngọt** quá !*

- Lời nói nhẹ nhàng, dễ nghe : *Lời nói của cậu ta **ngọt** như mía lùi.*

- Âm thanh nghe êm tai : *Giọng ca nghe rất **ngọt**.*

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : THIÊN NHIÊN

Tiết này HS tiếp tục luyện tập mở rộng vốn từ về thiên nhiên. Mục đích của tiết học là :

- Biết một số từ ngữ thể hiện sự so sánh và nhân hóa bầu trời.
- Có ý thức chọn lọc từ ngữ gợi tả và gợi cảm khi viết đoạn văn tả một cảnh đẹp thiên nhiên.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, nắm vững mẫu chuyện **Bầu trời mùa thu** để chuẩn bị cho các bài tập kế tiếp.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ ngữ tả bầu trời trong mẫu chuyện ở bài tập 1 và nêu những từ ngữ nào thể hiện sự so sánh, những từ ngữ nào thể hiện sự nhân hóa bầu trời.

a) Những từ ngữ tả bầu trời :

- ... rất nóng và cháy lên những tia sáng của ngọn lửa ...
- ... xanh như mặt nước mênh mông trong ao ...
- ... được rửa mặt sau cơn mưa ...
- ... xanh biếc ...
- ... dịu dàng.
- ... buồn bã.
- ... trầm ngâm. Nó nhớ đến tiếng hót của bầy chim sơn ca ...
- ... ghé sát mặt đất. Mùa hè, nó cao hơn và có những con chim én bay liệng.
- ... cúi xuống lắng nghe để tìm xem chim én đang ở trong bụi cây hay ở nơi nào.

b) Những từ ngữ thể hiện sự so sánh :

- ... xanh như mặt nước mênh mông trong ao ...

c) Những từ ngữ thể hiện sự nhân hóa bầu trời :

- ... được rửa mặt sau cơn mưa ...
- ... dịu dàng.
- ... buồn bã.
- ... trầm ngâm; nhớ đến ...
- ... ghé sát mặt đất.

- ... cúi xuống lắng nghe để tìm xem ...

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : vận dụng cách dùng từ ngữ đã tìm hiểu ở bài tập 1 để viết một đoạn văn khoảng 5 câu tả một cảnh đẹp ở quê em hoặc nơi em sinh sống.

Cảnh đẹp đó có thể là một dãy núi, dòng sông, một mặt hồ, cánh đồng, vườn cây, vườn hoa ... Ví dụ :

Đường lên Tây Bắc cao dần, ngút ngàn non xanh nước biếc. Những ngọn núi muôn hình muôn vẻ liên kề bên nhau phơi màu xanh tươi của cây rừng, xanh xám của đá núi cuốn hút tầm mắt. Dòng sông Đà khi thì êm ả uốn lượn quanh những triền núi ; khi thì dồn lại, ầm ầm lao miết, cuộn cuộn qua ghềnh, thác. Nơi đây rất hiếm những cánh đồng thẳng cánh cò bay mà thường là những thửa ruộng bậc thang, những thung lũng nhỏ như lòng chảo.

TIẾT 2 : ĐẠI TỪ

Ở lớp 4, HS đã học về danh từ, tính từ và động từ. Tiết này các em học tiếp về từ loại. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS nắm được khái niệm đại từ và nhận biết được đại từ trong văn cảnh.

- Bước đầu biết dùng đại từ thay thế cho danh từ bị dùng lặp lại trong một văn bản ngắn.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : bước đầu tìm hiểu về đại từ.

HS đọc hai đoạn văn, chú ý tác dụng của các từ in đậm.

Trong hai đoạn văn có ba từ in đậm : *tớ*, *cậu*, *nó*.

- Từ *tớ* dùng để xưng hô, chỉ bản thân người nói.

- Từ *cậu* cũng dùng để xưng hô nhưng chỉ đối tượng mà mình đang trao đổi.

- Từ *nó* dùng để xưng hô đồng thời thay thế cho *chích bông* để khỏi lặp lại danh từ này khi diễn đạt.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm điểm giống nhau giữa các từ in đậm trong các ví dụ đã nêu so với cách dùng các từ in đậm ở bài tập 1.

HS đọc hai đoạn văn, chú ý cách dùng các từ in đậm.

- Ở câu a, từ *vậy* được dùng để thay cho từ *thích*.

- Ở câu b, từ *thế* được dùng để thay cho từ *quý*.

Các từ *vậy*, *thế* được dùng thay cho động từ, tính từ đã nêu để khỏi lặp lại các động từ, tính từ đó.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu cách dùng các từ in đậm trong đoạn thơ đã nêu.

Các từ *Bác*, *Ông Cụ*, *Người* được dùng để chỉ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những từ này được viết hoa nhằm biểu lộ sự thân thiết và lòng kính trọng của tác giả và mọi người đối với Bác Hồ muôn vàn kính yêu.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những đại từ được dùng trong bài ca dao.

HS đọc kĩ bài ca dao, tìm những từ dùng để xưng hô hay để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ cho khỏi lặp lại những từ ấy. Bài ca dao là lời đối đáp giữa nhân vật tự xưng là *ông* với *cô*. Các đại từ có trong bài ca dao là :

- Từ *mày* (chỉ cái *cô*) dùng để xưng hô, thay cho việc lặp lại từ *cô* và từ *ông* (chỉ người đang nói).

- Các từ *tôi* (chỉ cái *cô*) và từ *nó* (chỉ cái *diệc*) dùng để xưng hô, chỉ các đối tượng khác nhau trong khi tranh luận việc ai đã giẫm lên lúa.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : luyện tập việc dùng đại từ để thay thế cho danh từ.

HS đọc kĩ bài **Con chuột tham lam** và xét xem có thể dùng đại từ nào để thay thế cho danh từ nào. Đây là một đoạn văn kể chuyện. Người kể là Lép Tôn-xtôi và câu chuyện nói về một con chuột tham lam. Ta có thể dùng từ *nó* thay cho từ *chuột* trong các trường hợp được in đậm sau :

Chuột ta gặm vách nhà. Một cái khe hở hiện ra. Chuột chui qua khe và tìm được rất nhiều thức ăn. Là một con chuột tham lam nên nó ăn nhiều quá, nhiều đến mức bụng nó phình to ra. Đến sáng, chuột tìm đường trở về ổ, nhưng bụng to quá, nó không sao lách qua khe hở được.

Tuần này ôn tập giữa học kì I. Cả tuần có 8 tiết, ôn tập tất cả các phân môn thuộc môn Tiếng Việt. Các tiết **4, 6, 7** có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu.

Tiết 4

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : lập bảng từ ngữ về các chủ điểm đã học.

Bảng tổng kết này khái quát vốn từ ngữ HS đã học từ đầu năm tới nay, lại đòi hỏi HS phải phân biệt mỗi từ đã học là danh từ hay động từ, tính từ nên là một việc khó, tốn nhiều công sức.

Chúng tôi nêu một bảng tổng kết để HS tham khảo :

	Việt nam - Tổ quốc em	Cánh chim hòa bình	Con người với thiên nhiên
Danh từ	nước, nước nhà, Tổ quốc, đất nước, quê hương, quốc gia, giang sơn, non nước, non sông, hoàn cầu, năm châu, quốc ca, quốc thiếu, quốc kì, quốc huy, quốc dân, quốc khánh, quốc phòng, quốc sử, công nhân, thợ, nông dân, quân nhân, trí thức, giáo viên, bác sĩ, kĩ sư, học sinh, doanh nhân, tiểu thương, đồng bạn, đồng chí, đồng đội, đồng loại, đồng minh.	chính nghĩa, hòa bình, chiến tranh, nắng, mưa, trưa, tối, trên, dưới, sớm, hình dáng, hành động, trạng thái, phẩm chất, chiến hữu, thân hữu, bằng hữu, bạn hữu.	bầu trời, thác, ghềnh, gió, bão, sông, đất, khoai, mạ.

Động từ	xây dựng, kiến thiết, học, học tập, học hành, học hỏi, mọc, ngoi, nhô, gằm rung, gằm vang, gằm gào, ái quốc, vệ quốc, đồng ca, đồng cảm, đồng hành, đồng minh, đồng mưu, đồng ý, xách, đeo, khiêng, kẹp, vác.	sống, chết, thương yếu, đoàn kết, giữ gìn, xung đột, ghét bỏ, căm ghét, thù hằn, thù địch, chia rẽ, bè phái, xung khắc, phá hoại, hủy hoại, tàn phá, chìm, nổi, khóc, cười, đứng, ngồi, lên, xuống, hợp tác, phù hợp, hợp nhất, hợp lực.	chinh phục, ì ảm, gờn gợn, cuộn cuộn, dựng, trào.
Tính từ	đẹp, đẹp đẽ, xinh, xinh đẹp, xinh xắn, xinh tươi, mi lẹ, khổng lồ, vĩ đại, vàng xuộm, vàng hoe, vàng lịm, vàng vàng, vàng hươm, xanh, xanh biếc, xanh tươi, xanh um, xanh rì, xanh rờn, xanh xao, đỏ, đỏ đỏ, đỏ rực, đỏ bừng, đỏ chót, đỏ quạch, đỏ ửng, trắng bóc, trắng toát, trắng phau, trắng muốt, trắng nõn, trắng xóa, trắng trẻo, đen, đen kịt, đen ngòm, đen sì, đen nghịt, đen nhẻm, đen láy, đen giòn, đen nhánh, tím, tím than, nâu nâu, nâu sồng, đen cuống, dữ dằn, đen đảo,	vinh, nhục, đục, trong, sáng, rách, lành, dở, hay, hẹp, rộng, xấu, đẹp, tốt, trên, dưới, ít, nhiều, trẻ, già, nhỏ, khéo, vụng, khuya, trong, béo, gầy, to, bé, vui, buồn, sướng, khổ, khỏe mạnh, ốm đau, hiền, dữ, tế nhị, thô lỗ, bình yên, lặng yên, hiền hòa, thanh bình, bình thản, thanh thản, yên tĩnh, hữu nghị, hữu hiệu, hữu tình, hữu ích, hữu hảo, hữu dụng, hợp tình, hợp thời, hợp lệ, hợp pháp, hợp lí, thích hợp.	bao la, mệnh mỏng, bát ngát, tít tắp, dằng dặc, cao vút, lênh khênh, vơi vơi, hun hút, thăm thẳm, hoắm, oàm oạp (oào oạp, ì oạp), lẫn lộn, nhấp nhô.

Tính từ	sáng trưng, sáng quắc, sáng rực, cuống cuống, hối hả, cuống quýt, vắng vẻ, hiu quạnh, lung linh, long lanh, lóng lánh, vắng teo, vắng ngắt, thênh thang..		
Thành ngữ Tục ngữ	Yêu nước thương nòi ; Chịu thương chịu khó ; Dám nghĩ dám làm ; Muốn người như một ; Trọng nghĩa khinh tài ; Uống nước nhớ nguồn ; Cáo chết ba năm quay đầu về núi ; Trâu bảy năm còn nhớ chuồng ; Lá rụng về cội.	Bốn biển một nhà ; Vui như mở hội ; Kể vai sát cánh ; Chung lưng đấu sức ; Chung tay góp sức ; Chia ngọt sẻ bùi ; Nối vòng tay lớn ; Người với người là bạn ; Đoàn kết là sức mạnh . . .	Lên thác xuống ghềnh ; Góp gió thành bão ; Muốn hình muốn vẽ ; Thẳng cánh cò bay ; Chân lấm tay bùn ; Chân cứng đá mềm ; Mưa thuận gió hòa ; Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa ; Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm . . .

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa với các từ *bảo vệ, bình yên, đoàn kết, bạn bè, mệnh mông*.

Trước hết, HS phải hiểu nghĩa của các từ đã nêu. Các từ *bình yên, đoàn kết, mệnh mông* đã được giải nghĩa ở các bài trước.

- *bảo vệ (đg)* : chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn được nguyên vẹn.

- *bạn bè (d)* : bạn, người quen biết và có quan hệ gần gũi, coi nhau ngang hàng do hợp tính, hợp ý hoặc cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng, cùng hoạt động.

HS kẻ bảng nêu trong SGK ra nháp, tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với mỗi từ, sau đó mới chép chính thức vào vở. Ví dụ :

	bảo vệ	bình yên	đoàn kết	bạn bè	mệnh mệnh
Từ đồng nghĩa	giữ gìn gìn giữ	yên bình, thanh bình, yên ổn	gắn bó, khăng khít, liên kết	bằng hữu, bè bạn, bạn hữu	bao la, bát ngát, rộng lớn
Từ trái nghĩa	phá hoại, tàn phá, phá hủy	náo loạn, hỗn loạn	mâu thuẫn, chia rẽ, xung đột	đối thủ, kẻ địch, kẻ thù	chật hẹp, chật chội, hạn hẹp

Giải nghĩa từ :

- **phá hủy (đg)** : làm cho bị hư hỏng nặng, không dùng được nữa hoặc không còn tồn tại.

- **yên bình (t)** : yên vui trong cảnh hòa bình.

- **yên ổn (t)** : ở tình trạng không có gì làm rối loạn trật tự, không có gì đe dọa.

- **náo loạn (đg)** : ồn ào cả lên một cách hỗn loạn.

- **hỗn loạn (t)** : tình trạng hoàn toàn không có trật tự, không có tổ chức, không chịu một sự điều khiển chung nào.

- **gắn bó (đg)** : có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ về tinh thần, tình cảm khó tách rời nhau.

- **liên kết (đg)** : kết lại với nhau từ nhiều thành phần hoặc từ các tổ chức riêng rẽ.

- **mâu thuẫn (đg)** : xung đột, chống chọi nhau.

- **đối thủ (d)** : người đương đầu với kẻ khác để tranh được thua.

- **kẻ thù (d)** : kẻ có quan hệ thù địch.

- **chật chội (t)** : chật (nói khái quát, thường nói về nơi ở).

- **chật hẹp (t)** : vừa chật, vừa hẹp.

- **hạn hẹp (t)** : có phạm vi, mức độ bị hạn chế, không đủ để đáp ứng yêu cầu.

Tiết 6

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : luyện tập cách dùng từ đồng nghĩa cho chính xác.

Trong hoàn cảnh của đoạn văn đã nêu, ta thấy :

- Thay **bể** bằng **bưng** (chén nước nhẹ, không cần **bể**).

- Thay **bảo** bằng **mời** (cháu nói với ông là nói với **bể** trên, phải lễ độ).

- Thay **vô** bằng **xoa** (phải thể hiện chính xác động tác).

- Thay **thực hành** bằng **làm** (phải thể hiện đúng tính chất công việc).

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : luyện tập cách dùng từ trái nghĩa.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ in đậm (các từ *sống, xấu* đã giải nghĩa ở các bài trước.) :

- *đói (t)* : cổ cảm giác khó chịu khi đang thấy cần ăn mà chưa được ăn hoặc chưa được ăn đủ.

- *thắng (đg)* : giành được phần hơn trong cuộc độ sức giữa hai bên đối địch.

- *bay (đg)* : di chuyển ở trên không.

Tiếp đó, HS đọc kĩ từng câu thành ngữ, tục ngữ đã nêu, tìm từ trái nghĩa thích hợp với từ in đậm để điền.

- Chỗ trống thứ nhất điền từ *no*.

- Chỗ trống thứ hai điền từ *chết*.

- Chỗ trống thứ ba điền từ *bại*.

- Chỗ trống thứ tư điền từ *đẹp*.

- Chỗ trống thứ năm điền từ *đẹp*.

Giải nghĩa từ :

- *no (t)* : ở trạng thái nhu cầu về ăn uống được thỏa mãn đầy đủ.

- *bại (đg)* : công việc không đạt được kết quả như dự định.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu để luyện tập cách dùng từ đồng âm.

HS cần hiểu các nghĩa khác nhau của từ *giá* để tìm ví dụ cho đúng.

a) *Giá* theo nghĩa là *giá tiền* :

- Thưa chị, cái bút này *giá* bao nhiêu ạ ?

- Trông cái cặp đẹp đấy nhưng *giá* có đắt không ?

b) *Giá* theo nghĩa là *cái giá để đỡ vật* :

- Hoàng sắp xếp lại các cuốn sách trên *giá* cho ngay ngắn.

- Chị cho em xem cái áo màu tím treo trên *giá* bên phải.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với từng nghĩa khác nhau của từ *đánh*.

a) Làm đau bằng cách dùng tay hoặc dùng roi, gậy . . . đập vào thân người : *Tại sao anh đánh tôi ?* Hoặc : *Đánh bạn là không tốt.*

b). Dùng tay làm cho phát ra tiếng nhạc hoặc âm thanh : *Đôi tay dồn dập đánh trên mặt trống.* Hoặc : *Chị ấy đánh đàn hay quá !*

c) Làm cho bề mặt sạch hoặc đẹp ra bằng cách xát, xoa : *Chị em đang đánh bồn tắm.* Hoặc : *Em bé bộ ốm chén đi đánh.*

Tiết 7

Tiết này kiểm tra việc đọc - hiểu và kiểm tra phân môn Luyện từ và câu. SGK nêu bài luyện tập để HS chuẩn bị cho việc làm bài kiểm tra. Bài luyện tập theo hình thức trắc nghiệm. HS cần đọc kĩ, nắm vững bài thơ **Mầm non** của Võ Quảng. Tiếp đó các em đọc từng câu hỏi, từng ý a, b, c... rồi xét xem ý nào trả lời đúng cho câu hỏi thì gạch chéo trước ý đó.

1. Ở câu 1, HS gạch chéo trước ý d : *Mùa đông.*
2. Ở câu 2, HS gạch chéo trước ý a : *Dùng những động từ chỉ hành động của người để kể, tả về mầm non.*
3. Ở câu 3, HS gạch chéo trước ý a : *Nhờ những âm thanh rộn ràng, náo nức của cảnh vật mùa xuân.*
4. Ở câu 4, HS gạch chéo trước ý b : *Rừng thưa thớt vì cây không lá.*
5. Ở câu 5, HS gạch chéo trước ý c : *Miêu tả sự chuyển mùa kì diệu của thiên nhiên.*
6. Ở câu 6, HS gạch chéo trước ý c : *Trên cành cây có những mầm non mới nhú.*
7. Ở câu 7, HS gạch chéo trước ý a : *Rất vội vã, muốn làm một việc gì đó cho thật nhanh.*
8. Ở câu 8, HS gạch chéo trước ý b : *Tính từ.*
9. Ở câu 9, HS gạch chéo trước ý c : *nhỏ nhỏ, lìm dim, hối hả, lất phất, rào rào, thưa thớt, róc rách.*
10. Ở câu 10, HS gạch chéo trước ý a : *lặng im.*

Tuần 11

Tiết 1 : ĐẠI TỪ XƯNG HÔ

HS đã học về đại từ và tiết này tìm hiểu đại từ xưng hô. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS nắm được khái niệm đại từ xưng hô.
- Nhận biết được đại từ xưng hô trong đoạn văn và bước đầu biết dùng đại từ xưng hô thích hợp khi viết một đoạn văn.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tập phân biệt đại từ xưng hô.

HS đọc kĩ đoạn văn và trả lời các câu hỏi. Đoạn văn có các nhân vật Hơ Bia, côm và thóc gạo. Côm và Hơ Bia đối đáp với nhau. Thóc gạo giận Hơ Bia và bỏ vào rừng. Ta thấy những đại từ in đậm đã nêu trong đoạn văn :

- Những từ chỉ người nói là : *chúng tôi, ta*.
- Những từ chỉ người nghe là : *chị, chị, các người*.
- Những từ chỉ người hay vật được nhắc tới là : *chúng*.

Những từ in đậm trong đoạn văn là các đại từ xưng hô.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu ý nghĩa trong cách dùng các đại từ xưng hô ở bài tập 1.

Cách dùng đại từ xưng hô luôn thể hiện thái độ của người nói. Trong đoạn văn đã nêu ta thấy :

- Côm tự xưng là *chúng tôi* tỏ ý khiêm nhường và gọi Hơ Bia là *chị* thể hiện sự tôn trọng, lịch sự với người đối thoại.
- Hơ Bia tự xưng là *ta* và gọi côm là *các người*, tỏ ý kiêu căng, đánh đấm, đề cao mình và coi thường côm.
- Người kể chuyện gọi thóc gạo là *chúng* để không lặp lại từ đã dùng.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ thường dùng để xưng hô.

HS tìm những từ các em thường *tự xưng* với người khác. Để giữ phép lịch sự khi giao tiếp, các em cần lựa chọn từ xưng hô phù hợp với thứ bậc, giới tính, tuổi tác ...

Đối tượng	Gọi	Tự xưng
Với thầy giáo, cô giáo	<i>thầy, cô</i>	<i>em, con</i>
Với bố, mẹ	<i>bố, ba, cha, thầy, tí, ... mẹ, má, mạ, u, bầm, bủ, ...</i>	<i>con</i>
Với anh, chị	<i>anh, chị</i>	<i>em</i>
Với em	<i>em</i>	<i>anh, chị</i>
Với bạn bè	<i>bạn, cậu, đồng ấy ...</i>	<i>tôi, tớ, mình, ...</i>

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các đại từ xưng hô có trong đoạn văn và nhận xét về thái độ, tình cảm của nhân vật khi dùng từ đó.

Đoạn văn có hai nhân vật đối đáp với nhau.

- Rùa gọi Thỏ là *anh* và tự xưng là *tôi*. Cách xưng hô thể hiện thái độ lịch sự, tôn trọng của Rùa đối với Thỏ.

- Thỏ gọi Rùa là *chú em* và tự xưng mình là *ta*. Cách xưng hô đó thể hiện sự kiêu căng, tự phụ đối với bản thân và coi thường Rùa của Thỏ.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : chọn các đại từ thích hợp để điền vào ô trống.

HS đọc kĩ đoạn văn, tìm hiểu nội dung, ý nghĩa của nó để xác định trong hoàn cảnh cụ thể của từng câu, nên dùng đại từ nào cho thích hợp. Ta thấy :

- Chỗ trống thứ nhất dùng đại từ *tôi*.
- Chỗ trống thứ hai dùng đại từ *tôi*.
- Chỗ trống thứ ba dùng đại từ *nó*.
- Chỗ trống thứ tư dùng đại từ *tôi*.
- Chỗ trống thứ năm dùng đại từ *nó*.
- Chỗ trống thứ sáu dùng đại từ *chúng ta*.

TIẾT 2 : QUAN HỆ TỪ

HS đã học về đại từ và tiết này học về quan hệ từ. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS bước đầu nắm được khái niệm quan hệ từ.
- Nhận biết được một vài quan hệ từ hoặc cặp quan hệ từ thường dùng, hiểu được tác dụng của chúng trong câu hay trong đoạn văn và biết đặt câu với quan hệ từ.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : nêu mục đích dùng các từ in đậm trong ba câu và đoạn văn đã nêu.

HS đọc từng câu văn, xét mục đích, tác dụng của từng từ in đậm.

- Ở câu a, từ và nối hai ngữ *say ngầy* và *ấm nóng* để biểu thị quan hệ liên hợp.

- Ở câu b, từ *của* chỉ rõ chủ nhân của *tiếng hót đều đặn* là chim Họa Mi (biểu thị quan hệ sở hữu).

- Ở đoạn c, từ *như* nối *không đơm đặc* với *hoa đào* để biểu thị quan hệ so sánh; từ *nhưng* nối hai câu để biểu thị quan hệ tương phản.

Những từ in đậm trong các ví dụ trên được dùng để nối các từ trong một câu hoặc nối các câu với nhau nhằm giúp người đọc, người nghe hiểu rõ mối quan hệ giữa các từ trong câu hoặc quan hệ về ý giữa các câu. Các từ ấy được gọi là *quan hệ từ*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là: tìm các cặp từ biểu hiện quan hệ giữa các ý trong câu.

HS đọc kĩ từng câu a, b và tìm các quan hệ từ.

- Ở câu a, cặp quan hệ từ *nếu . . . thì* nối ý *rừng cây bị chặt phá* với ý *mặt đất thưa vắng bóng chim* biểu thị quan hệ điều kiện, giả thiết - kết quả.

- Ở câu b, cặp quan hệ từ *tuy . . . nhưng* nối ý *mảnh vườn nhỏ bé* với ý *bầy chim vẫn về hội tụ* biểu thị quan hệ tương phản.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là: tìm quan hệ từ có trong những câu văn đã nêu và chỉ rõ tác dụng của từng quan hệ từ đó.

a) Trong câu a, quan hệ từ *và* nối *Nước* với *Hoa*; quan hệ từ *của* nối *tiếng hót kì diệu* với *Họa Mi*; quan hệ từ *rằng* nối từ *cho* với bộ phận đứng sau.

b) Trong câu b, quan hệ từ *và* nối *to* với *nặng*; quan hệ từ *như* nối *rơi xuống* với *ai ném đá*.

c) Trong câu c, quan hệ từ *với* nối *ngồi* với *ông nội*; quan hệ từ *về* nối *giảng* với *từng loại cây*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là: tìm các cặp quan hệ từ ở các câu đã nêu và chỉ rõ tác dụng của chúng.

a) Câu a có cặp quan hệ từ *vì . . . nên* biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả: *mọi người tích cực trồng cây - quê hương em có nhiều cánh rừng xanh mát*.

b) Câu b có cặp quan hệ từ *tuy... nhưng* biểu thị quan hệ tương phản giữa hai ý : *hoàn cảnh gia đình khó khăn - bạn Hoàng vẫn luôn học giỏi.*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tập đặt câu với mỗi quan hệ từ và, *nhưng, của.* Ví dụ :

- Thanh, Hạnh và Linh chơi với nhau rất thân.
- Các bạn thường học bài, làm bài và chơi cùng nhau.
- Thanh người gầy nhỏ *nhưng* lao động rất tích cực.
- Hạnh nói năng đôi khi bộp chộp *nhưng* hay giúp đỡ mọi người.
- Giọng nói dịu dàng, êm ái *của* Linh dễ thuyết phục mọi người.
- Tiếng đàn vi-ô-lông *của* Thanh du dương, réo rắt.

Tuần 12

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

HS đang học theo chủ điểm *Giữ lấy màu xanh.* Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS nắm được nghĩa của một số từ ngữ về môi trường ; biết tìm từ đồng nghĩa.

- Biết ghép một tiếng gốc Hán (*bảo*) với những tiếng thích hợp để tạo thành từ phức.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu ý nghĩa của một số từ, cụm từ về bảo vệ môi trường.

HS đọc kĩ đoạn văn và trả lời từng câu hỏi.

a) Trước hết, HS phải hiểu nghĩa của các từ *khu, dân cư, sản xuất, bảo tồn, thiên nhiên.*

- *khu (d)* : vùng được giới hạn với những đặc điểm hoặc chức năng riêng biệt, khác với xung quanh.

- *dân cư (d)* : những người dân sống trong một vùng.

- *sản xuất (đg)* : tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

- *bảo tồn (đg)* : giữ lại không để cho mất đi.

- *thiên nhiên (d)* : tất cả những gì tồn tại xung quanh con người mà không phải do con người tạo ra.

Từ việc hiểu nghĩa của các từ, ta thấy nghĩa của từng cụm từ là :

- *khu dân cư* : khu vực dành cho nhân dân ăn ở, sinh hoạt.

- *khu sản xuất* : khu vực làm việc của nhà máy, xí nghiệp . . .

- *khu bảo tồn thiên nhiên* : khu vực có các loại cây, con vật và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ để không bị mất đi.

b) HS đọc từ ở cột A rồi tìm ý nào thích hợp với nghĩa của nó ở cột B thì nối chúng với nhau.

- *sinh vật* : tên gọi chung các vật sống, bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật, có sinh ra, lớn lên và chết.

- *sinh thái* : quan hệ giữa sinh vật (kể cả người) với môi trường xung quanh.

- *hình thái* : hình thức biểu hiện ra bên ngoài của sự vật, có thể quan sát được.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : ghép tiếng để tạo thành từ và tìm hiểu ý nghĩa của các từ đó.

HS có thể ghép tiếng *bảo* đứng trước và sau mỗi tiếng đã cho rồi xét xem có nghĩa hay không. Ví dụ : *bảo đảm, đảm bảo, bảo hiểm, bảo quản, bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo trợ, bảo vệ*.

Giải nghĩa từ :

- *bảo đảm (đg)* : làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết.

- *đảm bảo (đg)* : như *bảo đảm*.

- *bảo hiểm (đg)* : giữ gìn để phòng ngừa tai nạn.

- *bảo quản (đg)* : giữ gìn cho khỏi hư hỏng hoặc hao hụt.

- *bảo tàng (đg)* : cất giữ những tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử.

- *bảo toàn (đg)* : giữ cho nguyên vẹn, không để mất mát.

- *bảo tồn (đg)* : giữ lại, không để cho mất đi.

- *bảo trợ (đg)* : đỡ đầu và giúp đỡ.

- *bảo vệ (đg)* : chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa với từ *bảo vệ*.

Trong câu "Chúng em *bảo vệ* môi trường sạch đẹp", ta có thể thay từ *bảo vệ* bằng từ *giữ gìn* : *Chúng em giữ gìn môi trường sạch đẹp*.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ QUAN HỆ TỪ

Tiết này HS luyện tập về quan hệ từ. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS biết vận dụng kiến thức về quan hệ từ để tìm được các quan hệ từ trong câu ; hiểu sự biểu thị những quan hệ khác nhau của các quan hệ từ cụ thể trong câu.

- Biết vận dụng một số quan hệ từ thường gặp.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm quan hệ từ và chỉ rõ nó nối với những từ ngữ nào ở từng câu trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc kĩ đoạn văn, tìm quan hệ từ và những từ ngữ được nối với nhau bằng quan hệ từ đó.

- Câu thứ 2 của đoạn văn có ba quan hệ từ. Quan hệ từ của nối *Cái cây* với *người Hmông*; quan hệ từ bằng nối *bắp cây* với *gỗ tốt*; quan hệ từ như nối *vòng với hình cái cung*.

- Câu thứ 3 của đoạn văn có quan hệ từ như nối *hùng dũng* với *chàng hiệp sĩ cổ đeo cung ra trận*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu tác dụng của những từ in đậm trong những câu văn, câu thơ đã nêu.

HS đọc kĩ từng câu văn, câu thơ, chú ý từng từ in đậm và xét xem nó biểu thị quan hệ gì trong câu.

a) Câu a có quan hệ từ *nhưng* biểu thị quan hệ tương phản giữa việc làm (*cứu voi khỏi bãi lầy*) và kết quả của công việc (*vô hiệu*).

b) Câu b có quan hệ từ *mà* biểu thị quan hệ tương phản giữa *đi tới ba nghìn thước* và *chim đậu trắng xóa*.

c) Câu c có cặp từ chỉ quan hệ *nếu . . . thì* biểu thị quan hệ điều kiện, giả thiết (*hoa có ở trên cao*) và kết quả (*bầy ong cũng mang vào mật thơm*).

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : điền quan hệ từ thích hợp vào ô trống trong các câu đã nêu.

HS đọc kĩ từng câu, lựa quan hệ từ thích hợp đã nêu (những từ in đậm trong ngoặc đơn) để điền cho đúng.

- Ô trống thứ nhất điền từ và.

- Ô trống thứ hai điền từ và.

- Ô trống thứ ba điền từ ở.

- Ô trống thứ tư điền từ của.

- Ô trống thứ năm điền từ thì.

- Ô trống thứ sáu điền từ *thì*.
- Ô trống thứ bảy điền từ *và*.
- Ô trống thứ tám điền từ *nhưng*.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : tập dùng quan hệ từ đã cho để đặt câu. Ví dụ :

- Tôi đã đi mỗi nhữ chân *mà* con đường vẫn hun hút phía trước, không một ngôi nhà.
- Quán này ăn ngon *mà* rẻ.
- Loại giấy ấy mỏng *mà* dai.
- Anh có đi *thì* chuẩn bị nhanh lên.
- Bác đồng ý hay không *thì* cho biết sớm nhé.
- Hãy vươn lên *bằng* nghị lực của mình.
- Phải đạt điểm tốt *bằng* sự cố gắng của chính mình.

Tuần 13

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Tiết này HS tiếp tục luyện tập mở rộng vốn từ về chủ đề *bảo vệ môi trường*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng vốn từ ngữ về môi trường và bảo vệ môi trường.
- Viết được đoạn văn có đề tài gắn với nội dung bảo vệ môi trường.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của cụm từ *khu bảo tồn đa dạng sinh học*.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ *bảo tồn, đa dạng, sinh học*.

Giải nghĩa từ (từ *bảo tồn* đã được giải nghĩa ở bài trước) :

- *đa dạng (t)* : có nhiều dạng biểu hiện khác nhau.
- *sinh học (d)* : các khoa học về thế giới hữu sinh (có sự sống) và về các quá trình sống.

HS đọc đoạn văn giới thiệu rừng nguyên sinh Nam Cát Tiên. Đây là một khu bảo tồn đa dạng sinh học với nhiều loại động vật, thực vật phong phú :

- ... ít nhất 55 loài động vật có vú, hơn 300 loài chim, 40 loài bò sát, rất nhiều loài lưỡng cư và cá nước ngọt ...

- *Thảm thực vật ở đây rất phong phú. Hàng trăm loại cây khác nhau làm thành các loại rừng : rừng thường xanh, rừng bán thường xanh, rừng tre, rừng hỗn hợp.*

HS lưu ý đọc các chú thích trong SGK. Từ việc tìm hiểu khu rừng nguyên sinh Nam Cát Tiên, ta thấy : *Khu bảo tồn đa dạng sinh học* là nơi lưu giữ được nhiều loại động vật, thực vật phong phú.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp các từ ngữ chỉ hành động nêu trong ngoặc đơn vào nhóm thích hợp để hiểu thế nào là hành động bảo vệ môi trường, thế nào là hành động phá hoại môi trường.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa của các từ đã nêu trong ngoặc đơn :

- *cây (d)* : thực vật có rễ, thân, lá rõ rệt hoặc vật có hình thù giống những thực vật có thân, lá.

- *rừng (d)* : vùng đất rộng có nhiều cây cối sống lâu năm.

- *đồi (d)* : dạng địa hình lồi, có sườn thoải, thường không cao quá 200 mét.

- *cá (d)* : động vật có xương, sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây.

- *mìn (d)* : khối thuốc nổ dùng làm vũ khí, chôn hoặc đặt rồi điều khiển cho nổ để công phá, sát thương.

- *bừa bãi (t)* : bừa, không kể gì trật tự hoặc không kể gì đúng sai, hậu quả, cốt làm cho được.

- *nương (d)* : đất trồng trọt trên đồi núi hoặc bãi cao ở ven sông.

- *săn (đg)* : đuổi bắt hoặc tìm giết muông thú.

- *bắt (đg)* : nắm lấy, giữ lại, không để cho tự do hoạt động hoặc cử động.

- *thú (d)* : động vật có xương sống bậc cao, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa.

- *điện (d)* : dạng năng lượng có thể biểu hiện bằng tác dụng nhiệt, cơ, hóa . . . thường dùng để thắp sáng, chạy máy.

- *động vật (d)* : sinh vật có cảm giác và tự vận động được.

- *hoang dã (t)* : có tính chất tự nhiên của núi rừng, nơi đồng hoang hẻo lánh, xa đời sống của xã hội loài người.

Tiếp đó, HS đọc từng từ và xếp vào từng nhóm thích hợp :

- Hành động bảo vệ môi trường : *trồng cây, trồng rừng, phủ xanh đồi trọc.*

- Hành động phá hoại môi trường : *phá rừng, đánh cá bằng mìn, xả rác bừa bãi, đốt nương, săn bắn thú rừng, đánh cá bằng điện, buôn bán động vật hoang dã.*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : chọn một trong các cụm từ ở bài tập 2 làm đề tài để viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 câu về đề tài đó. Ví dụ :

Thời gian qua, một số người đã *phá rừng*, gây ra những trận lũ quét khủng khiếp. Có người lén lút *săn bắn thú rừng, buôn bán động vật hoang dã*. Để bảo vệ môi trường, xã em đã phát động *tết trồng cây gây rừng*. Từ học sinh Tiểu học đến các cụ cao tuổi đều tích cực tham gia. Mọi người quyết tâm *phủ xanh đồi trọc*.

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP VỀ QUAN HỆ TỪ

Tiết này HS tiếp tục luyện tập về quan hệ từ. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS nhận biết các cặp quan hệ từ trong câu và tác dụng của chúng.

- Luyện tập sử dụng các cặp quan hệ từ.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các cặp quan hệ từ có trong từng câu đã nêu :

HS đọc kĩ từng câu và tìm các cặp quan hệ từ có trong câu :

a) Câu a có cặp quan hệ từ *nhờ ... mà ...*

b) Câu b có cặp quan hệ từ *không những ... mà còn ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : dùng quan hệ từ để chuyển cặp câu đã cho thành một câu.

Mỗi đoạn văn a và b đều gồm hai câu. HS phải chuyển hai câu đó thành một câu bằng cách lựa chọn cặp quan hệ từ thích hợp để nối chúng.

a) Câu a : *Mấy năm qua, vì chúng ta ... bảo vệ đề điều nên ở ven biển các tỉnh ...*

b) Câu b : *Chẳng những ở ven biển các tỉnh ... trồng rừng ngập mặn mà rừng ngập mặn còn được trồng ở các đảo ...*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : so sánh hai đoạn văn có dùng quan hệ từ và không dùng quan hệ từ.

a) Điểm khác nhau giữa hai đoạn văn :

- Các câu ở đoạn a không dùng quan hệ từ.

- Ba câu gần cuối của đoạn b ngoài câu chữ đã dùng như câu a còn có thêm quan hệ từ : *Vì vậy . . . ; Cũng vì vậy . . . ; Vì . . . nên . . .*

b) Đoạn a hay hơn đoạn b. Việc dùng thêm các cặp quan hệ từ trong trường hợp này làm cho ý câu văn nặng nề hơn.

HS lưu ý : việc dùng quan hệ từ phải phù hợp với văn cảnh.

Tuần 14

TIẾT 1 : ÔN TẬP VỀ TỪ LOẠI

Tiết này ôn tập về từ loại, gồm cả những phần đã học ở lớp 4 và lớp 5. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hệ thống hóa kiến thức đã học về các từ loại danh từ, đại từ ; quy tắc viết hoa danh từ riêng.

- Nâng cao một bước kĩ năng sử dụng danh từ, đại từ.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm danh từ riêng và 3 danh từ chung có trong đoạn văn đã nêu.

Ở lớp 4, HS đã học về danh từ. *Danh từ* là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm, đơn vị. *Danh từ chung* là tên chung của một loại sự vật. *Danh từ riêng* là tên riêng của một sự vật nhất định. Danh từ riêng luôn được viết hoa.

a) Danh từ riêng và danh từ chung có trong đoạn văn :

- Danh từ riêng : *Nguyễn*

- Danh từ chung : *giọng, nước mắt, má, mặt, ánh đèn, màu, mùa xuân, năm . . .*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : nhắc lại quy tắc viết hoa danh từ riêng.

Quy tắc viết hoa danh từ riêng :

- Khi viết tên người và tên địa lí Việt Nam, ta cần viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó. Ví dụ : Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Thị Minh Khai . . .

Các bộ phận tạo thành tên người Việt Nam là họ, tên đệm (tên lót) và tên riêng. Thông thường, mỗi bộ phận tên gồm một tiếng.

Các bộ phận tạo thành tên núi, sông, làng, phố . . . Việt Nam (gọi chung là tên địa lí) cũng do các tiếng tạo thành. Ví dụ : Hoàng Liên Sơn, Thu Bồn, Lạng Sơn, Cần Thơ . . .

- Khi viết tên người, tên địa lí nước ngoài, ta viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên đó. Nếu bộ phận tạo thành tên gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối. Ví dụ : Pa-ri, En-bơ, Vích-to Huy-gô ...

Có một số tên người, tên địa lí nước ngoài viết giống như tên riêng Việt Nam. Đó là những tên riêng được phiên âm theo âm Hán - Việt. Ví dụ : Lỗ Tấn, Mạc Tư Khoa, Tây Ban Nha ...

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các đại từ xưng hô có trong đoạn văn ở bài tập 1.

Đại từ xưng hô là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp : *tôi, chúng tôi ; mày, chúng mày ; nó, chúng nó.*

Bên cạnh các từ nói trên, người Việt Nam còn dùng nhiều danh từ chỉ người làm đại từ xưng hô theo thứ bậc, tuổi tác, giới tính : *ông, bà, anh, chị, em, cháu, thầy, bạn ...*

Các đại từ xưng hô có trong đoạn văn : *chị, em, tôi, chúng tôi* (một số từ được nêu nhiều lần).

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : thấy được danh từ, đại từ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong các kiểu câu kể.

HS đọc từng câu trong đoạn văn, xác định câu đó thuộc kiểu câu gì và trong mỗi câu, chủ ngữ là danh từ hay đại từ. Trong các câu sau đây, phần in đậm là chủ ngữ, phần in nghiêng là vị ngữ và dấu gạch chéo dùng để phân cách giữa chủ ngữ, vị ngữ.

a) Danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ trong kiểu câu Ai làm gì ?

- **Nguyễn** (danh từ) / *quay sang tôi, giọng nghen ngào.*

- **Nguyễn** (danh từ) / *cười rồi đưa tay lên quệt má.*

- **Tôi** (đại từ) / *nhìn em cười trong hai hàng nước mắt kéo vệt trên má.*

- **Tôi** (đại từ) / *chẳng buồn lau mặt nữa.*

b) Danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ trong kiểu câu Ai thế nào ?

- **Một năm mới** (cụm danh từ) / *bắt đầu.*

c) Danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ trong kiểu câu Ai là gì ?

- **Chị** (đại từ gốc danh từ) / *là chị gái của em nhé!*

- **Chị** (đại từ gốc danh từ) / *sẽ là chị của em mãi mãi.*

d) Danh từ làm vị ngữ trong kiểu câu Ai là gì ?

Hai câu nêu ở mục c có vị ngữ là danh từ :

- **Chị** / *là chị gái của em nhé!*

- **Chị** / *sẽ là chị của em mãi mãi.*

TIẾT 2 : ÔN TẬP VỀ TỪ LOẠI

Tiết này HS tiếp tục ôn tập về từ loại. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hệ thống hóa những kiến thức về động từ, tính từ và quan hệ từ.

- Biết sử dụng những kiến thức đã học để viết một đoạn văn ngắn.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : phân loại các động từ, tính từ và quan hệ từ đã nêu.

Trước hết, HS cần nhớ lại những kiến thức đã học :

- *Động từ* là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

- *Tính từ* là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.

- *Quan hệ từ* là từ nối các từ ngữ hoặc các câu với nhau, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa các từ ngữ hoặc các câu ấy.

HS kẻ bảng phân loại như đã nêu trong SGK, đọc từng từ in đậm có trong đoạn văn rồi xếp vào các ô thích hợp.

Động từ	Tính từ	Quan hệ từ
<i>trả lời, nhìn, vịn, hắt, thấy, lăn, trào, đón, bỏ</i>	<i>xa, vội vợi, lớn</i>	<i>qua, ở, với</i>

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : dựa vào khổ thơ thứ 2 trong bài **Hạt gạo làng ta** của Trần Đăng Khoa, viết một đoạn văn ngắn tả người mẹ cấy lúa giữa trưa tháng 6 nóng bức. Sau đó nêu một động từ, một tính từ và một quan hệ từ đã dùng trong đoạn văn HS đã viết. Ví dụ :

Nắng tháng sáu ở đồng bằng Bắc Bộ thật *khủng khiếp*. Cái nóng *hầm hập* như *đổ* lửa từ trên trời *trút* xuống và như *nung*, như *nấu* từ mặt đất *bốc* lên. Cá cò *chết* nổi *lênh phênh* trên mặt ruộng và những con cua cũng phải *ngoi* lên, *bò lồm cồm* trên bờ ruộng. Mẹ em *đau* *đội* nón lá, lưng *buộc* bó mạ ngang hông, ống tay áo, ống quần *xắn* cao, *hăm* *hở* bước xuống cấy.

Trong đoạn văn trên ta thấy có :

- Các động từ : *đổ, trút, nung, nấu, bốc, chết, nổi, ngoi, bò, đội, buộc, xắn, cấy.*

- Các tính từ : *khủng khiếp, hầm hập, lênh phênh, lồm cồm, hăm hở.*

- Quan hệ từ : và, và.

Giải nghĩa từ :

- *đổ (đg)* : làm cho vật được chứa đựng ra khỏi vật chứa đựng.
- *trút (đg)* : làm cho thoát ra ngoài vật đựng và chảy xuống, rơi xuống nhiều bằng cách nghiêng vật đựng.
- *nung (đg)* : đốt nóng ở nhiệt độ cao.
- *nấu (đg)* : làm cho chín hoặc sôi bằng cách đun trong nồi.
- *bốc (đg)* : lửa, khói hoặc hơi dâng lên cao mạnh mẽ và tỏa ra.
- *đội (đg)* : mang trên đầu.
- *buộc (đg)* : làm cho bị giữ chặt ở một vị trí bằng sợi dây.
- *xắn (đg)* : lật ra và cuộn gấp ống quần hay ống tay áo lên cao cho gọn gàng.
- *cấy (đg)* : cắm cây non xuống đất ở chỗ khác cho tiếp tục sinh trưởng.
- *khủng khiếp (t)* : hoảng sợ hoặc có tác dụng làm cho hoảng sợ ở mức rất cao.
- *hầm hập (t)* : hơi nóng ở trạng thái bốc mạnh và kéo dài, gây cảm giác khó chịu.
- *lênh phênh (lênh bênh) (t)* : ở trạng thái nổi hẫng lên trên bề mặt và trôi theo làn sóng, làn gió.
- *lồm cồm (t)* : từ gọi tả dáng bò chống cả chân tay hoặc nhồm người dậy.
- *hăm hở (t)* : tỏ ra hăng hái tham gia một công việc nào đó với tất cả nhiệt tình, không tiếc công sức.

Tuần 15

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : HẠNH PHÚC

HS đang học theo chủ điểm *Vì hạnh phúc con người*. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hiểu nghĩa của từ *hạnh phúc*.
- Biết trao đổi, tranh luận cùng các bạn để có nhận thức đúng về một gia đình hạnh phúc.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *hạnh phúc*.

HS đọc các dòng a, b, c, xét xem ý nào ở dòng nào phù hợp nhất với nghĩa của từ *hạnh phúc*. Đây là ý b : *Trạng thái sung sướng vì cảm thấy hoàn toàn đạt được ý nguyện*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa và trái nghĩa với từ *hạnh phúc*.

- Từ đồng nghĩa với từ *hạnh phúc* : *sung sướng, may mắn, toại nguyện* . . .

- Từ trái nghĩa với từ *hạnh phúc* : *bất hạnh, đau khổ, khốn khổ* . . .

Giải nghĩa từ :

- *sung sướng (t)* : ở trạng thái vui vẻ, thích thú, cảm thấy được thỏa mãn về vật chất hoặc tinh thần.

- *may mắn (t)* : ở vào tình hình gặp được điều may.

- *toại nguyện (t)* : được thỏa lòng mong muốn, ước ao.

- *bất hạnh (t)* : sự việc không may gặp phải làm đau khổ.

- *đau khổ (t)* : đau và khổ về tinh thần.

- *khốn khổ (t)* : rất khổ sở.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ có tiếng *phúc* với nghĩa là *điều may mắn, tốt lành*.

Ví dụ : *phúc ấm, phúc đức, phúc lợi, phúc phận, may phúc* . . .

Giải nghĩa từ :

- *phúc ấm (d)* : phúc đức của tổ tiên để lại.

- *phúc đức (d)* : điều tốt lành để lại cho con cháu do ăn ở tốt (theo quan niệm truyền thống).

- *phúc lợi (d)* : lợi ích mà mọi người được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải trả một phần.

- *phúc phận (d)* : phần phúc đức được hưởng (theo quan niệm cũ).

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu thế nào là một *gia đình hạnh phúc*.

Bài tập nêu lên bốn yếu tố với những khía cạnh khác nhau trong cuộc sống gia đình và yêu cầu xác định yếu tố nào là quan trọng nhất để tạo nên một gia đình hạnh phúc. Đây là ý c : *Mọi người sống hòa thuận*. Nếu em nào có thể lí giải được lí do tại sao đây là yếu tố quan trọng nhất thì càng tốt.

TIẾT 2 : TỔNG KẾT VỐN TỪ

Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS liệt kê được những từ ngữ chỉ người, nghề nghiệp, các dân tộc anh em trên đất nước ta ; những từ ngữ miêu tả hình dáng của người ; các cấu trúc ngữ, thành ngữ, ca dao nói về quan hệ gia đình, thầy trò, bè bạn:

- Tập viết một đoạn văn miêu tả hình dáng của một người cụ thể.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : liệt kê các danh từ chỉ người thân trong gia đình, những người gần gũi trong trường học, các nghề nghiệp, các dân tộc anh em trên đất nước ta.

a) Từ ngữ chỉ những người thân trong gia đình (kể cả họ hàng) : *bố, mẹ, anh, chị, em, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cô, chú, bác, cậu, mợ, dì . . .*

b) Từ ngữ chỉ những người gần gũi em trong trường học : *thầy giáo, cô giáo, bạn bè, lớp trưởng, lớp phó, tổ trưởng, tổ phó, hiệu trưởng, nhân viên hành chính, giáo vụ, lao công, bảo vệ . . .*

c) Từ ngữ chỉ các nghề nghiệp khác nhau : *công nhân, nông dân, bộ đội, cán bộ, giáo viên, giáo sư, bác sĩ, y sĩ, y tá, văn sĩ, họa sĩ, ca sĩ, nhạc sĩ, kĩ sư, công trình sư.*

d) Từ ngữ chỉ các dân tộc anh em trên đất nước ta : *Kinh, Tày, Nùng, Mường, Mán, Mèo, Thái, H'Mông, Dao, Ba-na, Ê-đê, Khơ-me . . .*

Giải nghĩa từ :

- *hiệu trưởng (d)* : người đứng đầu lãnh đạo một trường học.

- *nhân viên (d)* : người làm việc ở cấp thấp trong một cơ quan, tổ chức.

- *giáo vụ (d)* : bộ phận trông nom việc giảng dạy, học tập trong một trường.

- *lao công (d)* : người làm việc lao động đơn giản như quét dọn, làm vệ sinh . . . ở cơ quan, xí nghiệp.

- *bộ đội (d)* : người trong quân đội.

- *cán bộ (d)* : người làm công tác có nghiệp vụ chuyên môn trong cơ quan nhà nước.

- *giáo sư (d)* : học hàm cao nhất phong cho cán bộ khoa học có trình độ cao, có vai trò chủ chốt trong việc giảng dạy và nghiên cứu phát triển khoa học.

- *y sĩ (d)* : người thầy thuốc tốt nghiệp trung học y khoa.

- *y tá (d)* : nhân viên y tế có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp chuyên chăm sóc bệnh nhân theo sự chỉ dẫn của bác sĩ, y sĩ.

- *văn sĩ (d)* : nhà văn, người chuyên viết văn.
- *họa sĩ (d)* : người chuyên vẽ tranh nghệ thuật.
- *ca sĩ (d)* : nghệ sĩ chuyên về hát.
- *nhạc sĩ (d)* : người chuyên soạn hoặc biểu diễn âm nhạc.
- *công trình sư (d)* : kĩ sư có thể độc lập hoàn thành một nhiệm vụ thiết kế, thi công.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao đã học nói về quan hệ gia đình, thầy trò, bè bạn :

a) Nói về quan hệ gia đình

- *Chị ngã, em nâng.*
- *Anh em như thể chân tay.*
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha như núi Thái Sơn*
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
- *Cá không ăn muối cá ươn*
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư
- *Chim có tổ, người có tông.*
- *Khôn ngoan đá đáp người ngoài*
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.
- *Máu chảy ruột mềm.*
- *Tay đứt ruột xót.*

b) Nói về quan hệ thầy trò

- *Khổng thầy đồ mày làm nên.*
- *Muốn sang thì bắc cầu kiều*
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.
- *Kính thầy yêu bạn.*
- *Tôn sư trọng đạo.*

c) Nói về bè bạn

- *Học thầy không tày học bạn.*
- *Bốn biển một nhà.*
- *Buôn có bạn, bán có phường.*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các từ ngữ miêu tả hình dáng của người.

a) Miêu tả mái tóc : *đen nhánh, đen mượt, óng ả, óng mượt, đen dày, khô cứng, hung hung ...*

b) Miêu tả đôi mắt : *một mí, hai mí, đen láy, đen nâu, xếch, lác, tí hí mắt lươn* . . .

c) Miêu tả khuôn mặt : *trái xoan, bầu bầu, vuông vức, lười cày* . . .

d) Miêu tả làn da : *trắng trẻo, trắng mịn, mịn màng, rám nắng, nhăn nheo, nhều nhèo* . . .

e) Miêu tả vóc người : *vạm vỡ, dong dong, lênh khênh, mập, lùn* . . .

Giải nghĩa từ :

- *ống ả (t)* : ống mượt và mềm mại.
- *ống mượt (t)* : sáng bóng lên một cách mượt mà, mềm mại.
- *đen láy (t)* : đen ánh lên (thường nói về mắt).
- *xéch (t)* : không ngay ngắn mà có một bên như bị kéo ngược lên.
- *lác (t)* : mắt có trung tâm hai con người không cân đối.
- *trái xoan (d)* : khuôn mặt hình bầu dục, giống hình quả xoan.
- *bầu bầu (t)* : từ láy, tròn phình ra và đầy đặn.
- *vuông vức (t)* : vuông, có những cạnh, góc rõ ràng.
- *trắng trẻo (t)* : da trắng và đẹp.
- *mịn màng (t)* : mịn mặt và rất ưa nhìn.
- *rám (đg)* : da chuyển thành màu sẫm hơn do chịu tác động của ánh nắng.
- *nhăn nheo (t)* : có nhiều nếp nhăn.
- *nhều nhèo (t)* : bấp thịt, da thịt ở trạng thái mềm nhũn, mất hết sự co dãn.
- *vạm vỡ (t)* : to lớn, nở nang, rắn chắc, toát lên vẻ khỏe mạnh.
- *dong dong (t)* : hơi gầy và thon.
- *mập (t)* : to béo.
- *lùn (t)* : có chiều cao dưới hẳn mức bình thường, không cân đối với bề ngang.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : dùng một số từ ngữ vừa tìm được ở bài tập 3 để viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 câu tả hình dáng của người thân hoặc người mà em quen biết. Ví dụ :

a) Tả hình dáng của cô giáo

Cô có đôi mắt đen nâu luôn ánh lên vẻ dịu dàng. Khuôn mặt trái xoan và làn da trắng mịn. Sống mũi cao, môi hình trái tim không tô son mà vẫn đỏ hồng. Khi cô cười, một lúm đồng tiền hiện bên má trái rất có duyên. Giọng nói của cô êm dịu như rót vào tai vậy. Cô đã ngoài ba

mười, đã có con, vóc người dong dong cao. Dạy ở trường nông thôn nhưng mỗi buổi lên lớp cô đều mặc áo dài. Quanh năm chỉ mấy chiếc thay đổi nhưng bao giờ cũng sạch, cũng là phẳng phiu. Đôi bàn tay rám nắng, nổi chai của cô nói rõ ngoài việc dạy học, cô còn phải tần tảo kiếm sống để nuôi con.

b) Tả hình dáng một người bạn

Gương mặt Huyền bầu bầu, vẻ tươi tắn và pha chút lém lỉnh. Đôi mắt to đen và cái miệng xinh xinh lúc nào cũng như cười. Trái với mái tóc tém kiểu con trai là giọng nói nhẹ nhàng, rất ư là con gái. Giọng nói của Huyền rành rọt, truyền cảm, dễ thuyết phục người nghe. Trong các giờ tập đọc, Huyền hay được cô giáo gọi đọc bài ngay sau khi cô đọc mẫu lần đầu. Người mập, da ngăm đen, dáng hơi thô lại hay mặc quần tây nên các bạn ở lớp thường gọi đùa là "cậu Huyền".

Tuần 16

Tiết 1 : TỔNG KẾT VỐN TỪ

Tiết này HS tiếp tục tổng kết vốn từ. Mục đích của tiết học là :

- Thống kê được nhiều từ đồng nghĩa và trái nghĩa nói về các tính cách nhân hậu, trung thực, dũng cảm, cần cù.

- Tìm được những từ ngữ miêu tả tính cách con người trong một đoạn văn.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa và trái nghĩa với những từ đã cho.

a) Trước hết HS phải hiểu nghĩa của những từ đã cho (từ cần cù đã giải nghĩa) :

- *nhân hậu (t)* : có lòng thương người và ăn ở có tình nghĩa.
- *trung thực (t)* : ngay thẳng, thật thà ; đúng với sự thật, không làm sai lạc đi.
- *dũng cảm (t)* : có dũng khí dám đương đầu với sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm.

b) Từ việc hiểu nghĩa từ, HS tìm những từ đồng nghĩa và trái nghĩa với mỗi từ. Ta thấy :

- Những từ đồng nghĩa với từ *nhân hậu* là *phúc hậu, nhân đức, nhân ái* . . .

Những từ trái nghĩa với từ *nhân hậu* là *bạc ác*, *ác đức*, *thất đức*...

- Những từ đồng nghĩa với từ *trung thực* là *thật thà*, *ngay thẳng*, *chân thật*, *thành thật*...

Những từ trái nghĩa với từ *trung thực* là *gian dối*, *lừa dối*, *dối trá*...

- Những từ đồng nghĩa với từ *dũng cảm* là *anh dũng*, *quả cảm*, *gan dạ*...

- Những từ trái nghĩa với từ *dũng cảm* là *hèn nhát*, *nhát gan*, *nhút nhát*...

- Những từ đồng nghĩa với từ *cần cù* là *chăm chỉ*, *siêng năng*, *chuyên cần*, *chịu khó*...

Những từ trái nghĩa với từ *cần cù* là *lười biếng*, *lười nhác*, *biếng nhác*...

Giải nghĩa từ:

- *phúc hậu (t)*: có lòng nhân hậu (thường được biểu hiện trên khuôn mặt).

- *nhân đức (t)*: có lòng thương người.

- *bạc ác (t)*: tệ và bất nhân, hay làm hại người.

- *ác đức (t)*: thường hay làm điều ác trong quan hệ đối xử với mọi người.

- *thất đức (đg)*: làm tổn hại đến cái đức mình hưởng được của ông bà và do đó cũng không để lại được cái đức cho con cháu.

- *thật thà (t)*: tính người tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối; tính không tham lam của người khác.

- *ngay thẳng (t)*: chân thật và theo đúng lẽ phải, không gian dối, không thiên vị.

- *chân thật (t)*: con người trong lòng như thế nào thì bày tỏ ra như thế.

- *thành thật (t)*: có lời nói, hành vi đúng như ý nghĩ, tình cảm có thật của mình, không có gì giả dối.

- *gian dối (t)*: không thật thà ngay thẳng, có ý lừa lọc.

- *lừa dối (đg)*: lừa bằng thủ đoạn nói dối.

- *dối trá (t)*: giả dối, có ý lừa lọc.

- *quả cảm (t)*: có quyết tâm và có dũng khí, dám đương đầu với nguy hiểm để làm những việc nên làm.

- *gan dạ (t)* : có tinh thần không lùi bước trước nguy hiểm.
- *hèn nhát (t)* : thiếu can đảm đến mức đáng khinh.
- *nhát gan (t)* : thiếu can đảm, hay sợ sệt.
- *nhút nhát (t)* : hay rút rè, sợ sệt.
- *chăm chỉ (t)* : chăm, có sự chú ý thường xuyên để làm công việc có ích một cách đều đặn.
- *siêng năng (t)* : siêng, có sự chú ý thường xuyên để làm việc gì đó một cách đều đặn.
- *chuyên cần (t)* : chăm chỉ, siêng năng một cách bền bỉ, đều đặn.
- *lười biếng (t)* : lười, ở trạng thái không thích hoặc ngại làm việc, ít chịu cố gắng.
- *biếng nhác (t)* : biếng, ở trạng thái không thiết làm việc gì đó, do cơ thể mệt mỏi hoặc tinh thần uể oải.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu tính cách của cô Chấm trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc kĩ đoạn văn, gạch chân những từ ngữ thể hiện tính cách của nhân vật.

Ta thấy cô Chấm là một cô gái nông thôn không đẹp nhưng khỏe mạnh, rắn rỏi. Chấm trung thực, thẳng thắn ; có sức sống mãnh liệt, ăn khỏe, làm khỏe, cần cù lao động. Chấm giản dị, mộc mạc nhưng cũng hay nghĩ ngợi, dễ cảm thương.

- Chấm là người trung thực, thẳng thắn : đôi mắt luôn nhìn thẳng; *Nghĩ thế nào, Chấm dám nói thế* ; Bình điểm ở tổ đối công, Chấm nói thẳng băng, có hôm dám nhận hơn người khác ; không ai giận, vì người ta biết trong bụng Chấm không có gì độc địa . . .

- Chấm có sức sống mãnh liệt, cần cù, chăm chỉ : Chấm cứ như một cây xương rồng ; chỉ cần cắm nó xuống đất, đất cần cũng được, nó sẽ sống và sẽ lớn lên ; Chấm thì cần cù và lao động để sống ; Chấm ăn rất khỏe, không có thức ăn cũng được ; Chấm hay làm thực sự, đó là một nhu cầu của sự sống, không làm chân tay nó bứt rứt làm sao ấy. Sáng mồng hai Tết Chấm đã ra đồng.

- Chấm mộc giản dị : Mùa hè một áo cánh nâu. Mùa đông rét mướt cũng chỉ hai áo cánh nâu.

- Chấm giàu tình cảm, hay nghĩ ngợi, dễ cảm thương ; xem phim, gặp cảnh ngộ buồn, Chấm khóc gần suốt buổi, trong mơ vẫn còn khóc mất bao nhiêu nước mắt.

TIẾT 2 : TỔNG KẾT VỐN TỪ

Đây là tiết cuối cùng tổng kết vốn từ. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS tự kiểm tra vốn từ của mình theo các nhóm từ đồng nghĩa đã cho.

- HS tự kiểm tra khả năng dùng từ của bản thân.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : HS tự kiểm tra vốn từ của mình thông qua bài tập phân loại từ đồng nghĩa và điền từ đã cho vào chỗ trống.

a) Xếp các từ đã cho thành từng nhóm từ đồng nghĩa.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa của các từ đã cho :

- *hồng (t)* : có màu đỏ nhạt và tươi.
- *điều (t)* : có màu đỏ tươi (thường do nhuộm).
- *bạch (t)* : trắng toàn một màu.
- *biếc (t)* : xanh lam có pha màu lục.
- *đào (t)* : có màu hồng hoặc màu đỏ tươi.
- *lục (t)* : có màu xanh sẫm, giữa màu lam và màu vàng.
- *son (t)* : có màu đỏ như son.

Dựa vào việc hiểu nghĩa từ, HS xếp các từ đã cho thành nhóm từ đồng nghĩa là :

- *đỏ, điều, son*
- *hồng, đào*
- *trắng, bạch*
- *xanh, biếc, lục*

b) Trước hết, HS cần hiểu nghĩa các từ đã nêu trong ngoặc đơn :

- *thâm (t)* : có màu đen hoặc ngả về đen.
- *mun (t)* : đen như màu gỗ mun.
- *huyền (t)* : có màu đen như hạt huyền.
- *mực (t)* : chỉ con chó có lông màu đen.

HS đọc từng câu có chỗ trống và lựa các từ thích hợp nêu trong ngoặc đơn để điền :

- Chỗ trống thứ nhất điền từ *đen*.
- Chỗ trống thứ hai điền từ *huyền*.
- Chỗ trống thứ ba điền từ *đỏ*.

- Chỗ trống thứ tư điền từ *mun*.
- Chỗ trống thứ năm điền từ *mực*.
- Chỗ trống thứ sáu điền từ *thâm*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : đọc bài **Chữ nghĩa trong văn miêu tả** để hiểu cách quan sát và miêu tả.

Bài văn **Chữ nghĩa trong văn miêu tả** nói về cách miêu tả và yêu cầu của việc quan sát để miêu tả. Nội dung chính của bài văn là :

a) Cách miêu tả

- Trong miêu tả, người ta thường hay so sánh :

+ So sánh người với người

+ So sánh người với các con vật

+ So sánh người với cây, với hoa

+ Lấy nhỏ để so sánh với lớn

+ Lấy lớn để so sánh với nhỏ.

- So sánh thường đi kèm nhân hóa :

+ Dùng so sánh, nhân hóa để tả bên ngoài

+ Dùng so sánh, nhân hóa để tả tâm trạng.

b) Khi quan sát để miêu tả phải tìm cho được cái mới, cái riêng của sự vật theo cách nhìn và cảm nhận riêng của người quan sát.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tập dùng từ đặt câu để miêu tả một sự vật, hiện tượng.

HS đọc lại đoạn văn ở bài tập 2 để học cách dùng từ trong văn miêu tả và áp dụng khi đặt câu. Ví dụ :

- Miêu tả một dòng sông : *Dòng sông Hồng trôi nặng phù sa cuộn cuộn chảy về xuôi.*

- Miêu tả một con suối : *Dòng nước trong veo uốn lượn qua những bụi lau lách cất tiếng róc rách nghe êm tai.*

- Miêu tả một con kênh : *Con kênh thẳng băng, dài tít tắp, nước trong xanh lững lờ trôi.*

- Miêu tả đôi mắt của một em bé : *Hải ngơ ngác nhìn, đôi mắt đen láy, trong veo.*

- Miêu tả dáng đi của một người : *Bác bước những bước dài và nhanh, đầu hơi cúi về phía trước, cái dáng đi của một người vất vả.*

TIẾT 1 : ÔN TẬP VỀ TỪ VÀ CẤU TẠO TỪ

Sau khi ôn tập để củng cố và hệ thống hóa vốn từ, HS ôn tập về từ và cấu tạo của từ. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố kiến thức về từ và cấu tạo từ (từ đơn, từ phức, các kiểu từ phức ; từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa).

- Nhận biết từ đơn, từ phức, các kiểu từ phức ; từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm. Tìm được từ đồng nghĩa với từ đã cho. Bước đầu biết giải thích lí do lựa chọn từ trong văn bản.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : lập bảng phân loại các từ trong khổ thơ đã cho theo cấu tạo của chúng và tìm thêm ví dụ để minh họa cho các kiểu cấu tạo từ.

a) Lập bảng phân loại các từ trong khổ thơ đã cho theo cấu tạo của chúng.

Trong khổ thơ đã cho, các từ đã được phân cách với nhau bằng dấu gạch chéo. HS đọc từng từ, xác định xem từ đó thuộc từ đơn hay từ phức rồi xếp vào ô thích hợp.

Từ đơn	Từ phức	
	Từ ghép	Từ láy
<i>hai, bước, đi, trên, cát, ánh, biển, xanh, bóng, cha, dài, bóng, con, tròn</i>	<i>cha con, mặt trời, chắc nịch</i>	<i>rực rỡ, lênh khênh</i>

b) Tìm thêm ví dụ để minh họa cho các kiểu cấu tạo từ :

- Từ đơn : *sông, suối, núi, đồi ; đứng, ngồi, chạy, bò, lăn ; tím, hồng, cao thấp, ngắn, dài ...*

- Từ phức :

+ Từ ghép : *tổ quốc, đất nước, dân tộc, cách mạng, xây dựng, kiến thiết, truyền thống ...*

+ Từ láy : *rì rào, lao xao, ào ào, đo đỏ ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : ôn tập về từ đồng âm, từ đồng nghĩa và từ nhiều nghĩa.

HS đọc các từ trong mỗi nhóm a, b, c và xác định mối quan hệ của chúng với nhau (là từ đồng âm, từ đồng nghĩa hay từ nhiều nghĩa).

a) Trong các từ **đánh** cờ, **đánh** giặc, **đánh** trống thì **đánh** là từ nhiều nghĩa.

b) Trong các từ **trong** veo, **trong** vắt, **trong** xanh thì **trong** là từ đồng nghĩa.

c) Trong các từ **thi đậu**, **xôi đậu**, **chim đậu trên cành** thì **đậu** là từ đồng âm.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa với từ in đậm trong đoạn văn đã nêu và giải thích vì sao tác giả lại dùng các từ in đậm đó mà không chọn từ đồng nghĩa khác.

Đoạn văn có ba từ in đậm là **tinh ranh**, **dâng**, **êm đềm**. Trước hết HS phải hiểu nghĩa từ.

- **tinh ranh (t)** : tinh khôn và có vẻ láu lỉnh, ranh mãnh.
- **dâng (đg)** : đưa lên một cách cung kính để trao cho.
- **êm đềm (t)** : yên tĩnh, không có sự xao động, gây cảm giác yên ổn.

Sau đó HS tìm từ đồng nghĩa với từng từ :

- Từ đồng nghĩa với **tinh ranh** là **tinh nghịch**, **tinh quái**, **ma mãnh**, ...
- Từ đồng nghĩa với **dâng** là **hiến**, **nộp**, **cống**, ...
- Từ đồng nghĩa với **êm đềm** là **êm ái**, **êm dịu**, **êm ả** ...

Giải nghĩa từ :

- **tinh nghịch (t)** : hay đùa nghịch một cách láu lỉnh, ranh mãnh.
- **tinh quái (t)** : tinh ranh, quỷ quái.
- **ma mãnh (d)** : tinh ranh, quỷ quyết.
- **hiến (đg)** : cho cái quý giá mình có một cách tự nguyện và trân trọng.

- **nộp (đg)** : đưa cho người có trách nhiệm thu giữ theo quy định.
- **cống (đg)** : dâng nộp vật phẩm cho vua chúa hay nước mà mình chịu thuận phục.

- **êm ái (t)** : êm, nhẹ, gây cảm giác dễ chịu.
- **êm dịu (t)** : êm ái và dịu dàng ; gây cảm giác dễ chịu.
- **êm ả (t)** : yên tĩnh, không có sự xao động, gây cảm giác dễ chịu.

Trong các từ đồng nghĩa nêu trên, dùng các từ như tác giả đã dùng là hay và chính xác hơn cả. Ta thấy :

- Từ **dâng** thể hiện **cách cho** rất trân trọng và trang nhã.
- Từ **êm đềm** vừa diễn tả cảm giác dễ chịu của cơ thể vừa diễn tả cảm giác dễ chịu về tinh thần của con người.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : điền từ trái nghĩa vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu thành ngữ, tục ngữ đã nêu.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa các từ in đậm :

- *mới (t)* : vừa được làm ra hoặc chưa dùng hoặc dùng chưa lâu, còn giữ nguyên phẩm chất giá trị.

- *mạnh (t)* : có sức lực, tiềm lực lớn, có khả năng vượt đối phương.

HS đọc từng câu có chỗ trống và tìm từ thích hợp để điền :

- Chỗ trống ở câu a điền từ *cũ*.

- Chỗ trống ở câu b điền từ *tốt*.

- Chỗ trống ở câu c điền từ *yếu*.

Giải nghĩa từ :

- *cũ (t)* : được dùng đã lâu và không còn nguyên như trước nữa.

- *yếu (t)* : có sức lực kém dưới mức bình thường.

Tiết 2 : ÔN TẬP VỀ CÂU

Tiết này HS chuyển sang ôn tập về câu. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố kiến thức về câu hỏi, câu kể, câu cảm, câu cầu khiến.

- Củng cố kiến thức về các kiểu câu kể (*Ai làm gì ? Ai thế nào ? Ai là gì ?*) ; xác định đúng các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ trong từng câu.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : ôn tập các kiểu câu phân loại theo mục đích sử dụng.

HS đọc mẫu chuyện vui **Nghĩa của từ “cũng”** và thực hiện các yêu cầu nêu ở hai mục a, b.

a) Ví dụ, trong mẫu chuyện đã nêu có :

- Câu hỏi :

+ *Nhưng vì sao cô biết cháu đã cốp bài của bạn a ?*

+ *Nhưng cũng có thể là bạn cháu cốp bài của cháu ?*

- Câu kể :

+ *Cháu nhà chị hôm nay cốp bài kiểm tra của bạn.*

+ *Thưa chị, bài của cháu và bạn ngồi cạnh cháu có những lỗi giống hệt nhau.*

- Câu cảm :

+ *Thế thì đáng buồn quá !*

+ *Không đâu !*

- Câu khiến : *Em hãy cho biết đại từ là gì.*

b) Những dấu hiệu của mỗi kiểu câu nói trên.

- Câu hỏi dùng để hỏi điều chưa biết và cuối câu hỏi thường có dấu chấm hỏi.

- Câu kể dùng để kể sự việc và cuối câu kể thường có dấu chấm hoặc dấu hai chấm.

- Câu cảm dùng để bộc lộ cảm xúc. Trong câu thường có các từ *quá, đâu, ...* và cuối câu cảm thường có dấu chấm than.

- Câu khiến dùng để nêu yêu cầu, đề nghị. Trong câu thường có các từ *hãy, chớ, đừng, ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : phân loại các kiểu câu kể và xác định thành phần của từng câu trong mẫu chuyện đã nêu.

a) Phân loại các kiểu câu kể trong mẫu chuyện đã nêu.

Mẫu chuyện **Quyết định độc đáo** gồm 4 câu. Câu 1, 3 là câu kể kiểu *Ai làm gì ?*, câu 2 là câu kể *Ai thế nào ?*, câu 4 là câu kể *Ai là gì ?*.

b) Xác định thành phần của từng câu (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ).

Trong phần phân tích thành phần câu sau đây, HS chú ý : các chữ in đậm là chủ ngữ, các chữ in nghiêng là trạng ngữ hoặc vị ngữ, dấu một gạch chéo để phân cách trạng ngữ với chủ ngữ, dấu hai gạch chéo để phân cách chủ ngữ và vị ngữ.

- Câu 1 : *Cách đây không lâu, /* **Hội đồng thành phố** *Nót-tinh-ghem ở nước Anh //* đã quyết định phạt tiền các công chức nói hoặc viết tiếng Anh không đúng chuẩn.

- Câu 2 : *Theo quyết định này, mỗi lần mắc lỗi, /* **công chức //** bị phạt 1 bảng.

- Câu 3 : **Ông Chủ tịch Hội đồng thành phố //** tuyên bố sẽ không kí bất cứ văn bản nào có lỗi ngữ pháp và chính tả.

- Câu 4 : **Đây /** là một biện pháp mạnh nhằm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Anh.

Tuần 18

Tuần này ôn tập cuối học kì I. Cả tuần có 8 tiết, ôn tập tất cả các phân môn của môn Tiếng Việt. Các tiết 3, 6, 7 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu.

Tiết 3

Bài tập 2 thuộc phân môn Luyện từ và câu. Yêu cầu của bài tập là : hệ thống hóa vốn từ về môi trường.

HS dựa vào vốn từ của mình để lập bảng tổng kết về môi trường.

Tổng kết vốn từ về môi trường

	Sinh quyển (môi trường động, thực vật)	Thủy quyển (môi trường nước)	Khí quyển (môi trường không khí)
Các sự vật trong môi trường	rừng ; con người ; thú (hổ, báo, khỉ, hươu, bò, lợn, gà, vịt ...) ; chim (cò, vạc, sếu, đại bàng ...) ; cây lâu năm (lim, gụ, táu ...) ; cây ăn quả (cam, quýt, ổi, mít ...) ; cây rau (cải cúc, bí đao, xà lách ...) ; cỏ ...	sông, suối, ao, hồ, biển, thác, kênh, mương, ngòi, rạch, lạch ...	bầu trời, vũ trụ, mây, không khí, âm thanh, ánh sáng, khí hậu ...
Những hành động bảo vệ môi trường	trồng cây gây rừng ; phủ xanh đồi trọc ; chống đốt nương ; trồng rừng ngập mặn ; chống đánh cá bằng mìn, bằng điện ; chống săn bắn thú rừng ; chống buôn bán động vật hoang dã, ...	giữ sạch nguồn nước ; xây dựng nhà máy nước ; lọc nước thải công nghiệp ...	lọc khói công nghiệp ; xử lí rác thải ; chống ô nhiễm không khí, ...

Tiết 6

Bài tập 2 thuộc phần môn Luyện từ và câu. HS đọc bài **Chiều biên giới** và trả lời các câu hỏi.

a) Trong bài thơ, từ đồng nghĩa với từ *biên cương* là *biên giới*.

b) HS đọc khổ thơ 1, tìm những từ *đầu*, *ngọn* và tìm hiểu nghĩa của nó. Các từ *đầu* (dùng bốn lần), *ngọn* đều được dùng theo nghĩa chuyển.

c) HS tìm những đại từ xưng hô có trong bài thơ. Đó là các từ *em* (ba lần), *ta* (ba lần).

d) Viết một câu miêu tả mà hình ảnh *Lúa lượn bậc thang* mây đã gợi lên.

Ví dụ : Những thửa ruộng bậc thang uốn lượn và lên cao dần gợi cho ta cái cảm giác những nương lúa chín vàng từng bước, từng bước dâng lên cao để hòa lẫn cùng mây trời.

Tiết 7

Tiết này kiểm tra việc đọc - hiểu và kiểm tra phần môn Luyện từ và câu. SGK nêu bài luyện tập để HS chuẩn bị cho việc làm bài. Bài luyện tập này theo hình thức trắc nghiệm. HS cần đọc kĩ bài văn của Băng Sơn. Tiếp đó các em đọc từng câu hỏi, từng ý a, b, c . . . rồi xét xem ý nào trả lời đúng câu hỏi thì gạch chéo trước ý đó.

1. Ở câu 1, HS gạch chéo trước ý b : *Những cánh bướm*.

2. Ở câu 2, HS gạch chéo trước ý a : *Nước sông đầy ắp*.

3. Ở câu 3, HS gạch chéo trước ý c : *Màu áo của những người thân trong gia đình*.

4. Ở câu 4, HS gạch chéo trước ý c : *Thể hiện được tình yêu của tác giả đối với những cánh bướm trên dòng sông quê hương*.

5. Ở câu 5, HS gạch chéo trước ý b : *Lá bướm căng phẳng như ngực người khổng lồ*.

6. Ở câu 6, HS gạch chéo trước ý b : *Vì những cánh bướm gần bó với con người từ bao đời nay*.

7. Ở câu 7, HS gạch chéo trước ý b : *Hal từ*. (Đó là các từ : *lớn, khổng lồ*.)

8. Ở câu 8, HS gạch chéo trước ý a : *Một cặp từ*. (Đó là cặp từ *ngược, xuôi*.)

9. Ở câu 9, HS gạch chéo trước ý c : *Đó là hai từ đồng âm*.

10. Ở câu 10, HS gạch chéo trước ý c : *Ba quan hệ từ*. (Đó là các quan hệ từ *còn, thì, như*.)

CHƯƠNG III

CÁCH DẠY VÀ HỌC

TỪNG BÀI LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở HỌC KÌ II

Tuần 19

Tiết 1 : CÂU GHEP

Cuối học kì I, HS đã được ôn tập về từ và cấu tạo từ, về câu kể. Từ tiết này, HS tìm hiểu về câu ghép. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS nắm được khái niệm câu ghép ở mức độ đơn giản.
- Nhận biết được câu ghép trong đoạn văn, xác định được các vế câu trong câu ghép và đặt được câu ghép.

I. Nhận xét

HS đọc đoạn văn của Đoàn Giỏi và trả lời các câu hỏi.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : xác định số câu và nêu chủ ngữ, vị ngữ của từng vế câu.

Đoạn văn có bốn câu.

HS chú ý : ở phần dưới đây, phần in đậm là chủ ngữ, phần in nghiêng là vị ngữ ; dấu một gạch chéo dùng để phân cách giữa chủ ngữ với vị ngữ hoặc trạng ngữ ; dấu hai gạch chéo dùng để phân cách giữa các vế câu trong câu ghép.

- Mỗi lần dời nhà đi, bao giờ/ **con khỉ**/ cũng *nhảy phóc lên ngồi trên lưng con chó to*.

- *Hễ* **con chó**/ *đi chậm*//, **con khỉ**/ *cấu hai tai chó giật giật*.

- **Con chó**/ *chạy sải*// thì **khỉ**/ *gò lưng như người phi ngựa*.

- **Chó**/ *chạy thông thả*//, **khỉ**/ *buông thông hai tay, ngồi ngúc nga ngúc ngắc*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xác định trong bốn câu của đoạn văn, đâu là câu đơn, đâu là câu ghép.

Qua việc phân tích ở bài tập 1, ta thấy : Trong đoạn văn đã nêu, câu 1 là câu đơn, câu 2, 3, 4 là câu ghép.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : xét xem có thể tách mỗi cụm chủ ngữ, vị ngữ trong các câu ghép ở bài tập 1 thành câu đơn được không. Vì sao?

Ta thấy không thể tách được vì ý của từng vế câu ghép có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tách mỗi vế câu ghép thành một câu đơn sẽ tạo thành một chuỗi câu rời rạc, không gắn kết với nhau về nghĩa.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các câu ghép và xác định từng vế câu trong mỗi câu ghép của đoạn văn đã nêu.

Ta thấy trong đoạn văn đã nêu có các câu ghép với các vế câu sau (HS chú ý : ở phần dưới đây, phần in đậm là chủ ngữ, phần in nghiêng là vị ngữ, dấu một gạch chéo dùng để phân cách giữa chủ ngữ và vị ngữ của vế câu, dấu hai gạch chéo dùng để phân cách các vế câu trong câu ghép. Ở các bài kế tiếp cũng vậy. Chúng tôi không nhắc lại các kí hiệu này nữa) :

- *Trời/ xanh thắm//, biển/ cũng thắm xanh, như dâng cao lên, chắc nịch.*

- *Trời/ rải mây trắng nhạt//, biển/ mơ màng dịu hơi sương.*

- *Trời/ âm u mây mưa//, biển/ xám xịt, nặng nề.*

- *Trời/ ầm ầm dông gió//, biển/ đục ngầu, giận dữ . . .*

- *Biển// nhiều khi rất đẹp//, ai/ cũng thấy như thế.*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : có thể tách mỗi vế câu ghép của các câu nêu ở bài tập 1 thành một câu đơn được không và nêu lí do.

Ví dụ ta tách : *Trời/ xanh thắm. Biển/ cũng thắm xanh như dâng cao lên, chắc nịch.* Ta thấy tách như vậy mỗi câu vẫn có chủ ngữ, vị ngữ nhưng nó mất đi mối liên hệ khăng khít mà tác giả đã nêu ở ngay câu đầu : *Biển luôn luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời.* Vì vậy ta không thể tách được.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tập tạo thêm một vế câu để biến câu đơn đã cho thành câu ghép. Ví dụ :

- Mùa xuân/ đã về//, cây cối/ đâm chồi nảy lộc.
- Mặt trời/ mọc//, ánh nắng/ tỏa lan khắp nơi.
- Trong truyện cổ tích Cây khế, người em/ chăm chỉ, hiền lành//, còn người anh/ tham lam, lười biếng.
- Vì trời/ mưa to// nên nhiều con đường/ bị ngập nước.

TIẾT 2 : CÁCH NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP

Ở tiết trước, HS đã hiểu câu ghép gồm nhiều vế câu. Ở tiết này, HS học cách nối các vế của câu ghép. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS nắm được hai cách nối các vế trong câu ghép : nối bằng quan hệ từ và nối trực tiếp.
- Phân tích được cấu tạo của câu ghép (các vế câu trong câu ghép, cách nối các vế câu ghép) và biết đặt câu ghép.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các vế câu trong mỗi câu ghép đã nêu.

HS đọc và phân tích từng câu ghép có trong đoạn văn.

- **Súng kíp của ta/ mới bắn một phát// thì súng của họ/ đã bắn được năm, sáu mươi phát.**

- **Quan ta/ lay súng thần công bốn lay rồi mới bắn//, trong khi ấy đại bác của họ/ đã bắn được hai mươi viên.**

- **Cảnh tượng xung quanh tôi/ đang có sự thay đổi lớn// : hôm nay tôi/ đi học.**

- **Kia là những mái nhà/ đứng sau lũy tre//; đây là mái đình/ cong cong//; kia nữa là sân/ phơi.**

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ hoặc những dấu câu dùng làm ranh giới để đánh dấu các vế câu trong những câu ghép ở bài tập 1.

- Ở câu một, từ *thì* dùng để phân cách các vế của câu ghép.
- Ở câu hai, dấu phẩy dùng để phân cách các vế của câu ghép.
- Ở câu ba, dấu *hạt chấm* dùng để phân cách các vế của câu ghép.
- Ở câu bốn, hai dấu *chấm phẩy* dùng để phân cách các vế của câu ghép.

Kết luận : Có hai cách nối các vế câu trong câu ghép là :

- Nối trực tiếp và dùng dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm.
- Nối bằng những từ có tác dụng nối.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : xác định câu ghép và cách nối giữa các vế trong câu ghép có trong ba đoạn văn đã nêu.

a) Đoạn a có một câu ghép với bốn vế câu :

Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì **linh thần ấy**/ lại sôi nổi//, **nó**/ kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn//, **nó**/ lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn//, **nó**/ nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Các vế của câu ghép được nối với nhau trực tiếp, giữa các vế câu có dấu phẩy.

b) Đoạn b có một câu ghép với ba vế câu :

- **Nó**/ nghiêng răng ken két//, **nó**/ cương lại anh//, **nó**/ không chịu khuất phục.

Các vế của câu ghép được nối trực tiếp, giữa các vế câu có dấu phẩy.

c) Đoạn c có một câu ghép với ba vế câu :

Chiếc lá/ thoáng trông thành//, **chú nhái bén**/ loay hoay cố giữ thăng bằng// rồi **chiếc thuyền đồ thủy**/ lặn xuống dòng.

Các vế một và hai của câu ghép được nối với nhau trực tiếp, giữa hai vế câu có dấu phẩy. Vế ba nối với vế hai bằng quan hệ từ rồi.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tập viết một đoạn văn ngắn (từ 3 đến 5 câu) tả ngoại hình của một người bạn trong đó có dùng câu ghép rồi cho biết các vế câu trong câu ghép đã viết được nối với nhau bằng cách nào.

a) Viết đoạn văn :

Thúy cũng mười tuổi như chúng em nhưng sinh vào cuối năm, lại nhỏ con nên thuộc loại "choắt" nhất lớp. Tóc Thúy dày và đen mượt, xõa ngang vai. Da ngăm ngăm đen vì Thúy thường xuyên phụ gia đình

việc đồng áng và mọi việc vặt trong nhà. Khuôn mặt tròn, cặp lông mày hơi rậm, đôi mắt to đen và hàm răng đều đặn, trắng bóc.

b) Phân tích một câu ghép có trong đoạn văn :

Khuôn mặt/ tròn//, cặp lông mày/ hơi rậm//, đôi mắt/ to đen// và hàm răng/ đều đặn, trắng bóc.

Câu ghép này gồm bốn vế câu. Ba vế câu đầu được nối với nhau bằng dấu phẩy. Vế câu bốn nối với vế câu ba bằng quan hệ từ và.

Tuần 20

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : CÔNG DÂN

HS đang học theo chủ điểm *Người công dân*. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ gắn liền với chủ điểm *Công dân*.

- Biết cách dùng một số từ ngữ thuộc chủ điểm *Công dân*.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *công dân*.

HS đọc từng dòng a, b, c để xét xem ý của dòng nào phù hợp với nghĩa của từ *công dân*. Đó là dòng b : *người dân của một nước, có quyền lợi và nghĩa vụ với đất nước*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp những từ chứa tiếng *công* vào nhóm thích hợp.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa các từ đã nêu :

- *công dân* (d) : người dân, trong quan hệ về mặt quyền lợi và nghĩa vụ với nhà nước.

- *công bằng* (t) : theo đúng lẽ phải, không thiên vị.

- *cống cộng* (t) : thuộc về mọi người hoặc phục vụ chung cho mọi người trong xã hội.

- *cống lí* (d) : lẽ phải phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội.

- *công nghiệp* (d) : ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân hiện đại, có nhiệm vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, chế biến tài nguyên và các sản phẩm nông nghiệp thành máy móc và hàng tiêu dùng.

- *cống chúng* (d) : đồng đạo những người đọc, xem, nghe trong quan hệ với tác giả, diễn viên.

- *công minh (t)* : công bằng và sáng suốt.

- *công tâm (d)* : lòng ngay thẳng đối với việc chung, không vì tư lợi hoặc thiên vị.

Tiếp đó HS xếp các từ đã cho vào nhóm thích hợp :

- *Công* có nghĩa là "của nhà nước, của chung" : *công dân, công cộng, công chúng*

- *Công* có nghĩa là "không thiên vị" : *công bằng, công lí, công minh, công tâm*

- *Công* có nghĩa là "thợ", "khéo tay" : *công nhân, công nghiệp*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm trong các từ đã cho những từ đồng nghĩa với từ *công dân* :

Trước hết HS phải hiểu nghĩa từ. Các từ đã giải nghĩa ở các bài trước, chúng tôi không nhắc lại.

- *nhân dân (d)* : đông đảo những người dân, thuộc mọi tầng lớp đang sống trong một khu vực địa lí nào đó.

- *dân chúng (d)* : đông đảo những người dân thường ; quần chúng nhân dân.

Từ việc hiểu nghĩa trên, ta thấy các từ đồng nghĩa với từ *công dân* là : *dân, dân chúng, nhân dân*

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : luyện tập cách dùng từ đồng nghĩa cho thích hợp với văn cảnh.

HS đọc câu nói của nhân vật Thành trong vở kịch **Người công dân số 1** nêu trong bài tập, thử thay từ *công dân* bằng các từ đồng nghĩa đã xác định ở bài tập 3 và rút ra nhận xét xem có thể thay thế được bằng từ nào không. Ta thấy theo nội dung câu nói của nhân vật Thành, từ *công dân* là chính xác hơn cả. Từ *công dân* hàm ý chỉ *người dân một nước độc lập* để đối nghịch với ý của từ *nô lệ*. Các từ *dân, dân chúng, nhân dân* không có được hàm ý trên.

TIẾT 2 : NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

HS đang học về cách nối các câu ghép. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS nắm được cách nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ.

- Nhận biết các quan hệ từ, các cặp quan hệ từ được sử dụng trong câu ghép và biết cách dùng quan hệ từ để nối các vế của câu ghép.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm câu ghép trong đoạn văn đã nêu.

Ta thấy cả đoạn có ba câu ghép (sẽ nêu cụ thể ở bài tập 2).

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xác định các vế câu trong từng câu ghép.

Phân tích các vế câu trong từng câu ghép :

- Trong hiệu cắt tóc, **anh công nhân I-va-nốp/** đang chờ tới lượt mình// thì **cửa phòng/** lại mở//, **một người nữa/** tiến vào.

- Tuy **đồng chí/** không muốn làm mất trật tự//, nhưng **tôi/** có quyền nhường chỗ và đổi chỗ cho đồng chí.

- **Lê-nin/** không tiện từ chối//, **đồng chí/** cảm ơn I-va-nốp và ngồi vào ghế cắt tóc.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : phân biệt cách nối các vế trong những câu ghép được nêu ở bài tập 2.

- Ở câu ghép thứ nhất, vế câu một và vế câu hai được nối bằng quan hệ từ *thì*.

- Ở câu ghép thứ hai, hai vế câu được nối bằng cặp quan hệ từ *tuy ... nhưng ...*

- Ở câu ghép thứ ba, giữa hai vế câu có dấu phẩy.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm và xác định các vế câu, các cặp quan hệ từ trong từng câu ghép có trong đoạn văn đã nêu.

Đoạn văn có một câu ghép là :

Nếu trong công tác, **các cô các chú/** được nhân dân ủng hộ, làm cho dân tin, dân phục, dân yêu// thì nhất định **các cô, các chú/** thành công.

Câu ghép này có hai vế câu và có cặp quan hệ từ *nếu ... thì ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : khôi phục lại những quan hệ từ bị lược bớt trong câu ghép và giải thích vì sao tác giả lược bớt các từ đó.

Hai câu ghép bị lược bớt quan hệ từ là hai câu cuối cùng của đoạn văn. Chỗ có dấu ngoặc đơn thứ nhất dùng quan hệ từ *nếu* và chỗ có dấu ngoặc đơn thứ hai dùng quan hệ từ *thì*. Tác giả lược bớt các từ *nếu*, *thì* để câu văn gọn, tránh lặp lại. Tuy lược bớt quan hệ từ nhưng người đọc vẫn hiểu đầy đủ ý của cả câu.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm quan hệ từ thích hợp điền vào chỗ trống ở từng câu đã nêu.

HS dựa vào nội dung của hai vế câu cho sẵn để xác định mối quan hệ giữa hai vế câu (là quan hệ lựa chọn hay tương phản) ; từ đó tìm quan hệ từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

- a) Chỗ trống ở câu a điền quan hệ từ *còn*.
- b) Chỗ trống ở câu b điền quan hệ từ *nhưng* hoặc *mà*.
- c) Chỗ trống ở câu c điền quan hệ từ *hay*.

Tuần 21

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : CÔNG DÂN

Tiết này HS tiếp tục luyện tập mở rộng vốn từ theo chủ điểm *Công dân*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ gắn với chủ điểm *Công dân* : các từ nói về nghĩa vụ, quyền lợi và ý thức công dân.

- Vận dụng vốn từ đã học, viết được một đoạn văn ngắn nói về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : ghép từ *công dân* vào trước hoặc sau từng từ đã cho để tạo thành những cụm từ có nghĩa.

Trước hết HS cần hiểu nghĩa các từ đã cho. Những từ đã được giải nghĩa ở các bài trước, chúng tôi không nêu lại.

- *nghĩa vụ (d)* : việc mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc phải làm đối với xã hội, đối với người khác.

- *quyền (d)* : điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi.

- *ý thức (d)* : khả năng của con người phản ánh và tái hiện hiện thực vào sự suy nghĩ.

- *bổn phận (d)* : phần việc phải gánh vác, lo liệu, theo đạo lí thông thường.

- *trách nhiệm (d)* : phần việc được giao cho phải đảm bảo làm tròn, nếu kết quả không tốt phải gánh chịu hậu quả.

- *gương mẫu (d)* : người được coi là tấm gương, là mẫu mực để những người khác noi theo.

- *danh dự (d)* : sự coi trọng của dư luận xã hội dựa trên giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp.

Tiếp đó HS ghép từ *cộng dân* đứng trước hoặc sau mỗi từ rồi xét xem trường hợp nào cụm từ được ghép có nghĩa. Đó là : *nghĩa vụ công dân, quyền công dân, ý thức công dân, bổn phận công dân, trách nhiệm công dân, công dân gương mẫu, công dân danh dự, danh dự công dân.*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của một số cụm từ nêu ở bài tập 1.

HS đọc từng mục ở cột A, xét xem phù hợp với nghĩa của cụm từ nào ở cột B thì nối với cụm từ đó. Ta thấy :

- *Ý thức công dân* : Sự hiểu biết về nghĩa vụ và quyền lợi của người dân đối với đất nước.

- *Quyền công dân* : Điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho người dân được hưởng, được làm, được đòi hỏi.

- *Nghĩa vụ công dân* : Việc mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc người dân phải làm đối với đất nước, đối với người khác.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : dựa vào nội dung câu nói của Bác Hồ để viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu) nói về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của mỗi công dân. Ví dụ :

Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Cha ông ta bao đời đã đổ xương máu để giữ nước, và tốn biết bao công sức để xây dựng đất nước. Chúng ta là lớp con cháu phải luôn luôn có ý thức bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ những thành quả đã đạt được. Muốn vậy, chúng ta phải ra sức học tập tốt, rèn luyện tốt để sau này trở thành những công dân tốt. Đất nước ta có sánh vai được cùng cường quốc năm châu hay không chính là do chúng ta và các thế hệ kế tiếp tạo dựng nên.

TIẾT 2 : NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

Tiết này HS tiếp tục học nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ.
Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là một câu ghép thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả.

- Biết diễn quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống, thêm vế câu thích hợp vào chỗ trống, thay đổi vị trí của các vế câu để tạo những câu ghép có quan hệ nguyên nhân - kết quả.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : so sánh điểm khác nhau trong cách nối và cách sắp xếp các vế câu trong hai câu ghép đã nêu.

a) Trước hết HS cần phân tích cấu tạo của từng câu ghép.

- Vì **con khỉ này/ rất ngh/ch//** nên **các anh bảo vệ/ thường phải cột dây.**

Hai vế câu được nối với nhau bằng cặp quan hệ từ *Vì... nên...* thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả (vế một chỉ nguyên nhân, vế hai chỉ kết quả).

- **Thầy/ phải kinh ngạc//** vì **chú/ học đến đâu hiểu ngay đến đó và có trí nhớ lạ thường.**

Hai vế câu được nối với nhau bằng quan hệ từ *vì*, thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả (vế một chỉ kết quả, vế hai chỉ nguyên nhân).

b) So sánh cách nối và cách sắp xếp các vế câu :

- Giống nhau : hai vế của từng câu ghép đều chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả.

- Khác nhau : câu a nối hai vế câu ghép bằng cặp quan hệ từ *vì... nên...* còn câu b nối hai vế câu ghép bằng quan hệ từ *vì*. Câu a nêu nguyên nhân trước, kết quả sau còn câu b nêu kết quả trước, nguyên nhân sau.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm thêm những quan hệ từ và cặp quan hệ từ dùng để nối các vế câu có quan hệ nguyên nhân - kết quả. Ví dụ :

- Quan hệ từ : *vì, bởi vì, nên, cho nên...*

- Cặp quan hệ từ : *bởi vì... cho nên, tại vì... cho nên..., do... nên..., do... mà...*

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các vế câu chỉ nguyên nhân - kết quả và các quan hệ từ nối chúng trong những câu đã nêu.

a) Câu a :

Bởi chưng bác mẹ tôi/ nghèo//

Cho nên tôi/ phải bầm bèo, thái khoai.

Vế một chỉ nguyên nhân, vế hai chỉ kết quả. Cặp quan hệ từ nối hai vế câu là *bởi chưng* ... *cho nên* ...

b) Câu b :

Vì nhà/ nghèo quá//, chủ/ phải bỏ học.

Vế một chỉ nguyên nhân, vế hai chỉ kết quả. Quan hệ từ vì nối hai vế câu.

c) Câu c :

Lúa gạo/ quý// vì ta/ phải đổ bao mồ hôi mới làm ra được.

Vế một chỉ kết quả, vế hai chỉ nguyên nhân. Quan hệ từ vì nối hai vế câu.

Vàng/ cũng quý// vì nó/ rất đắt và hiếm.

Vế một chỉ kết quả, vế hai chỉ nguyên nhân. Quan hệ từ vì nối hai vế câu.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : thay đổi vị trí của các vế câu trong các câu ghép ở bài tập 1 để tạo ra những câu ghép mới (có thể thêm bớt từ khi cần). Ví dụ :

a) *Tôi/ phải bầm bèo thái khoai// vì bác mẹ tôi/ nghèo.*

b) *Chủ/ phải bỏ học// vì nhà/ nghèo quá.*

c) *Vì con người/ phải đổ bao mồ hôi mới làm ra lúa gạo// nên nó/ rất quý.*

Vì vàng/ rất đắt và hiếm// nên nó/ rất quý.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : diễn quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống và giải thích lí do chọn quan hệ từ đó.

HS chọn quan hệ từ thích hợp trong ngoặc đơn để diễn vào chỗ trống và giải thích tại sao lại chọn những quan hệ từ ấy.

a) Nhờ thời tiết thuận nên lúa tốt.

Đây là câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả (và là kết quả tốt) nên dùng quan hệ từ **nhờ**.

b) **Tại** thời tiết không thuận nên lúa xấu.

Đây là câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả (và là kết quả xấu) nên dùng quan hệ từ **tại**.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : thêm vào chỗ trống một vế câu thích hợp để tạo thành câu ghép chỉ nguyên nhân - kết quả. Ví dụ :

a) Vì **bạn Dũng**/ không thuộc bài// nên **bạn ấy**/ bị điểm kém.

b) Do **nó**/ chủ quan// nên **bài làm**/ không đạt điểm cao.

c) Nhờ **bạn bè**/ tận tình giúp đỡ// nên **Bích Vân**/ đã có nhiều tiến bộ trong học tập.

Tuần 22

Tiết 1 : NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

HS đã học các câu ghép thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hiểu thế nào là câu ghép thể hiện quan hệ điều kiện - kết quả và giả thiết - kết quả.

- Biết tạo các câu ghép có quan hệ điều kiện - kết quả và giả thiết - kết quả bằng cách diễn quan hệ từ hoặc cặp quan hệ từ, thêm vế câu thích hợp vào chỗ trống, thay đổi vị trí của các vế câu.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : so sánh cách nối và cách sắp xếp các vế câu của hai câu ghép đã cho.

a) Câu a nêu điều kiện trước và kết quả sau đồng thời dùng cặp quan hệ từ **nếu . . . thì** để nối hai vế câu.

b) Câu b nêu kết quả trước, điều kiện sau đồng thời dùng quan hệ từ **nếu** để nối hai vế câu.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm thêm những cặp quan hệ từ có thể nối các vế câu có quan hệ điều kiện - kết quả, giả thiết - kết quả. Ví dụ : **hế, giá, thì, nếu . . . thì . . ., nếu như . . . thì . . ., hế . . . thì, hế mà . . . thì . . ., giá . . . thì . . .**

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm vế câu chỉ điều kiện (hoặc giả thiết), vế câu chỉ kết quả và các quan hệ từ nối chúng trong các câu đã nêu.

a) Câu a :

- Vế câu chỉ điều kiện : Nếu ông/ trả lời đúng ngựa của ông đi một ngày được mấy bước

- Vế câu chỉ kết quả : thì tôi/ sẽ nói cho ông biết trâu của tôi cày một ngày được mấy đường.

- Cặp quan hệ từ nối hai vế câu : Nếu . . . thì . . .

b) Câu b :

Câu *Là người, tôi sẽ chết cho quê hương* là câu đơn được mở đầu bằng trạng ngữ.

- Các vế câu chỉ giả thiết :

+ Nếu/ là chim

+ Nếu/ là hoa

+ Nếu/ là mây

- Các vế câu chỉ kết quả :

+ tôi/ sẽ là loài bồ câu trắng

+ tôi/ sẽ là một đóa hướng dương

+ tôi/ sẽ là một vầng mây ấm .

- Quan hệ từ nối giữa các vế câu : Nếu

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : diễn quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống để tạo ra những câu ghép chỉ nguyên nhân - kết quả, giả thiết - kết quả.

Ba câu a, b, c tự nó đã có nghĩa. Để thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả hay giả thiết - kết quả ta phải diễn các quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống trong câu.

a) Ở dòng a, chỗ trống thứ nhất diễn **Nếu** (hoặc **nếu mà, nếu như**) ; chỗ trống thứ hai diễn **thì** để chỉ giả thiết - kết quả : **Nếu** chủ nhật này đẹp trời **thì** chúng ta sẽ đi cắm trại.

Chỗ trống thứ nhất diễn **Vì** ; chỗ trống thứ hai diễn **nên** để chỉ nguyên nhân - kết quả : **Vì** chủ nhật này trời đẹp **nên** chúng ta sẽ đi cắm trại.

b) Ở dòng b, chỗ trống thứ nhất điền **Hề** ; chỗ trống thứ hai điền **thì** để chỉ giả thiết - kết quả : *Hề bạn Nam phát biểu ý kiến thì cả lớp lại trầm trồ khen ngợi.*

c) Ở dòng c, chỗ trống thứ nhất điền **Vi** ; chỗ trống thứ hai điền **nên** để chỉ nguyên nhân - kết quả : *Vi ta chiếm được cao điểm này nên trận đánh sẽ rất thuận lợi.*

Chỗ trống thứ nhất điền **Nếu** hoặc **Giả** ; chỗ trống thứ hai điền **thì** để chỉ giả thiết - kết quả : *Nếu ta chiếm được cao điểm này thì trận đánh sẽ rất thuận lợi.*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : thêm một vế câu thích hợp vào chỗ trống để tạo thành câu ghép chỉ điều kiện - kết quả, giả thiết - kết quả. Ví dụ :

- Hề **em**/ *được điểm tốt*// **thì** **chị**/ *thưởng cho em con búp bê.*

- Nếu **chúng ta**/ *chủ quan*// **thì** **chúng ta**/ *sẽ thất bại.* (Có thể lược bớt chủ ngữ ở vế hai).

- Nếu (chủ ngữ ẩn)/ *không tự mãn*// **thì** **Hồng**/ *đã có nhiều tiến bộ trong học tập.*

TIẾT 2 : NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

HS đã học các câu ghép thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả, giả thiết - kết quả, điều kiện - kết quả. Tiết này các em học câu ghép thể hiện quan hệ tương phản. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là câu ghép thể hiện quan hệ tương phản.

- Biết tạo ra câu ghép thể hiện quan hệ tương phản bằng cách nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ, thêm vế câu thích hợp vào chỗ trống, thay đổi vị trí của các vế câu.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm và phân tích cấu tạo của từng câu ghép trong hai đoạn văn đã nêu.

Hai đoạn văn đã nêu gồm sáu câu, trong đó có một câu ghép :

Tuy **bốn mùa**/ *là vậy*//, nhưng **mỗi mùa Hạ Long**/ *lại có những nét riêng biệt, hấp dẫn lòng người.*

Trong câu này, hai vế câu được nối với nhau bằng cặp quan hệ từ *Tuy ... nhưng ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm thêm những câu ghép có quan hệ tương phản.

HS xem lại cách tạo các câu ghép có quan hệ tương phản đã nêu ở phần mục đích của tiết học và dựa vào đó để đặt câu. Ví dụ :

- Mặc dù **trời/ mưa to//** nhưng **chúng em/ vẫn đi học đúng giờ.**
- Tuy **sóng/ đánh rất mạnh//** nhưng **con tàu/ vẫn vững vàng lướt tới..**

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : phân tích cấu tạo của các câu ghép đã nêu.

a) Mặc dù **giặc Tây/ hung tàn//** nhưng **chúng/ không thể ngăn cản các cháu học tập, vui chơi, đoàn kết, tiến bộ.**

b) Tuy **rét/ vẫn kéo dài//**, **mùa xuân/ đã đến bên bờ sông Lương.**

HS chú ý : Hai câu ghép trên đều thể hiện quan hệ tương phản.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền thêm một vế câu vào chỗ trống để tạo thành những câu ghép chỉ quan hệ tương phản. Ví dụ :

a) Tuy **hạn hán/ kéo dài//** nhưng **bà con nông dân/ vẫn lo đủ nước cho vụ xuân hè.**

b) Mặc dù **trời/ nắng gay gắt//** nhưng **các cô/ vẫn miệt mài trên đồng ruộng.**

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm chủ ngữ, vị ngữ của mỗi vế câu ghép có trong mẫu chuyện **Chủ ngữ ở đâu ?**.

HS đọc kĩ mẫu chuyện vui để tìm câu ghép và sau đó phân tích.

Mặc dù **tên cướp/ rất hung hăng, gian xảo//** nhưng cuối cùng **hắn/ vẫn phải đưa hai tay vào còng số 8.**

Tuần 23

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : TRẬT TỰ - AN NINH

HS đang học theo chủ điểm *Vì cuộc sống thanh bình*. Mục đích của tiết học này là : giúp HS mở rộng và hệ thống hóa vốn từ về *trật tự, an ninh*.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *trật tự*.

HS đọc ba dòng a, b, c, xét xem ý nào phù hợp với nghĩa của từ *trật tự*. Đó là dòng c : *tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỉ luật*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ ngữ liên quan tới việc giữ gìn trật tự, an toàn giao thông có trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc kĩ đoạn văn và gạch chân những từ ngữ liên quan đến việc giữ gìn trật tự, an toàn giao thông. Ta thấy có các nhóm từ sau :

- Chỉ lực lượng bảo vệ trật tự, an toàn giao thông : *cảnh sát giao thông*
- Chỉ hiện tượng trái ngược với trật tự, an toàn giao thông : *tai nạn, tai nạn giao thông, va chạm giao thông*
- Chỉ nguyên nhân gây tai nạn giao thông : *vi phạm quy định về tốc độ, thiết bị kém an toàn, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm trong truyện vui lí do những từ ngữ chỉ người, sự vật, sự việc liên quan đến bảo vệ trật tự, an ninh. Ta thấy :

- Những từ ngữ chỉ người liên quan đến trật tự, an ninh : *cảnh sát, trọng tài, bọn cần quấy, bọn hu-li-gân*.
- Những từ ngữ chỉ sự việc, hiện tượng liên quan đến trật tự, an ninh : *giữ trật tự, bắt, quấy phá, hành hung, bị thương*.

TIẾT 2 : NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

Đây là bài cuối cùng HS học về nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hiểu thế nào là câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến.
- Biết tạo ra các câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến bằng cách nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ, thay đổi vị trí các vế câu.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : phân tích cấu tạo của câu ghép đã cho.

Chẳng những **Hồng**/ *chăm học*// mà **bạn ấy**/ còn rất *chăm làm*.

Đây là một câu ghép mà hai vế câu thể hiện quan hệ tăng tiến. Cặp quan hệ từ nối hai vế câu là *chẳng những ... mà còn ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những cặp quan hệ từ có thể nối các vế câu có quan hệ tăng tiến. Ví dụ :

không những ... mà còn ... , không chỉ ... mà còn ... , chẳng những ... mà còn ...

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm và phân tích cấu tạo của câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến có trong mẫu chuyện vui **Người lái xe đường tri**.

Trong mẫu chuyện vui **Người lái xe đường tri** có câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến là :

Bạn bất lương ấy/ không chỉ ăn cắp tay lái// mà chúng/ còn lấy luôn cả bàn đạp phanh.

Câu này có cặp quan hệ từ *không chỉ ... mà ... còn ...*

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép đã cho.

a) Hai chỗ trống ở câu a điền cặp quan hệ từ *không chỉ ... mà ...*

b) Hai chỗ trống ở câu b điền cặp quan hệ từ *không những ... mà ...* hoặc *chẳng những ... mà ...*

c) Hai chỗ trống ở câu c điền cặp quan hệ từ *không chỉ ... mà ...* hoặc *không những ... mà ...*

Tuần 24

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : TRẬT TỰ - AN NINH

Tiết này HS tiếp tục học mở rộng vốn từ về *trật tự - an ninh*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ về *trật tự - an ninh*.
- Tích cực hóa vốn từ bằng cách sử dụng chúng để đặt câu.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu ý nghĩa của từ *an ninh*.

HS đọc ba dòng a, b, c và xét xem dòng nào phù hợp với nghĩa của từ *an ninh*. Đó là dòng b : *yên ổn về chính trị và trật tự xã hội*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những danh từ, động từ có thể kết hợp được với từ *an ninh*. Ta thấy :

- Những danh từ kết hợp với *an ninh* : cơ quan an ninh, lực lượng an ninh, chiến sĩ an ninh, sĩ quan an ninh, xã hội an ninh, an ninh trật tự, an ninh Tổ quốc . . .

- Những động từ kết hợp với *an ninh* : bảo vệ an ninh, củng cố an ninh, giữ gìn an ninh, giữ vững an ninh, phá rối an ninh, thiết lập an ninh . . .

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : xếp các từ ngữ đã cho vào nhóm thích hợp.

a) Trước hết HS cần hiểu nghĩa các từ ngữ đã nêu.

- *công an (d)* : cơ quan nhà nước chuyên giữ gìn trật tự, an ninh chung.

- *đồn (d)* : vị trí đóng quân.

- *biên phòng (đg)* : phòng thủ, trấn giữ biên giới.

- *tòa án (d)* : cơ quan nhà nước có nhiệm vụ xét xử các vụ phạm pháp, kiện tụng.

- *xét xử (đg)* : xem xét và xử các vụ án.

- *bảo mật (đg)* : giữ bí mật của nhà nước, của tổ chức.

- *cảnh giác (đg)* : có sự chú ý thường xuyên để kịp thời phát hiện âm mưu hoặc hành động của kẻ thù hay của kẻ gian.

- *cơ quan (d)* : đơn vị trong bộ máy nhà nước hoặc đoàn thể, thường làm những nhiệm vụ về hành chính, sự nghiệp.

- *bí mật (t)* : được giữ kín, không để lộ ra cho người ngoài biết.

- *thẩm phán (d)* : người chuyên làm công tác xét xử các vụ án.

b) Tiếp đó HS xếp các từ ngữ trên vào từng nhóm thích hợp :

- Chỉ người, cơ quan thực hiện công việc bảo vệ trật tự, an ninh : *công an, đồn biên phòng, tòa án, cơ quan an ninh, thẩm phán.*

- Chỉ hoạt động bảo vệ trật tự, an ninh hoặc yêu cầu của việc bảo vệ trật tự, an ninh : *xét xử, bảo mật, cảnh giác, giữ bí mật.*

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ ngữ chỉ những việc làm, những cơ quan, những tổ chức và những người giúp em bảo vệ an toàn cho mình khi không có cha mẹ ở bên.

a) Những từ ngữ chỉ việc làm giúp em bảo vệ an toàn cho mình :

- Nhớ số điện thoại của cha mẹ.

- Nhớ địa chỉ, số điện thoại của người thân để báo tin.

- Gọi điện thoại cho số 113, 114, 115 (xem giải nghĩa ở SGK Tiếng Việt 5, tập hai trang 60).

- Chạy đến công sở hoặc nơi đông người để nhờ giúp đỡ.

- Đi chơi, đi học nên đi theo nhóm, tránh chỗ tối, chỗ vắng.

- Không mang theo đồ vật đắt tiền.

- Khi ở nhà một mình phải khóa cửa và không nói cho người lạ biết.

b) Những cơ quan, tổ chức và những người giúp em bảo vệ an toàn khi vắng cha mẹ :

- Lực lượng công an thường trực chiến đấu (điện thoại 113), lực lượng công an phòng cháy chữa cháy (điện thoại 114), đội thường trực cấp cứu ý tế (điện thoại 115).

- Đồn công an, trường học, cửa hiệu, nhà hàng ... (nơi đông người).

- Ngoài bố, mẹ và những người thân còn có hàng xóm, bạn bè, những người xung quanh ...

TIẾT 2 : NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG CẶP TỪ HỖ ỨNG

HS đã học nhiều về cách nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ. Tiết này HS học cách nối các vế câu ghép bằng cặp từ hô ứng. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS nắm được cách nối các vế câu ghép bằng cặp từ hô ứng.

- Biết tạo câu ghép mới bằng các cặp từ hô ứng thích hợp.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các vế câu ghép và chủ ngữ, vị ngữ của từng vế câu.

HS chú ý : các kí hiệu khi phân tích cấu tạo của câu ghép vẫn như các bài trước.

a) Câu a : Buổi chiều, **nắng/** vừa **nhạt//**, **sương/** đã **buông nhanh xuống mặt biển.**

b) Câu b : **Chúng tôi/** đi đến đâu//, **rừng/** rào rào chuyển động đến đấy.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu tác dụng của những từ in đậm ở bài tập 1 (trong SGK, không phải ở phần nêu trên).

Ta thấy ở câu a có các từ **vừa, đã** ; ở câu b có các từ **đầu, đầy**. Các từ này được dùng để nối giữa các vế câu trong câu ghép. Nếu lược bỏ những từ đó thì quan hệ về nghĩa giữa các vế câu không chặt chẽ (như trường hợp của câu a) hoặc có thể trở thành không hoàn chỉnh (như trường hợp của câu b).

HS chú ý : khi dùng các từ hô ứng để nối các vế câu trong câu ghép phải dùng cả hai từ, không thể đảo trật tự các vế câu và vị trí của các từ hô ứng.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ có thể thay thế cho các từ in đậm trong hai câu ghép ở bài tập 1 của SGK. Ví dụ :

- Thay cặp từ hô ứng **vừa ... đã ...** ở câu a bằng **chưa ... đã ... mới ... đã ... , càng ... càng ...**

- Thay cặp từ hô ứng **đầu ... đầy ...** ở câu b bằng **chỗ nào ... chỗ ấy ...**

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những cặp từ hô ứng dùng để nối các vế câu trong các câu ghép đã nêu.

a) Câu a : hai vế câu được nối với nhau bằng cặp từ hô ứng **chưa ... đã ...**

b) Câu b : hai vế câu được nối với nhau bằng cặp từ hô ứng **vừa ... đã ...**

c) Câu c : hai vế câu được nối với nhau bằng cặp từ hô ứng **càng ... càng ...**

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền các cặp từ hô ứng thích hợp vào chỗ trống trong từng câu cho trước.

a) Câu a : điền vào hai chỗ trống cặp từ **càng ... càng ...**

b) Câu b : điền vào hai chỗ trống cặp từ **vừa ... đã ... , hoặc mới ... đã ... , hoặc chưa ... đã ...**

c) Câu c : điền vào hai chỗ trống cặp từ **bao nhiêu ... bấy nhiêu ...**

Tiết 1 : LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG BÀI BẰNG CÁCH LẬP TỪ NGỮ

HS đã học nhiều bài về cách nối các vế câu trong câu ghép. Tiết này các em học cách liên kết giữa các câu trong đoạn văn hoặc bài văn. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là liên kết câu bằng cách lập từ ngữ.
- Biết sử dụng cách lập từ ngữ để liên kết câu.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ lặp lại từ đã dùng trong hai câu văn đã nêu.

Ta thấy ở câu thứ hai, từ *đến* được lặp lại để chỉ *đến Thượng*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : xét xem nếu thay từ *đến* bằng từ khác thì nội dung của hai câu sẽ thế nào ?

Nếu thay từ *đến* bằng từ khác, ví dụ như *nhà, chùa, trường, lớp . . .* thì nội dung hai câu không còn gắn bó với nhau. Nó sẽ là hai câu miêu tả hai sự vật khác nhau.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : nêu tác dụng của việc lặp lại từ ở bài tập 1.

Việc lặp lại từ như ở bài tập 1 nhằm liên kết giữa câu đó và câu có từ được lặp lại ở trước. Nếu không có sự liên kết giữa các câu văn thì sẽ không tạo thành đoạn văn, bài văn.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ ngữ được lặp lại để liên kết câu trong các cặp câu đã nêu.

a) Từ ngữ được lặp lại để liên kết câu ở đoạn a : *trống đồng, Đồng Sơn*.

b) Từ ngữ được lặp lại để liên kết câu ở đoạn b : *anh chiến sĩ, nét hoa văn*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : chọn từ ngữ thích hợp đã cho điền vào chỗ trống để các câu, các đoạn được liên kết với nhau bằng phép lặp.

HS đọc từng câu trong đoạn văn đã nêu, điền từ thích hợp trong ngoặc đơn vào từng chỗ trống.

- Chỗ trống một, hai, ba, bốn, năm điền từ *thuyền*.
- Chỗ trống thứ sáu điền từ *chợ*.
- Chỗ trống thứ bảy điền từ *cá song*.
- Chỗ trống thứ tám điền từ *cá chim*.
- Chỗ trống thứ chín điền từ *tôm*.

TIẾT 2 : LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG BÀI BẰNG CÁCH THAY THẾ TỪ NGỮ

Tiết trước, HS đã học cách liên kết các câu trong bài *bằng cách lặp từ ngữ*. Tiết này các em học cách liên kết các câu trong bài *bằng cách thay thế từ ngữ*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS hiểu thế nào là liên kết câu bằng cách thay thế từ ngữ.
- Biết sử dụng cách thay thế từ ngữ để liên kết câu.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : các câu trong đoạn văn nói về ai ? Những từ ngữ nào cho biết điều đó ?

a) Ta thấy các câu trong đoạn văn đều nói về Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (Trần Hưng Đạo).

b) Những từ ngữ cho biết điều đó là : *Hưng Đạo Vương ; Ông ; vị Quốc công Tiết chế ; vị Chủ tướng tài ba ; Hưng Đạo Vương ; Ông ; Người*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : so sánh cách diễn đạt đoạn văn ở bài tập 1 với đoạn văn ở bài tập 2 để thấy cái hay trong cách diễn đạt của đoạn văn ở bài tập 1.

Diễn đạt như đoạn văn ở bài tập 2 đơn điệu, dễ gây nhàm chán. Cách diễn đạt ở bài tập 1 vừa tránh việc lặp lại từ *Hưng Đạo Vương*, vừa giới thiệu được nhiều chức vụ, trọng trách của Ông (qua đó người đọc hiểu hơn về Ông) vừa bày tỏ niềm tự hào, tin yêu đối với *vị Chủ tướng tài ba* trong sự nghiệp chống quân Nguyên - Mông.

Việc thay thế những từ ngữ đã dùng ở câu trước bằng những từ ngữ cùng nghĩa để liên kết câu như ở bài tập 1 gọi là phép thay thế từ ngữ.

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu cách thay thế từ ngữ trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc kĩ đoạn văn, tìm xem từng từ in đậm thay thế cho từ ngữ nào. Ta thấy :

- Từ **anh** ở câu hai thay thế cho *Hai Long* ở câu một.
- **Người lên lạc** ở câu bốn thay thế cho *người đặt hộp thư* ở câu hai.
- Từ **anh** ở câu bốn thay thế cho *Hai Long* ở câu một.
- Từ **đó** ở câu năm thay thế cho *những vật gởi ra hình chữ V* ở câu bốn.

Việc thay thế từ ngữ trong đoạn văn trên có tác dụng liên kết câu.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : thay thế những từ ngữ lặp lại trong mỗi câu của đoạn văn đã nêu bằng từ ngữ có giá trị tương đương để đảm bảo liên kết câu mà không lặp từ. Ví dụ :

Vợ An Tiêm lo sợ vô cùng. *Nàng* bảo *chồng* :

- Thế này thì vợ chồng mình chết mất thôi.

Người chồng lựa lời an ủi vợ :

- Còn hai bàn tay, *chúng mình* còn sống được.

Trong đoạn văn trên :

- Từ *nàng* thay thế cho *vợ An Tiêm*.
- Từ *chồng* và *người chồng* thay thế cho *An Tiêm*.
- Từ *chúng mình* thay thế cho *vợ chồng mình*.

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : TRUYỀN THỐNG

Tuần này HS đang học theo chủ điểm *Nhớ nguồn*. Mục đích của tiết học là giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ về *truyền thống dân tộc, bảo vệ và phát huy truyền thống dân tộc*. Từ đó, biết thực hành và sử dụng các từ ngữ về *truyền thống dân tộc* để đặt câu.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *truyền thống*.

HS đọc ba dòng a, b, c, xét xem dòng nào đúng nghĩa của từ *truyền thống*. Đó là dòng c : *lối sống và nếp nghĩ đã hình thành từ lâu đời và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : dựa vào nghĩa của tiếng *truyền*, xếp các từ ngữ đã cho thành ba nhóm.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa các từ đã nêu trong ngoặc đơn.

- *truyền bá (đg)* : phổ biến rộng rãi cho nhiều người, nhiều nơi.
- *truyền hình (đg)* : truyền hình ảnh, thường đồng thời có cả âm thanh đi xa được.

- *truyền nhiễm (đg)* : lây lan ra.

- *truyền tụng (đg)* : truyền miệng cho nhau rộng rãi và ca ngợi.

Sau đó các em xếp các từ đã cho thành từng nhóm.

- *Truyền có nghĩa là trao lại cho người khác (thường thuộc thế hệ sau) : truyền thống, truyền nghề, truyền ngôi.*

- *Truyền có nghĩa là lan rộng hoặc làm lan rộng ra cho nhiều người biết : truyền bá, truyền tin, truyền hình, truyền tụng.*

- *Truyền có nghĩa là nhập vào hoặc đưa vào cơ thể người : truyền máu, truyền nhiễm.*

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ ngữ chỉ người và sự vật gợi nhớ lịch sử và truyền thống dân tộc có trong đoạn văn đã nêu.

- Những từ ngữ chỉ người gợi nhớ đến lịch sử và truyền thống dân tộc : các vua Hùng, cậu bé làng Gióng, Hoàng Diệu, Phan Thanh Giản.

- Những từ ngữ chỉ sự vật gợi nhớ đến lịch sử và truyền thống dân tộc : *nấm tro bếp của thuở các vua Hùng dựng nước, mùi tên đồng Cổ Loa, con dao cắt rốn bằng đá của cậu bé làng Gióng nơi Vườn Cà bên Sông Hồng, thanh gươm giữ thành Hà Nội của Hoàng Diệu, chiếc hốt đại thần của Phan Thanh Giản.*

TIẾT 2 : LUYỆN TẬP THAY THẾ TỪ NGỮ ĐỂ LIÊN KẾT CÂU

Tiết này HS tiếp tục học về liên kết các câu trong bài bằng cách thay thế từ ngữ. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố hiểu biết về biện pháp thay thế từ ngữ để liên kết câu.

- Biết sử dụng biện pháp thay thế từ ngữ để liên kết câu.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những từ ngữ chỉ nhân vật Phù Đổng Thiên Vương và nêu tác dụng của việc dùng nhiều từ ngữ để thay thế đó.

a) Trong đoạn văn đã nêu, ta thấy tác giả đã dùng nhiều từ ngữ khác nhau để chỉ nhân vật Phù Đổng Thiên Vương là : *tràng nam nhi, tráng sĩ ấy, người trai làng Phù Đổng.*

b) Việc dùng nhiều từ ngữ thay thế cho nhau vừa khiến cho câu văn đỡ bị lặp từ gây cảm giác nhàm chán vừa giới thiệu cho người đọc nhiều đặc điểm của nhân vật : đây là một người trẻ tuổi, một tráng sĩ, quê ở làng Phù Đổng.

HS chú ý : Liên kết câu bằng cách dùng đại từ thay thế sẽ tránh lặp từ và rút gọn văn bản còn việc dùng từ đồng nghĩa hoặc từ ngữ khác nhau cùng chỉ một đối tượng vừa tránh lặp lại, vừa cung cấp thêm thông tin về đối tượng đó.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : thay thế những từ ngữ được lặp lại trong hai đoạn văn đã nêu bằng đại từ hoặc từ đồng nghĩa.

a) Trước hết, HS cần xác định những từ ngữ được lặp lại trong hai đoạn văn. Ta thấy trong hai đoạn văn, danh từ riêng *Triệu Thị Trinh* xuất hiện bảy lần.

Danh từ riêng *Triệu Thị Trinh* từ lần xuất hiện thứ hai trở đi có thể được thay thế như sau :

- Có thể thay *Triệu Thị Trinh* lần hai bằng *người con gái ấy*.

- Có thể thay *Triệu Thị Trinh* lần ba bằng *Nàng*.

- Có thể thay *Triệu Thị Trinh* lần bốn bằng *nàng*.

- Có thể thay *Triệu Thị Trinh* lần năm bằng *người con của vùng núi Quan Yên*.

- Có thể thay *Triệu Thị Trinh* lần sáu bằng *bà*.

- Có thể thay *Triệu Thị Trinh* lần bảy bằng *bạc anh thư ấy*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : viết một đoạn văn ngắn kể về một tấm gương hiếu học, trong đó có sử dụng phép thay thế từ ngữ để liên kết câu. Ví dụ :

Bố mẹ Khuê chẳng may mất sớm nên *cậu* sống với ông bà nội. Hàng ngày *cậu bé* dậy từ tờ mờ sáng phụ ông bà mở quán ở đầu hẻm rồi mới đi học. *Cậu bé* nghèo chất chiu từng đồng tiền quà ít ỏi để mua sách. Nhiều đêm khuya, người qua lại còn thấy *cậu học trò mười tuổi* ngồi bên cột điện gần nhà đọc sách. *Chú bé hiếu học* ấy là tấm gương sáng để bà con lối xóm khuyên dạy con em mình.

Tuần 27

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : TRUYỀN THỐNG

Tiết này HS tiếp tục học mở rộng vốn từ về *truyền thống*. Mục đích của tiết học là giúp HS mở rộng, hệ thống hóa và tích cực hóa vốn từ ngữ, các câu ca dao, tục ngữ gắn với chủ điểm *Nhớ nguồn*.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : minh họa mỗi truyền thống được nêu bằng một câu tục ngữ, ca dao. Ví dụ :

a) Yêu nước :

- *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh.*

- *Nực cười châu chấu đá xe*

Tưởng rằng chấu ngà, ai dè xe nghiêng.

b) Lao động cần cù :

- *Một nắng hai sương.*

- *Trên đồng cạn, dưới đồng sâu*

Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.

c) Đoàn kết :

- Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.
- Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại thành hòn núi cao

d) Nhân ái :

- Lá lành đùm lá rách.
- Môi hở răng lạnh.
- Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : thông qua trò chơi ghép chữ để ôn lại các câu ca dao tục ngữ ca ngợi truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta.

HS đọc từng câu ca dao tục ngữ, điền từ ngữ thiếu vào chỗ trống và điền từ ngữ đó vào các ô vuông theo hàng ngang. SGK đã nêu mẫu hai câu 1 và 2. Câu 1 điền từ *cầu kiêu*. Câu 2 điền *khác giống*. HS làm tiếp từ câu 3.

- Điền vào chỗ trống ở câu 3 : *núi ngời*
- Điền vào chỗ trống ở câu 4 : *xe nghiêng*
- Điền vào chỗ trống ở câu 5 : *thương nhau*
- Điền vào chỗ trống ở câu 6 : *cá ươn*
- Điền vào chỗ trống ở câu 7 : *nhờ kẻ cho*
- Điền vào chỗ trống ở câu 8 : *nước còn*
- Điền vào chỗ trống ở câu 9 : *lạch nào*
- Điền vào chỗ trống ở câu 10 : *vững như cây*
- Điền vào chỗ trống ở câu 11 : *nhờ thương*
- Điền vào chỗ trống ở câu 12 : *thì nên*
- Điền vào chỗ trống ở câu 13 : *ăn gạo*
- Điền vào chỗ trống ở câu 14 : *uốn cây*
- Điền vào chỗ trống ở câu 15 : *cơ đồ*
- Điền vào chỗ trống ở câu 16 : *nhà có nóc*.

Điền xong, nhìn các ô in đậm hình chữ S, đọc từ trên xuống, ta được dòng chữ *Uống nước nhớ nguồn*.

TIẾT 2 : LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG BÀI BẰNG TỪ NGỮ NỐI

HS tiếp tục học cách liên kết các câu. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hiểu thế nào là liên kết các câu bằng từ ngữ nối.
- Biết tìm các từ ngữ có tác dụng nối trong đoạn văn và biết sử dụng các từ ngữ nối để liên kết câu.

I. Nhận xét

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : nêu tác dụng của các quan hệ từ được in đậm trong đoạn văn đã nêu.

Trong hai câu văn đã nêu có các quan hệ từ *hoặc* và *vì vậy*. Quan hệ từ *hoặc* dùng để nối từ *em bé* với từ *chú mèo*. Quan hệ từ *vì vậy* dùng để nối ý giữa hai câu với nhau. Đó là biện pháp dùng từ ngữ nối để liên kết câu.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm thêm các từ có tác dụng giống như quan hệ từ *vì vậy* ở đoạn văn đã nêu. Ví dụ : *vì thế, do đó, do vậy, ngoài ra, trái lại, mặt khác, đồng thời . . .*

II. Ghi nhớ

HS học thuộc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

III. Luyện tập

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các từ ngữ có tác dụng nối trong bài văn **Qua những mùa hoa**.

Bài văn có 7 đoạn quan hệ mật thiết với nhau để diễn tả những mùa hoa đã đi qua bờ Hồ Gươm trong một năm. Để diễn tả sự liên tục của các mùa hoa, tác giả đã dùng các từ ngữ có tác dụng nối.

- Đoạn 1 (*Trên đường . . . ôn bài.*) tác giả dùng từ *Nhưng* để nối câu 3 với câu 2.

- Đoạn 2 (*Vì thế . . . giữa trời.*) tác giả dùng từ *Vì thế* để nối câu 4 với câu 3 và đây cũng là mở đầu cho ý của đoạn 2. Tiếp đó tác giả dùng từ *Rồi* để nối câu 5 với câu 4, nêu diễn biến nối tiếp của mùa hoa.

- Đoạn 3 (*Nhưng khi . . . tháng tư.*) tác giả dùng từ *Nhưng* nối câu 6 với câu 5 và nối đoạn 3 với đoạn 2 ; từ *Rồi* nối câu 7 với câu 6 để tả mùa hoa gạo, hoa vông tháng tư.

- Đoạn 4 (*Đến tháng năm . . . sắp đến.*) tác giả dùng từ *Đến* nối câu 8 với câu 7 và nối đoạn 4 với đoạn 3 để tả mùa hoa phượng.

- Đoạn 5 (*Nắng trời . . . vàng chanh.*) tác giả dùng từ *Đến* nối câu 11 với câu 10 và câu 9 ; dùng từ *Sang* đến nối câu 12 với ba câu trước để tả hoa phượng, hoa bằng lăng, hoa muồng.

- Đoạn 6 (*Nhưng nói chung . . . nắng dịu.*) tác giả dùng từ *Nhưng* nối câu 13 với câu 12, nối đoạn 6 với đoạn 5 ; dùng từ *Mãi* đến nối câu 14 và 13 để khái quát lại các mùa hoa đã đi qua và giới thiệu mùa hoa sáu.

- Đoạn 7 (*Đến khi . . . hoa sáu vậy.*) tác giả dùng từ *Đến khi* nối câu 15 với câu 14 và nối đoạn 7 với đoạn 6 ; dùng từ *Rồi* nối câu 16 và 15 để kết thúc mùa sáu chín.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : sửa chỗ dùng sai từ nối ở câu chuyện vui đã nêu.

Trong câu chuyện vui, cậu học sinh đã dùng sai từ *Nhưng* (ở dòng thứ ba). Cần sửa lại bằng từ *Vậy* hoặc *Vậy thì*, *Thế thì*, *Nếu thế thì*, *Nếu vậy thì*.

Tuần 28

Tuần này ôn tập giữa học kì II. Cả tuần có 8 tiết ôn tập tất cả các phân môn thuộc môn Tiếng Việt. Các tiết 1, 2, 3, 6, 7 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu.

Tiết 1

Bài tập 2 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu. Yêu cầu của bài tập là : tìm ví dụ điền vào bảng tổng kết *Các kiểu cấu tạo câu*.

HS kẻ bảng và tìm ví dụ minh họa cho từng kiểu cấu tạo câu.

Các kiểu cấu tạo câu		Ví dụ
Câu đơn		- <i>Sương mù/ giăng đầy trời đất.</i> - <i>Cổ cây chuối mẹ/ mập tròn rụt lại.</i> - <i>Mọi người/ đều cho I-va-nốp nói rất đúng.</i>
Câu ghép	Câu ghép không dùng từ nối	- <i>Trời/ rải mây trắng nhạt//, biển/ mơ màng dịu hơi sương.</i> - <i>Trời/ ầm ầm giông gió//, biển/ đục ngầu, giận dữ.</i>

Câu ghép	Câu ghép dùng từ nối	Câu ghép dùng quan hệ từ	- Súng kíp của ta/ mới bắn một phát// thì súng của họ/ đã bắn được năm sáu mươi phát. - Tuy đồng chí/ không muốn làm mất trật tự//, nhưng tôi/ có quyền nhường chỗ và đổi chỗ cho đồng chí.
		Câu ghép dùng cặp từ hô ứng	- Buổi chiều, nắng/ vừa nhạt//, sương/ đã buông nhanh xuống mặt biển. - Trời/ vừa hửng sáng//, nông dân/ đã ra đồng.

Tiết 2

Bài tập 2 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu. Yêu cầu của bài tập là : dựa theo câu chuyện **Chiếc đồng hồ** (*Tiếng Việt 5, tập hai*, trang 9), viết tiếp một vế câu vào chỗ trống để tạo thành câu ghép.

a) Tuy máy móc của chiếc đồng hồ nằm khuất bên trong nhưng *chúng làm cho kim đồng hồ chạy.*

b) Nếu mỗi bộ phận trong chiếc đồng hồ đều muốn làm theo ý thích của riêng mình thì *chiếc đồng hồ sẽ hỏng.*

c) Câu chuyện trên nêu lên một nguyên tắc sống trong xã hội là : *"Mỗi người vì mọi người và mọi người vì mỗi người."*

Tiết 3

Bài tập 2 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu. Yêu cầu của bài tập là : đọc bài văn **Tình quê hương** và trả lời các câu hỏi.

a) Bài văn gồm hai đoạn. Những từ ngữ trong đoạn 1 (*Làng quê tôi ... cọc cần này.*) thể hiện tình cảm của tác giả với quê hương là : *đăm đăm nhìn theo, sức quyến rũ, nhớ thương vẫn không mãnh liệt, day dứt bằng mảnh đất cọc cần này.*

b) Ở đoạn 2 (*Làng mạc ... thời thơ ấu.*), tác giả lí giải những điều khiến mình gắn bó với quê hương là : *mảnh đất vẫn đủ nuôi sống tôi quanh năm suốt tháng và có biết bao người thân thương là họ hàng (dĩ, chú) và bè bạn (cái Tí, Cún Con).*

c) Các câu ghép có trong bài văn (kí hiệu dùng để phân tích từng vế câu văn như các bài trước) :

- **Làng quê tôi/** đã khuất hẳn// nhưng **tôi/** vẫn đăm đăm nhìn theo.

- **Tôi/** đã đi nhiều nơi, đóng quân nhiều chỗ phong cảnh đẹp hơn đây nhiều, nhân dân coi tôi như người làng và cũng có những người yêu tôi tha thiết//, nhưng sao **sức quyến rũ, nhớ thương/** vẫn không mãnh liệt, day dứt bằng mảnh đất cộc cần này.

- **Làng mạc/** bị tàn phá//, nhưng **mảnh đất quê hương/** vẫn đủ sức nuôi sống tôi như ngày xưa, nếu **tôi/** có ngày trở về. (Câu này là câu ghép có hai vế câu và vế câu thứ hai có cấu tạo như một câu ghép.)

- Ở mảnh đất ấy, tháng giêng, **tôi/** đi đốt bãi, đào ổ chuột // ; tháng tám nước lên, **tôi/** đánh giậm, úp cá, đơm tép // ; tháng chín, tháng mười (**ẩn chủ ngữ**)/ đi móc con da dưới vệ sông.

- Ở mảnh đất ấy, những ngày chợ phiên, **đi tôi/** lại mua cho vài cái bánh rộm // ; đêm nằm với chú, **chú/** gác chân lên tôi mà lấy Kiều ngâm thơ// ; những tối liên hoan xã, (**ẩn chủ ngữ**)/ nghe cái Tị hát chèo// và đôi lúc (**ẩn chủ ngữ**)/ lại được ngồi nói chuyện với Cún Con, nhắc lại những kỉ niệm đẹp để thời thơ ấu.

d) Những từ ngữ được lặp lại, được thay thế có tác dụng liên kết câu trong bài văn là :

- Các từ ngữ được lặp lại có tác dụng liên kết câu : *tôi, mảnh đất*

- Các từ ngữ được thay thế có tác dụng liên kết câu : *mảnh đất cộc cần, mảnh đất quê hương, mảnh đất ấy.*

Tiết 6

Bài tập 2 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu. Yêu cầu của bài tập này là : tìm từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống để liên kết các câu trong những đoạn đã nêu.

a) Ở đoạn a điền vào chỗ trống từ *Nhưng* để nối câu ba và câu hai.

b) Ở đoạn b điền vào chỗ trống từ *chúng* để thay thế cho *lũ* ở câu một.

c) Ở đoạn c điền vào chỗ trống thứ nhất từ *nắng*.

điền vào chỗ trống thứ hai từ *Chị*.

điền vào chỗ trống thứ ba từ *Nắng*.

điền vào chỗ trống thứ tư từ *chị*.

điền vào chỗ trống năm từ *chị*.

Tiết 7

Bài luyện tập ở tiết này có liên quan tới nhiều phân môn, trong đó có phân môn Luyện từ và câu. Bài luyện tập này theo hình thức trắc

nghiệm. HS đọc thầm bài văn đã nêu, dựa vào nội dung của bài đó để chọn ý trả lời đúng cho từng câu hỏi.

1. Ở câu 1, HS gạch chéo trước dòng a : *Mùa thu ở làng quê*

2. Ở câu 2, HS gạch chéo trước dòng c : *Bằng cả thị giác, thính giác và khứu giác (ngửi).*

3. Ở câu 3, HS gạch chéo trước dòng b : *Chỉ những hồ nước*

4. Ở câu 4, HS gạch chéo trước dòng c : *Vì những nỗ nước in bóng bầu trời là "những cái giếng không đáy" nên tác giả có cảm tưởng nhìn thấy ở đó bầu trời bên kia trái đất.*

5. Ở câu 5, HS gạch chéo trước dòng c : *Những cánh đồng lúa và cây cối, đất đai.*

6. Ở câu 6, HS gạch chéo trước dòng b : *Hai từ. Đó là các từ "xanh muợt, xanh lơ".*

7. Ở câu 7, HS gạch chéo trước dòng a : *Chỉ có từ chân mang nghĩa chuyển.*

8. Ở câu 8, HS gạch chéo trước dòng c : *Các hồ nước, những cánh đồng lúa, bọn trẻ.*

9. Ở câu 9, HS gạch chéo trước dòng a : *Một câu. Đó là câu : "Chúng/ không còn là hồ nước nữa//, chúng/ là những cái giếng không đáy//, ở đó ta/ có thể nhìn thấy bầu trời bên kia trái đất."*

10. Ở câu 10, HS gạch chéo trước dòng b : *Bằng cách lặp từ ngữ. Đó là từ "không gian".*

Tuần 29

TIẾT 1 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU (Dấu chấm, chấm hỏi, chấm than)

Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS hệ thống hóa kiến thức đã học về dấu chấm, chấm hỏi, chấm than.

- Nâng cao kĩ năng sử dụng ba loại dấu câu trên.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các dấu chấm, chấm hỏi, chấm than trong mẫu chuyện **Kỉ lục thế giới** và nêu tác dụng của từng dấu câu đó.

a) Những câu có dùng dấu chấm

- Một vận động viên đang tích cực luyện tập để tham gia Thế vận hội. Dấu chấm dùng để báo hiệu kết thúc câu kể.

- Không may, anh ta bị cảm nặng. Dấu chấm dùng để báo hiệu kết thúc câu kể.

- Bốn mươi một độ. Dấu chấm dùng để báo hiệu kết thúc câu kể.

b) Những câu dùng dấu chấm than

- Anh sốt cao lắm ! Hãy nghỉ ngơi ít ngày đã ! Dấu chấm than thứ nhất dùng để kết thúc câu cảm ; dấu chấm than thứ hai dùng để kết thúc câu khiến.

c) Những câu dùng dấu chấm hỏi

- Thưa bác sĩ, tôi sốt bao nhiêu độ ?

- Thế kỉ lục thế giới là bao nhiêu ?

Dấu chấm hỏi ở mỗi câu trên được dùng để hỏi và kết thúc câu hỏi.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu chấm vào những chỗ thích hợp trong bài văn **Thiên đường của phụ nữ** và viết lại các chữ đầu câu cho đúng quy định.

Bài văn cần được viết cho đúng như sau :

Thiên đường của phụ nữ

Thành phố Giu-chi-tan nằm ở phía Nam Mê-hi-cô là thiên đường của phụ nữ. Ở đây, đàn ông có vẻ mảnh mai bên dưới những chiếc mũ rơm, còn đàn bà lại đầy đặn, mạnh mẽ. Trong mỗi gia đình, khi một đứa bé sinh ra là phái đẹp thì các thành viên trong gia đình nhảy cẫng lên vì vui sướng, hết lời tạ ơn đấng tối cao.

Nhưng điều đáng nói là những đặc quyền, đặc lợi của phụ nữ. Trong bậc thang xã hội ở Giu-chi-tan, đứng trên hết là phụ nữ, kế đó là những người giả trang phụ nữ, còn ở nấc cuối cùng là . . . đàn ông. Điều này thể hiện trong nhiều tập quán của xã hội. Chẳng hạn, muốn tham gia một lễ hội, đàn ông phải được một phụ nữ mời và giá vé vào cửa là 20 pê-xô dành cho phụ nữ chính cống hoặc những chàng trai giả gái, còn đàn ông : 70 pê-xô. Nhiều chàng trai mới lớn thêm thuồng những đặc quyền, đặc lợi của phụ nữ đến nỗi có lắm anh tìm cách trở thành . . . con gái.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : sửa lại dấu câu đã dùng sai trong mẫu chuyện **Tỉ số chưa được mở**.

Mẫu chuyện vui cần được viết cho đúng như sau :

Tỉ số chưa được mở

Nam : Hùng này, hai bài kiểm tra Tiếng Việt và Toán hôm qua, cậu được mấy điểm ? (Đây là câu hỏi nên phải sửa thành dấu chấm hỏi.)

Hùng : Vẫn chưa mở được tỉ số. (Đây là câu kể nên dùng dấu chấm là đúng.)

Nam : Nghĩa là sao? (Đây là câu hỏi nên phải sửa thành dấu chấm hỏi.)

Hùng : Vẫn đang hòa không - không. (Đây là câu kể nên phải sửa thành dấu chấm.)

Nam : ? ! (Hai dấu này dùng đúng. Dấu chấm hỏi diễn tả thắc mắc còn dấu chấm than diễn tả cảm xúc của Nam.)

Tiết 2 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU (Dấu chấm, chấm hỏi, chấm than)

Tiết này HS tiếp tục ôn tập về dấu chấm, chấm hỏi và chấm than. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS tiếp tục hệ thống hóa kiến thức đã học về dấu chấm, chấm hỏi và chấm than.
- củng cố kĩ năng sử dụng ba loại dấu câu trên.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu câu thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc từng câu và chú ý xét xem nó là loại câu gì. Nếu đó là *câu kể* thì điền dấu chấm ; *câu hỏi* thì điền dấu chấm hỏi ; *câu cảm* hoặc *câu khiến* thì điền dấu chấm than.

- Ô trống thứ nhất điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ hai điền dấu *chấm hỏi*.
- Ô trống thứ ba điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ tư điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ năm điền dấu *chấm*.
- Ô trống thứ sáu điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ bảy điền dấu *chấm*.
- Ô trống thứ tám điền dấu *chấm hỏi*.

- Ô trống thứ chín điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ mười điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ mười một điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ mười hai điền dấu *chấm hỏi*.
- Ô trống thứ mười ba điền dấu *chấm than*.
- Ô trống thứ mười bốn điền dấu *chấm*.
- Ô trống thứ mười lăm điền dấu *chấm*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : chữa lại những dấu câu bị dùng sai trong mẫu chuyện vui **Lười** và giải thích vì sao lại sửa như vậy.

HS đọc từng câu và xét xem nó là câu kể, câu hỏi hay câu khiến, để phát hiện lỗi và sửa lại cho đúng.

Mẫu chuyện vui cần được viết cho đúng như sau :

Lười

Nam : Tớ vừa bị mẹ mắng vì toàn để chị phải giặt giúp quần áo.

Hùng : Thế à ? Tớ thì chẳng bao giờ nhờ chị giặt quần áo.

Nam : Chà ! Cậu tự giặt lấy cơ à ? Giỏi thật đấy !

Hùng : Không ! Tớ không có chị, đành nhờ . . . anh tớ giặt giúp.

Nam : !!!

Từ *chà* thể hiện sự ngạc nhiên nên dùng dấu chấm than. Câu *Cậu tự giặt lấy cơ à* là một câu hỏi nên phải dùng dấu chấm hỏi. Câu *Giỏi thật đấy* là câu cảm, thể hiện sự khâm phục, khen ngợi nên dùng dấu chấm than. Từ *Không* là ý khẳng định nên dùng dấu chấm than. Câu *Tớ không có chị, đành nhờ . . . anh tớ giặt giúp* là câu kể nên dùng dấu chấm.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu theo nội dung đã cho và dùng dấu câu thích hợp.

- *Chị đi ! Chị mở cửa sổ hộ em với !*
- *Thưa bố, chiều nay mấy giờ hai bố con đi thăm ông bà ạ ?*
- *Bạn Hùng nhảy cao quá !*
- *Ồi ! Mẹ mua cho con chú gấu bông này ạ ? Con thích quá !*

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : NAM VÀ NỮ

HS đang học theo chủ điểm *Nam và nữ*. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS mở rộng vốn từ : biết từ ngữ chỉ những phẩm chất quan trọng nhất của nam, của nữ ; giải thích được nghĩa của các từ đó ; biết trao đổi về những phẩm chất quan trọng mà một người nam, một người nữ cần có.

- Biết các thành ngữ, tục ngữ nói về nam và nữ, về quan niệm bình đẳng nam nữ. Xác định thái độ đúng đắn : không coi thường phụ nữ.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu những phẩm chất tốt đẹp của nam giới và nữ giới.

a) Trước hết HS phải hiểu nghĩa từ :

- *phẩm chất (d)* : cái làm nên giá trị của người hay vật.

- *cao thượng (t)* : cao cả, vượt hẳn lên trên những cái tầm thường, nhỏ nhen về phẩm chất, tinh thần.

- *năng nổ (t)* : tỏ ra ham hoạt động, hăng hái và chủ động trong các công việc chung.

- *thích ứng (đg)* : có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới.

- *hoàn cảnh (d)* : những yếu tố khách quan bên ngoài có tác động đến sự sinh sống, sự hoạt động của con người ; đến việc xảy ra hoặc diễn biến của sự việc nào đó.

- *khoan dung (đg)* : rộng lượng tha thứ cho người có lỗi lầm.

- *dịu dàng (t)* : tỏ ra dịu, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần.

- *quan tâm (đg)* : để tâm, chú ý thường xuyên đến.

b) HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

- HS trình bày quan điểm đồng ý hay không đồng ý với ý kiến đã nêu. Có thể các em đề nghị bổ sung thêm những phẩm chất khác.

- HS tùy ý lựa chọn một phẩm chất ở bạn nam, một phẩm chất ở bạn nữ.

- Dựa theo phần giải nghĩa từ nêu trên, giải thích nghĩa của từ ngữ chỉ phẩm chất mà em vừa nêu ở câu b.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu những phẩm chất chung và những phẩm chất riêng tiêu biểu cho giới tính của hai nhân vật nhỏ tuổi trong bài tập đọc **Một vụ đắm tàu**.

HS đọc lại bài tập đọc **Một vụ đắm tàu** và lưu ý các chi tiết về hai nhân vật Giu-li-ét-ta và Ma-ri-ô. Ta thấy hai bạn có :

a) Những phẩm chất chung của tuổi nhỏ : dễ làm quen với nhau, dễ xúc động, dễ hoảng sợ trước tai biến bất ngờ, giàu tình cảm, biết quan tâm đến người khác.

b) Phẩm chất riêng của từng người tiêu biểu cho nữ tính và nam tính ở lứa tuổi nhỏ :

- Giu-li-ét-ta : dễ xúc động hơn (hoảng hốt khi thấy bạn bị sóng xô ngã ; nghe người thủy thủ nói chỉ cứu được một người, *Giu-li-ét-ta sững sờ, buông thõng hai tay, đôi mắt thần thờ tuyệt vọng*). Có tính dịu dàng, quan tâm chăm sóc bạn : *Cô quỳ xuống bên Ma-ri-ô, lau máu trên trán bạn rồi dịu dàng gỡ chiếc khăn đỏ trên mái tóc băng cho bạn*. Nhìn Ma-ri-ô còn ở lại tàu, cô khóc nức nở.

- Ma-ri-ô : kín đáo (không nói cho bạn biết là bố vừa mất), dũng cảm, quyết đoán, mạnh mẽ, cao thượng, chấp nhận hi sinh để cứu bạn. Tuy biết lẽ ra mình mới là người được lên xuồng (vì nhỏ người hơn nên nhẹ hơn) nhưng nghĩ bạn còn có cả bố mẹ, *cậu ôm ngang lưng Giu-li-ét-ta ném xuống nước* và rồi *Ma-ri-ô đứng bên mạn tàu, đầu ngửng cao, tóc bay trước gió*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : giải thích ý nghĩa từng câu thành ngữ, tục ngữ đã nêu và bày tỏ ý kiến về hai câu a và b.

a) Ý nghĩa của từng câu thành ngữ, tục ngữ :

- Câu a nêu quan điểm bình đẳng nam nữ. Con trai hay con gái đều quý và điều cốt yếu là xem con cái có tình nghĩa, hiếu thảo hay không.

- Câu b thể hiện quan niệm trọng nam khinh nữ ngày xưa.

- Câu c ca ngợi những người con trai và con gái giỏi giang, có tài năng, biết lo toan mọi việc.

- Câu d ca ngợi người con trai và con gái có diện mạo thanh nhã, phong cách lịch sự.

b) Ý kiến của em về hai câu a và b : Tán thành quan niệm như câu a và không tán thành quan niệm như câu b. Việc có một người con trai để nối dõi tông đường đã là có, còn có đến mười người con gái

cũng là không đã quá lỗi thời. Sinh con trai hay con gái đều tốt. Cái chính là phải xem người con đó được nuôi dạy thế nào để lớn lên trở thành người có đức có tài, có ích cho gia đình và xã hội.

Tiết 2 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU (Dấu phẩy)

HS đã ôn tập về dấu chấm, chấm hỏi, chấm than và tiết này ôn tập về dấu phẩy. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố kiến thức về dấu phẩy : nắm được tác dụng của dấu phẩy, nêu được ví dụ về tác dụng của dấu phẩy.

- Làm đúng bài luyện tập : điền dấu phẩy vào chỗ thích hợp trong mẫu chuyện đã cho.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu tác dụng của dấu phẩy.

HS đọc kĩ ba câu a, b, c, xét xem dấu phẩy ở câu đó có tác dụng gì thì ghi vào phần ví dụ ở bảng kẻ sẵn. Ta có :

Tác dụng của dấu phẩy	Ví dụ
Ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu	Phong trào <i>Ba đảm</i> đang thời kì chống Mĩ cứu nước, phong trào <i>Giải việc nước, đảm việc nhà</i> thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã góp phần động viên hàng triệu phụ nữ cống hiến sức lực và tài năng của mình cho sự nghiệp chung.
Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ	Khi phương đông vừa vãn bụi hồng, con họa mi ấy lại hót vang lừng.
Ngăn cách các vế câu trong câu ghép	Thế kỉ XX là thế kỉ giải phóng phụ nữ, còn thế kỉ XXI phải là thế kỉ hoàn thành sự nghiệp đó.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu chấm hoặc dấu phẩy vào ô trống thích hợp và viết lại cho đúng chính tả những chữ đầu câu chưa viết hoa.

HS đọc từng câu của mẫu chuyện **Truyện kể về bình minh** và điền dấu chấm hoặc phẩy vào ô thích hợp.

- Chỗ trống thứ nhất điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ hai điền dấu *chấm*.
- Chỗ trống thứ ba điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ tư điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ năm điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ sáu điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ bảy điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ tám điền dấu *phẩy*.
- Chỗ trống thứ chín điền dấu *phẩy*.

HS sửa lại từ *cậu* vì sau dấu *chấm* phải viết hoa : *Cậu bé thích nghe điệu nhạc của buổi sớm mùa xuân.*

Tuần 31

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : NAM VÀ NỮ

Tiết này HS tiếp tục học mở rộng vốn từ theo chủ điểm *Nam và nữ*.
Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng vốn từ : biết được các từ ngữ chỉ phẩm chất đáng quý của phụ nữ Việt Nam, các câu tục ngữ ca ngợi phẩm chất của phụ nữ Việt Nam.

- Tích cực hóa vốn từ bằng cách đặt câu với các câu tục ngữ đó.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của các từ *anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*.

a) Giải thích nghĩa của từ bằng cách nối mỗi từ với nghĩa của nó.

- Nối *anh hùng* với *có tài năng, khí phách, làm nên những việc phi thường*.

- Nối *bất khuất* với *không chịu khuất phục trước kẻ thù*.

- Nối *trung hậu* với *chân thành và tốt bụng với mọi người*.

- Nối *đảm đang* với *biết gánh vác, lo toan mọi việc*.

b) Những từ chỉ các phẩm chất khác của người phụ nữ Việt Nam : *tần tảo, tháo vát, đôn hậu, khoan dung, độ lượng, dịu dàng, nhường nhịn, hi sinh ...*

Giải nghĩa từ :

- *tần tảo (t)* : phụ nữ làm lụng vất vả, đảm đang việc nhà trong cảnh sống khó khăn về kinh tế.

- *đôn hậu (t)* : hiền từ và trung hậu.

- *độ lượng (d)* : tính rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ.

- *nhường nhịn (đg)* : chịu phần kém, phần thiệt về mình, để cho người khác được hưởng phần hơn trong quan hệ đối xử.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : giải thích ý nghĩa của các câu tục ngữ có liên quan đến phụ nữ.

- *Chỗ ướm mẹ nằm, chỗ ráo phần con* : tình mẹ thương yêu, hi sinh, nhường nhịn cho con.

- *Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi* : đề cao vai trò đảm đang, giỏi giang của người vợ trong lúc gia đình gặp khó khăn và tầm quan trọng của vị tướng giỏi khi đất nước lâm nguy.

- *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh* : ca ngợi phụ nữ dũng cảm, anh hùng và thể hiện ý chí quyết tâm của toàn dân trong sự nghiệp chống giặc cứu nước.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : đặt câu với một trong các câu tục ngữ nói trên.

- Câu *Chỗ ướm mẹ nằm, chỗ ráo phần con* được dùng khi nói về đức hi sinh của người mẹ đối với con cái. Ví dụ : *Có miếng ngon mẹ cũng dành cho con ăn, có mảnh vải đẹp mẹ cũng dành phần con. Thật là "Chỗ ướm mẹ nằm, chỗ ráo phần con".*

- Khi nói về vai trò của người phụ nữ trong tình cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế hay trong sinh hoạt như con còn nhỏ lại thường xuyên bị đau ốm ; bố mẹ, ông bà già yếu cần chăm sóc. . . ta có thể dùng câu *Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi*. Ví dụ : *Tôi thì quanh năm ốm yếu, hai cháu còn nhỏ dại, mọi việc đều do bà nhà tôi gánh vác. Thôi thì "Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi" !*

- Câu *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh* được dùng khi đất nước có giặc ngoại xâm, cần động viên toàn bộ sức người ra chiến đấu. Ví dụ : *Trong công cuộc chống Mĩ cứu nước, đội quân tóc dài của miền Nam đã phát huy một cách vẻ vang truyền thống của phụ nữ Việt Nam : "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh."*

TIẾT 2 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu phẩy)

Tiết này HS tiếp tục ôn luyện, củng cố kiến thức về dấu phẩy.
Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS nắm tác dụng của dấu phẩy, biết phân tích chỗ sai trong cách dùng dấu phẩy, biết chữa lỗi dùng dấu phẩy.
- Hiểu tác hại của việc dùng sai dấu phẩy, có ý thức thận trọng khi dùng dấu phẩy.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : nêu tác dụng của các dấu phẩy được dùng trong các đoạn văn đã nêu.

a) Đoạn a có bốn câu.

- Dấu phẩy ở câu thứ nhất được dùng để ngăn cách bộ phận trạng ngữ với bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của câu.
- Dấu phẩy ở câu thứ hai ngăn cách hai bộ phận cùng chức vụ trong câu.
- Dấu phẩy thứ nhất ở câu thứ tư được dùng để ngăn cách trạng ngữ với bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của câu ; dấu phẩy thứ hai và thứ ba ở câu này ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu.

b) Đoạn b có năm câu.

- Dấu phẩy ở câu thứ hai dùng để ngăn cách hai vế câu trong câu ghép.
- Dấu phẩy ở câu thứ tư dùng để ngăn cách hai vế câu trong câu ghép.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu truyện vui **Anh chàng láu lỉnh** để vừa tập sửa lỗi dùng dấu phẩy sai vừa thấy được tầm quan trọng của dấu phẩy khi viết câu.

a) Trong truyện, cán bộ xã phê vào đơn của anh hàng thịt là : "*Bò cày không được thịt*". (câu không có dấu phẩy) Anh hàng thịt cố ý hiểu sai lời phê của cán bộ xã thành : "*Bò cày không được, thịt*", tức là con bò đó cày không được nữa nên cho làm thịt.

b) Muốn anh hàng thịt không thể cãi được lời phê, cần ghi là : "*Bò cày, không được thịt*".

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : sửa lại các dấu phẩy dùng sai trong đoạn văn đã nêu.

Đoạn văn đã nêu cần sửa lại cho đúng là :

Sách Ghi-nét ghi nhận chị Ca-rôn là người phụ nữ nặng nhất hành tinh. Ca-rôn nặng gần 700 kg, nhưng lại mắc bệnh còi xương. Cuối hè năm 1994, chị phải đến cấp cứu tại một bệnh viện ở thành phố Pha-lin, bang Mi-chi-gan, nước Mĩ. Để có thể đưa chị đến bệnh viện, người ta phải nhờ sự giúp đỡ của 22 nhân viên cứu hỏa.

Tuần 32

TIẾT 1 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu phẩy)

Đây là tiết ôn tập cuối cùng về dấu phẩy. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS tiếp tục luyện tập sử dụng đúng dấu phẩy trong văn viết.
- Thông qua việc dùng dấu phẩy, nhớ được các tác dụng của dấu phẩy.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu chấm và dấu phẩy vào chỗ thích hợp ở hai bức thư trong mẫu chuyện vui **Dấu chấm và dấu phẩy**.

Hai bức thư đều không có dấu phẩy, dấu chấm.

Có thể điền dấu phẩy, dấu chấm và viết hoa sau dấu chấm ở bức thư thứ nhất như sau :

"Thưa ngài, tôi xin trân trọng gửi tới ngài một số sáng tác mới của tôi. Vì viết vội, tôi chưa kịp đánh các dấu chấm, dấu phẩy. Rất mong ngài đọc cho và điền giúp tôi những dấu chấm, dấu phẩy cần thiết. Xin cảm ơn ngài."

Có thể điền dấu chấm, dấu phẩy và viết hoa sau dấu chấm ở bức thư thứ hai như sau :

"Anh bạn trẻ ạ, tôi rất sẵn lòng giúp đỡ anh với một điều kiện là anh hãy đếm tất cả những dấu chấm, dấu phẩy cần thiết rồi bỏ chúng vào phong bì, gửi đến cho tôi. Chào anh."

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu) nói về hoạt động của HS trong giờ ra chơi ở sân trường và nêu tác dụng của từng dấu phẩy trong đoạn văn.

a) Viết một đoạn văn nói về hoạt động của HS trong giờ ra chơi ở sân trường :

Trong giờ ra chơi, sân trường thật đông vui, náo nhiệt. Dưới tán bàng rợp mát, mấy bạn nữ đang chơi ô ăn quan. Kế đó, một tốp khác túm tụm đọc truyện, xem tranh ảnh. Mấy bạn nam chơi trò đuổi bắt, tiếng la hét lượn vòng theo từng bước chân lách giữa đám đông.

b) Nêu tác dụng của từng dấu phẩy trong đoạn văn :

- Ở câu thứ nhất, dấu phẩy thứ nhất ngăn cách giữa bộ phận trạng ngữ với bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của câu ; dấu phẩy thứ hai ngăn cách hai bộ phận cùng chức vụ trong câu.

- Ở câu thứ hai, dấu phẩy ngăn cách bộ phận trạng ngữ với bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của câu.

- Ở câu thứ ba, dấu phẩy thứ nhất ngăn cách giữa bộ phận trạng ngữ với bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của câu ; dấu phẩy thứ hai ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu.

- Ở câu thứ tư, dấu phẩy ngăn cách hai vế của câu ghép.

TIẾT 2 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu hai chấm)

Tiết này HS chuyển sang ôn tập về dấu hai chấm. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố kiến thức đã học về dấu hai chấm, thấy được tác dụng của dấu hai chấm : để dẫn lời nói trực tiếp ; dẫn lời giải thích cho điều đã nêu trước đó.

- Củng cố kĩ năng sử dụng dấu hai chấm.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : nêu tác dụng của dấu hai chấm trong các câu văn đã cho.

a) Ở trường hợp a, dấu hai chấm đặt ở cuối câu để dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật.

b) Ở trường hợp b, dấu hai chấm dùng để ngăn cách hai vế của câu ghép và báo hiệu bộ phận đứng sau nó là lời giải thích cho bộ phận đứng trước.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu hai chấm vào chỗ thích hợp trong từng ví dụ đã nêu.

HS đọc kĩ từng ví dụ, xác định chỗ dẫn lời nói trực tiếp hoặc báo hiệu bộ phận đứng sau là lời giải thích để đặt dấu hai chấm ở các vị trí thích hợp.

a) Ở ba đoạn thơ của mục a :

Thằng giặc cuống cả chân

Nhăn nhó kêu rối rít :

- *Đồng ý là tao chết*

Dấu hai chấm dùng để dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật.

b) Ở đoạn văn của mục b :

... *khí tha thiết cầu xin : "Bay đi, điểu đi ! Bay đi !"*

Dấu hai chấm dùng để dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật.

c) Ở đoạn văn của mục c :

... *phong cảnh thiên nhiên kì vĩ : phía tây là dãy Trường Sơn ...*

Dấu hai chấm báo hiệu bộ phận câu đứng sau nó là lời giải thích cho bộ phận đứng trước.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : sửa lại dấu hai chấm cho đúng và thấy được tầm quan trọng của dấu hai chấm.

Trong truyện vui **Chỉ vì quên một dấu câu**, người bán hàng hiểu lầm ý của ông khách hàng vì xác định sai vị trí dấu hai chấm trong thư của ông khách. Ý của ông khách là : *"Xin ông làm ơn ghi thêm nếu còn chỗ : linh hồn bác sẽ được lên thiên đàng."* Như vậy, trên tấm băng đen phải ghi là : *"Kính viếng bác X. Linh hồn bác sẽ được lên thiên đàng."*

Tuần 33

Tiết 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : TRẺ EM

HS đang học theo chủ điểm *Những chủ nhân tương lai*. Mục đích của tiết học này là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ về trẻ em ; biết một số thành ngữ, tục ngữ về trẻ em.

- Biết sử dụng các từ đã học để đặt câu, chuyển các từ đó vào vốn từ tích cực.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu nghĩa của từ *trẻ em*.

HS đọc bốn dòng a, b, c, d, xét xem dòng nào phù hợp với nghĩa của từ *trẻ em*. Đây là dòng c : *Người dưới 16 tuổi*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm các từ đồng nghĩa với từ *trẻ em* và đặt câu với một từ vừa tìm được.

a) Các từ đồng nghĩa với từ *trẻ em* : *nhí đồng, thiếu nhi, trẻ, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ con, con nít, ranh con, nhóc con* . . .

b) Đặt câu :

- Các cháu *thiếu nhi* lên tặng hoa cho Chủ tịch đoàn.
- *Trẻ nhỏ* là tuổi thần tiên.
- Mấy đứa ấy là *trẻ con*, chấp với chúng làm gì.
- Một đám *con nít* đang chạy chơi trên sân.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm những hình ảnh so sánh đẹp về trẻ em. Ví dụ :

- Trẻ em như măng mới mọc.
- Tâm hồn trẻ em như tờ giấy trắng.
- Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu ý nghĩa của một số thành ngữ, tục ngữ nói về trẻ em.

HS đọc nghĩa ở từng dòng, xét thấy phù hợp với nghĩa của câu thành ngữ, tục ngữ nào đã nêu trong ngoặc đơn thì điền câu đó vào chỗ trống.

a) Chỗ trống ở dòng a điền : *Trẻ già, măng mọc*

b) Chỗ trống ở dòng b điền : *Trẻ non dễ uốn*

c) Chỗ trống ở dòng c điền : *Trẻ người non dạ*

d) Chỗ trống ở dòng d điền : *Trẻ lên ba, cả nhà học nói*

TIẾT 2 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu ngoặc kép)

Tiết này HS ôn tập về dấu ngoặc kép. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố, khắc sâu kiến thức về dấu ngoặc kép ; nêu được tác dụng của dấu ngoặc kép.
- Làm đúng bài tập thực hành giúp nâng cao kĩ năng sử dụng dấu ngoặc kép.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu ngoặc kép vào trước lời nói trực tiếp và ý nghĩ của nhân vật trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc kĩ đoạn văn, tìm những câu dẫn lời nói trực tiếp và suy nghĩ của nhân vật để xác định vị trí cần điền dấu ngoặc kép. Đó là các câu :

- Em nghĩ : "Phải nói ngay điều này để thầy biết." (Dấu ngoặc kép đánh dấu ý nghĩ của nhân vật.)

- Ngồi đối diện với thầy và hơi nghiêng đầu mỉm cười, cô bé nói một cách chậm rãi, ngọt ngào, ra vẻ người lớn : "Thưa thầy, sau này lớn lên, em muốn làm nghề dạy học. Em sẽ dạy học ở trường này." (Dấu ngoặc kép đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật.)

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : điền dấu ngoặc kép vào chỗ thích hợp để đánh dấu những từ ngữ được dùng với ý nghĩa đặc biệt trong đoạn văn đã nêu.

HS đọc kĩ đoạn văn để tìm những từ ngữ được dùng với ý nghĩa đặc biệt. Ta điền dấu ngoặc kép ở các từ ngữ sau : "Người giàu có nhất", "gia tài".

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 câu) thuật lại một phần cuộc họp của tổ em, trong đó có dùng dấu ngoặc kép để dẫn lời nói trực tiếp hoặc đánh dấu những từ ngữ có ý nghĩa đặc biệt.

Ví dụ : Cuộc họp tổ bàn về việc tham gia viết báo tường của lớp. "Nhà văn" Xuân Trọng hăng hái : "Tớ đề nghị mỗi người viết một bài và ngay ngày mai phải có liền !". "Nhà thơ" Yến Nhi nhỏ nhẹ : "Gấp quá ! Đầu tuần sau đi ! Làm thơ chứ có phải chuyện thường đâu !".

Tuần 34

TIẾT 1 : MỞ RỘNG VỐN TỪ : QUYỀN VÀ BỔN PHẬN

Tiết này HS tiếp tục mở rộng vốn từ theo chủ điểm *Những chủ nhân tương lai*. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ, hiểu nghĩa các từ nói về quyền và bổn phận của con người nói chung và của thiếu nhi nói riêng.
- Biết viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về nhân vật Út Vịnh trong bài tập đọc *Út Vịnh* ; về bổn phận của trẻ em thực hiện an toàn giao thông.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : dựa theo nghĩa của tiếng *quyền*, xếp các từ đã cho thành hai nhóm.

Trước hết HS phải hiểu nghĩa từ đã cho.

- *quyền hạn (d)* : quyền được xác định thuộc một nội dung, phạm vi, mức độ nhất định.

- *quyền hành (d)* : quyền định đoạt và điều hành công việc.

- *quyền lợi (d)* : quyền được hưởng những lợi ích nào đó về vật chất, tinh thần, chính trị, xã hội.

- *quyền lực (d)* : quyền định đoạt mọi công việc quan trọng về mặt chính trị và sức mạnh để đảm bảo việc thực hiện quyền ấy.

- *nhân quyền (d)* : quyền căn bản của con người, như quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại.

- *thẩm quyền (d)* : quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật.

Dựa vào nghĩa từ, ta có thể xếp các từ thành hai nhóm như sau :

- *Quyền* là những điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi : *quyền lợi, nhân quyền*.

- *Quyền* là những điều do có địa vị hay chức vụ mà được làm : *quyền hạn, quyền hành, quyền lực, thẩm quyền*.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm từ đồng nghĩa với từ *bốn phận*.

Giải nghĩa từ :

- *nhiệm vụ (d)* : công việc phải làm vì một mục đích và trong một thời gian nhất định (thường nói về công việc xã hội).

- *chức vụ (d)* : nhiệm vụ tương ứng với chức.

- *chức năng (d)* : tác dụng, vai trò bình thường hoặc đặc trưng của một người nào, một cái gì đó.

- *chức trách (d)* : trách nhiệm quy định cho mỗi chức hoặc cho mỗi cơ quan trong hệ thống tổ chức.

- *phận sự (d)* : phần việc thuộc trách nhiệm của một người.

- *địa phận (d)* : phần đất thuộc một địa phương, một nước, một đối tượng nào đó.

Từ việc hiểu nghĩa từ, ta thấy các từ đồng nghĩa với từ *bốn phận* là : *nghĩa vụ, nhiệm vụ, trách nhiệm, phận sự*.

3. HS đọc kĩ bài tập 3, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm hiểu ý nghĩa của *Năm điều Bác Hồ dạy thiếu nhi Việt Nam*.

HS đã nhiều lần nhắc đến *Năm điều Bác Hồ dạy*. Bác dạy các em :

- *Yêu tổ quốc, yêu đồng bào* tức là phải yêu quê hương đất nước, phải có ý thức góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ; phải biết yêu quý, kính trọng, lễ phép với người lớn.

- *Học tập tốt, lao động tốt* là phải chăm chỉ học tập, học giỏi ; biết giúp đỡ gia đình, làm những việc vừa với sức với mình, tham gia các công việc xã hội.

- *Đoàn kết tốt, kỉ luật tốt* là phải biết đoàn kết với bạn bè, sống chan hòa, thân thiện với mọi người, tuân theo nội quy nhà trường, tôn trọng pháp luật, thực hiện nếp sống văn minh, trật tự công cộng và an toàn giao thông . . .

- *Giữ gìn vệ sinh thật tốt* là giữ gìn vệ sinh cho bản thân, sạch đẹp cho gia đình, làng xóm, đường phố, bảo vệ môi trường sống.

- *Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm* là những phẩm chất cao quý cần phải rèn luyện để có. Không tự ti mà cũng không kiêu căng. Trung thực trong học tập, trong cuộc sống. Cương quyết bảo vệ lẽ phải, sự công bằng, đấu tranh với những điều sai trái, dám nghĩ, dám làm để vượt khó vươn lên.

Từ việc hiểu nội dung Năm điều Bác Hồ dạy thiếu nhi Việt Nam, ta thấy :

a) Năm điều Bác Hồ dạy thiếu nhi Việt Nam nói về bốn phạm của thiếu nhi.

b) Lời Bác dạy thiếu nhi đã trở thành những quy định tại Điều 21 của *Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*.

4. HS đọc kĩ bài tập 4, xác định yêu cầu của bài tập là : viết một đoạn văn khoảng 5 câu trình bày suy nghĩ của em về nhân vật Út Vịnh trong bài tập đọc đã học ở tuần 32.

Trong phong trào *Em yêu đường sắt quê em*, Út Vịnh đã tích cực góp phần giữ gìn an toàn đường sắt. Bạn đã thuyết phục được Sơn, một bạn rất nghịch không chạy thả diều trên đường tàu. Đặc biệt bạn đã dũng cảm lao ra giữa đường tàu cứu bé Lan trong lúc đoàn tàu đang ầm ầm lao tới. Bạn Vịnh là người có ý thức kỉ luật, có tinh thần đấu tranh với cái sai và nhất là có lòng quả cảm. Ý thức và việc làm của Út Vịnh thật đáng để chúng ta noi theo.

Tiết 2 : ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu gạch ngang)

Tiết này HS ôn tập về dấu gạch ngang. Mục đích của tiết học là :

- Giúp HS củng cố, khắc sâu kiến thức đã học ở lớp 4 về dấu gạch ngang.

- Nâng cao kĩ năng sử dụng dấu gạch ngang.

1. HS đọc kĩ bài tập 1, xác định yêu cầu của bài tập là : lập bảng tổng kết về tác dụng của dấu gạch ngang.

Trước hết, HS cần phân tích các ví dụ đã nêu.

- Ở đoạn a, hai dấu gạch ngang đầu dòng để báo trước phần sau nó là lời nói trực tiếp của nhân vật ; dấu gạch ngang thứ ba giải thích câu trước đó là lời của công chúa.

- Ở đoạn b, dấu gạch ngang dùng để giải thích, nói rõ hơn về từ ngữ đứng trước nó.

- Ở đoạn c, các dấu gạch ngang nêu ý liệt kê để nói rõ nội dung của điều được nói ở trước dấu hai chấm.

HS dựa vào các ví dụ nêu trên và xem lại kiến thức đã học ở lớp 4 về dấu gạch ngang để lập bảng tổng kết.

Tác dụng của dấu gạch ngang	Ví dụ
1. Dùng để đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.	- Nhà cháu không có than ủ ư ? - Thưa bác, than đất lắm. - Cháu thích đi học lắm phải không ? - Cháu yêu trường chứ ? ...
2. Dùng để đánh dấu phần chú thích trong câu.	- Bên trái là đỉnh Ba Vì vôi vọi, nơi Mị Nương - con gái vua Hùng Vương thứ 18 - theo Sơn Tinh về trấn giữ núi cao.
3. Dùng để liệt kê các ý trong một đoạn liệt kê.	Thiếu nhi tham gia công tác xã hội : - Tham gia tuyên truyền, cổ động cho các phong trào. - Tham gia Tết trồng cây, làm vệ sinh trường lớp, xóm làng. - Chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ ; giúp đỡ người già, neo đơn, người có hoàn cảnh khó khăn.

2. HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : tìm và phân tích tác dụng của các dấu gạch ngang trong truyện **Cái bếp lò**.

Ta thấy chín dấu gạch ngang ở đầu mỗi dòng dùng để báo hiệu sau nó là lời thoại của nhân vật.

Dấu gạch ngang trong câu "*Chào bác - Em bé nói với tôi.*" để giải thích lời chào là của em bé. Dấu gạch ngang trong câu "*Cháu đi đâu vậy ? - Tôi hỏi em.*" để giải thích lời hỏi là lời của nhân vật "*tôi*".

Tuần 35

Tuần này ôn tập và kiểm tra cuối bậc Tiểu học. Cả tuần có 8 tiết, ôn tập tất cả các phân môn thuộc môn Tiếng Việt. Các tiết 1, 2, 7 có liên quan đến phân môn Luyện từ và câu.

Tiết 1

Bài tập 2 của tiết này thuộc phân môn Luyện từ và câu.

HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là: lập bảng tổng kết về chủ ngữ, vị ngữ trong từng kiểu câu kể (ở mỗi kiểu câu nêu câu hỏi của chủ ngữ hoặc vị ngữ và cấu tạo của chủ ngữ hoặc vị ngữ).

Kiểu câu "Ai làm gì ?"

Thành phần câu Đặc điểm	Chủ ngữ	Vị ngữ
Câu hỏi	Ai ?, Cái gì ?, Con gì ?	Làm gì ?
Cấu tạo	- Danh từ, cụm danh từ - Đại từ	Động từ, cụm động từ

Kiểu câu "Ai thế nào ?"

Thành phần câu Đặc điểm	Chủ ngữ	Vị ngữ
Câu hỏi	Ai ?, Cái gì ?, Con gì ?	Thế nào ?
Cấu tạo	- Danh từ, cụm danh từ - Đại từ	- Tính từ, cụm tính từ - Động từ, cụm động từ

Kiểu câu "Ai là gì?"

Thành phần câu Đặc điểm	Chủ ngữ	Vị ngữ
Câu hỏi	Ai ?, Cái gì ?, Con gì ?	Là gì ? Là ai ? Là con gì ?
Cấu tạo	- Danh từ, cụm danh từ	- Danh từ, cụm danh từ

Tiết 2

Bài tập 2 của tiết này thuộc phân môn Luyện từ và câu.

HS đọc kĩ bài tập 2, xác định yêu cầu của bài tập là : lập bảng tổng kết về trạng ngữ.

Các loại trạng ngữ

Các loại trạng ngữ	Câu hỏi	Ví dụ
Trạng ngữ chỉ nơi chốn	Ở đâu ?	- <i>Ngoài đường</i> , xe cộ đi lại như mắc cửi.
Trạng ngữ chỉ thời gian	Bao giờ ? Mấy giờ ? Khi nào ?	- <i>Sáng sớm</i> , sương mù dày đặc ngoài cánh đồng. - <i>Gần sáu giờ sáng</i> , mặt trời bắt đầu nhô lên. - <i>Cách đây ba hôm</i> , thành phố bị một đợt triều cường làm ngập nhiều con đường.
Trạng ngữ chỉ nguyên nhân	Vì sao ? Nhờ đâu ? Tại đâu ?	- <i>Do chăm chỉ chịu khó</i> , Toàn đã có nhiều tiến bộ trong học tập. - <i>Tại vì chủ quan</i> , Lãng đã làm sai đáp số bài toán.
Trạng ngữ chỉ mục đích	Để làm gì ? Nhằm mục đích gì ? Vì cái gì ?	- <i>Để vươn lên học tốt</i> , chúng ta phải cố gắng nhiều hơn nữa. - <i>Nhằm tăng cường khả năng làm việc</i> , mỗi chúng ta phải sử dụng thành thạo vi tính.
Trạng ngữ chỉ phương tiện	Bằng cái gì ? Với cái gì ?	- <i>Với giọng nói nhẹ nhàng</i> , chị Hương khuyên nhủ em. - <i>Bằng đôi tay khéo léo</i> , chị ấy đã làm ra những giỏ xách thật đẹp.

Tiết 7

Bài luyện tập ở tiết này có liên quan tới nhiều phân môn, trong đó có phân môn Luyện từ và câu. Bài luyện tập theo hình thức trắc nghiệm. HS đọc thầm bài **Cây gạo ngoài bến sông** và dựa vào nội dung của bài đó để chọn câu trả lời đúng.

1. Ở câu 1, HS gạch chéo trước dòng a : *Cây gạo già ; thân cây xù xì, gai góc, mốc meo ; Thương và lũ bạn lớn lên đã thấy cây gạo nở hoa.*

2. Ở câu 2, HS gạch chéo trước dòng b : *Cây gạo xòe thêm được một tán lá tròn vươn cao lên trời.*

3. Ở câu 3, HS gạch chéo trước dòng c : *Hoa gạo nở làm bến sông sáng bừng lên.*

4. Ở câu 4, HS gạch chéo trước dòng c : *Vì có kẻ đào cát dưới gốc gạo, làm rễ cây trơ ra.*

5. Ở câu 5, HS gạch chéo trước dòng b : *Lấy đất phù sa đắp kín những cái rễ cây bị trơ ra.*

6. Ở câu 6, HS gạch chéo trước dòng b : *Thể hiện ý thức bảo vệ môi trường.*

7. Ở câu 7, HS gạch chéo trước dòng b : *Cây gạo buồn thiu, những chiếc lá cụp xuống, ủ ê.*

8. Ở câu 8, HS gạch chéo trước dòng a : *Nối bằng từ "vậy mà".*

9. Ở câu 9, HS gạch chéo trước dòng a : *Dùng từ ngữ nối và lặp từ ngữ.*

10. Ở câu 10, HS gạch chéo trước dòng c : *Ngăn cách các từ cùng làm vị ngữ.*

CHƯƠNG IV

TỔNG KẾT CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TIẾNG VIỆT Ở BẬC TIỂU HỌC

I. NHỮNG KIẾN THỨC SƠ GIẢN VỀ TỪ

A. TIẾNG VÀ TỪ

1. Cấu tạo của tiếng

- Mỗi tiếng thường có ba bộ phận là âm đầu, vần và thanh.
- Tiếng nào cũng phải có vần và thanh. Có tiếng không có âm đầu.
- Ví dụ : trong tiếng *hiếu* thì *nh* là âm đầu, *iêu* là vần và thanh *ngã*.

2. Cấu tạo của từ

a. Từ đơn và từ phức

- Tiếng cấu tạo nên từ.
- Từ chỉ gồm một tiếng gọi là từ đơn. Ví dụ : *sông, núi, đi, đứng, trắng, đen* . . .
- Từ gồm hai hay nhiều tiếng gọi là từ phức. Ví dụ : *học sinh, học tập, tiến tiến, bát ngát* . . .
- Từ nào cũng có nghĩa và dùng để tạo nên câu.

b. Các loại từ phức

Có hai cách tạo từ phức là :

- Ghép những tiếng có nghĩa lại với nhau. Đó là từ ghép. Từ ghép có các loại :
 - + Từ ghép có nghĩa phân loại (chỉ một loại nhỏ). Ví dụ : *bánh chung, bánh giò, bánh giầy* . . .
 - + Từ ghép có nghĩa tổng hợp (bao quát chung). Ví dụ : *bánh trái*
- Phối hợp những tiếng có âm hay vần lặp lại nhau. Đó là từ láy. Từ láy có các loại :

- + Giống nhau ở âm đầu. Ví dụ : *lung linh, nhấp nhô* . . .
- + Giống nhau ở vần. Ví dụ : *lạt xạt, lao xao* . . .
- + Giống nhau ở cả âm đầu và vần. Ví dụ : *rào rào, he hé* . . .

c. Từ đồng nghĩa

- Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau. Ví dụ : *mẹ, má, u, bầm ; siêng năng, chăm chỉ, cần cù* . . .

- Có những từ đồng nghĩa hoàn toàn, thay thế được cho nhau trong lời nói. Ví dụ : *hổ, cọp, hùm* . . .

- Có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Ví dụ :

+ *ăn, xơi, chén* . . . (biểu thị những thái độ, tình cảm khác nhau đối với điều được nói đến hoặc với người đối thoại).

+ *mang, khiêng, vác* . . . (biểu thị những cách thức hành động khác nhau).

Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc để lựa chọn cho đúng.

d. Từ trái nghĩa

- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

Ví dụ : *cao - thấp, xấu - đẹp, gầy - béo, phải - trái, trên - dưới, ngày - đêm, sáng - tối, phi nghĩa - chính nghĩa* . . .

- Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hành động, trạng thái . . . đối lập nhau. Ví dụ : *Hẹp nhà rộng bụng ; Lá lành đùm lá rách ; Trên kính dưới nhường ; Bán anh em xa mua láng giềng gần* . . .

e. Từ đồng âm

- Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm nhưng khác hẳn nhau về nghĩa. Ví dụ : cùng phát âm là *câu* nhưng có thể là *câu cá, câu thơ, rau câu* ; cùng phát âm là *đá* nhưng có thể là *hòn đá, đá bóng* . . .

- Dùng từ đồng âm để chơi chữ là dựa vào hiện tượng đồng âm, tạo ra câu nói có nhiều nghĩa, gây bất ngờ thú vị cho người đọc, người nghe. Ví dụ : *Bác bác trứng, tôi tôi với ; hổ mang bò lên núi* . . .

g. Từ nhiều nghĩa

Từ nhiều nghĩa là từ có một nghĩa gốc (còn gọi là nghĩa chính) và một hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau. Ví dụ : *tai, mũi, răng* chỉ các bộ phận cơ thể của người và động vật có vú là nghĩa gốc nhưng nó sẽ là nghĩa chuyển nếu dùng nó để nói về *tai cối, tai ấm, mũi thuyền, mũi tàu, răng lược, răng bồ cào* . . .

B. TỪ LOẠI

1. Danh từ

a) *Danh từ* là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm, đơn vị. Ví dụ : *nam, nữ, bàn, ghế, nắng, mưa, dân tộc, xã hội, đạo đức, kinh nghiệm, cách mạng*...

b) *Danh từ chung* là tên của một loại sự vật. Ví dụ : *cỏ, cây, sông, suối, núi, đồi*...

Danh từ riêng là tên riêng của một sự vật nhất định. Ví dụ : *sông Hồng, núi Ngũ Hành Sơn, thành phố Hồ Chí Minh*...

Khi viết, danh từ riêng luôn được viết hoa.

c) Khi viết tên người và tên địa lí Việt Nam, ta cần viết hoa chữ cái đầu của mỗi tiếng tạo thành tên đó.

Các bộ phận tạo thành tên người Việt Nam là họ, tên đệm (tên lót) và tên riêng. Thông thường, mỗi bộ phận tên gồm một tiếng. Ví dụ : *Trần Phú, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai*...

Các bộ phận tạo thành tên núi, sông, làng, phố... Việt Nam (gọi chung là tên địa lí) cũng do các tiếng tạo thành. Ví dụ : *núi Ba Vì, hồ Hoàn Kiếm, sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Ninh*...

d) Khi viết tên người, tên địa lí nước ngoài, ta viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên đó. Nếu bộ phận tạo thành tên gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối. Ví dụ : *Vơ-la-đi-mia I-lích Lê-nin, A-lếch-xây Tôn-xtôi*...

Có một số tên người, tên địa lí nước ngoài viết giống cách viết tên riêng Việt Nam. Đó là những tên riêng phiên âm theo âm Hán - Việt. Ví dụ : *Lỗ Tấn, Bắc Kinh, Mạc Tư Khoa*...

2. Động từ

Động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái, khả năng... của người, sự vật, hiện tượng...

Ví dụ : *đi, đứng, nằm, ngồi, cất, gặt, treo, bay, lượn*...

3. Tính từ

a) *Tính từ* là những từ miêu tả đặc điểm hoặc chỉ tính tình, phẩm chất, màu sắc, hình dáng, kích thước... của người, sự vật, hiện tượng... Ví dụ : *vui vẻ, sôi nổi, đẹp, tốt, xấu, xanh, đỏ, tím, vàng, cao, thấp, đông, mỏng, to, nhỏ, dài, ngắn*...

b) Tính tình, phẩm chất, màu sắc, kích thước và các đặc điểm khác của người, sự vật, hiện tượng... được tính từ biểu thị đều có những mức độ khác nhau. Có một số cách thể hiện mức độ như sau :

- Tạo ra các từ ghép hoặc từ láy với tính từ đã cho. Ví dụ : xanh xanh, đỏ đỏ, cao cao, ốm ốm . . .

- Thêm các từ *rất, quá, lắm* . . . vào trước hoặc sau tính từ. Ví dụ : *rất đẹp, đẹp quá, đẹp lắm* . . .

- Tạo ra phép so sánh : so sánh ngang bằng ; so sánh hơn, kém ; so sánh tuyệt đối. Ví dụ : *trắng, trắng trắng, trắng tinh, trắng phau* . . .

4. Đại từ

Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ trong câu cho khỏi lặp lại các từ ấy. Ví dụ : *tôi, các cậu, chúng nó ; vậy, thế* ; cùng chỉ *Chủ tịch Hồ Chí Minh* nhưng có thể dùng các từ *Bác, Ông Cụ, Người* . . .

5. Đại từ xưng hô

a) Đại từ xưng hô là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp. Cụ thể :

- Những từ chuyên dùng để tự chỉ (ngôi thứ nhất) : *tôi, ta, chúng tôi, chúng ta* . . .

- Những từ chuyên dùng để chỉ người nghe (ngôi thứ hai) : *mày, bay, chúng mày, chúng bay* . . .

- Những từ chuyên dùng để chỉ người, vật mà câu chuyện hướng tới (ngôi thứ ba) : *nó, y, hắn, họ, chúng, chúng nó* . . .

b) Bên cạnh các đại từ xưng hô nói trên, người Việt Nam còn dùng nhiều danh từ chỉ người làm đại từ xưng hô để thể hiện rõ thứ bậc, tuổi tác, giới tính như : *cụ, ông, bà, chị, em, cháu, thầy, bạn* . . .

3. Khi xưng hô, cần chú ý chọn từ cho lịch sự, thể hiện đúng mối quan hệ giữa mình với người nghe và người được nhắc tới.

6. Quan hệ từ

a) Quan hệ từ là những từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa các từ ngữ hoặc các câu ấy với nhau. Ví dụ : *và, với, cùng, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, ở, tại, bằng, để, về* . . .

b) Nhiều khi, từ ngữ trong câu được nối với nhau bằng một cặp quan hệ từ. Các cặp quan hệ từ thường gặp là :

- *Vì . . . nên . . . ; do . . . nên . . . ; nhờ . . . mà . . .* (biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả).

- *Nếu . . . thì . . . ; hễ . . . thì . . .* (biểu thị quan hệ giả thiết - kết quả, điều kiện - kết quả).

- Tuy . . . nhưng . . . ; mặc dù . . . nhưng . . . (biểu thị quan hệ tương phản).

- Không những . . . mà còn . . . ; không chỉ . . . mà còn . . . (biểu thị quan hệ tăng tiến).

II. NHỮNG KIẾN THỨC SƠ GIẢN VỀ CÂU

A. PHÂN LOẠI CÂU THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1. Câu hỏi và dấu chấm hỏi

- Câu hỏi dùng để hỏi về những điều chưa biết. Ví dụ : *Sáng nay cậu đi đâu đấy ?*

- Phần lớn câu hỏi là để hỏi người khác, nhưng cũng có những câu để tự hỏi mình. Ví dụ : *Tại sao lúc đó mình lại không nghĩ ra nhỉ ?*

- Câu hỏi thường có các từ nghi vấn (*ai, gì, nào, sao, không, . . .*). Khi viết, cuối câu hỏi có dấu chấm hỏi (*?*).

- Nhiều khi, ta có thể dùng câu hỏi để thể hiện thái độ khen, chê ; sự khẳng định, phủ định hoặc yêu cầu, mong muốn. Ví dụ :

Ông Hòn Rấm cười bảo :

- *Sao chú mày nhát thế ? Đất có thể nung trong lửa kia mà !*

Chú bé Đất ngạc nhiên hỏi lại :

- *Nung ấy ạ ?*

- *Chứ sao ? Đã là người thì phải dám xông pha, làm được nhiều việc có ích.*

- Khi hỏi chuyện người khác, cần giữ phép lịch sự. Cụ thể là :

+ Cần thưa gửi, xưng hô cho phù hợp với quan hệ giữa mình và người được hỏi.

+ Tránh những câu hỏi tò mò hoặc làm phiền lòng người được hỏi.

2. Câu kể

a) Câu kể là những câu dùng để :

- Kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc. Ví dụ : *Bu-ra-ti-nô là một chú bé bằng gỗ.*

- Nói lên ý kiến hoặc tâm tư, tình cảm của mỗi người. Ví dụ :

Ba-ra-ba uống rượu đã say. Vừa hơ bộ râu, lão vừa nói :

- *Bất được thằng người gỗ, ta sẽ tống nó vào cái lò sưởi này.*

Khi viết, cuối câu kể có dấu chấm.

b) Câu kể *Ai làm gì ?*

- Câu kể *Ai làm gì ?* thường gồm hai bộ phận :

Bộ phận thứ nhất là chủ ngữ, trả lời cho câu hỏi : *Ai (con gì) ?*
Chủ ngữ chỉ sự vật (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hóa) có hoạt động được nói đến ở vị ngữ.

Bộ phận thứ hai là vị ngữ, trả lời cho câu hỏi : *Làm gì ?*

- Trong câu kể *Ai làm gì ?*, vị ngữ nêu lên hoạt động của người hoặc con vật (hay đồ vật, cây cối được nhân hóa).

Vị ngữ có thể là : động từ : động từ kèm theo một số từ ngữ phụ thuộc (cụm động từ).

- Trong câu kể *Ai làm gì ?*, chủ ngữ nêu tên người hoặc con vật (hay đồ vật, cây cối được nhân hóa) có hoạt động được nói đến ở vị ngữ.

Chủ ngữ thường do danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành.

Ví dụ : *Trên nương, mỗi người một việc. Người lớn đánh trâu ra cày. Các cụ già nhặt cỏ, đốt lá.*

c) Câu kể *Ai thế nào ?*

- Câu kể *Ai thế nào ?* gồm hai bộ phận :

Chủ ngữ trả lời cho câu hỏi : *Ai (cái gì, con gì) ?*

Vị ngữ trả lời cho câu hỏi : *Thế nào ?*

- Vị ngữ của câu kể *Ai thế nào ?* chỉ đặc điểm, trạng thái của sự vật (người, vật, con vật) được nói đến ở chủ ngữ.

Vị ngữ thường do tính từ, động từ (hoặc cụm tính từ, cụm động từ) tạo thành.

- Chủ ngữ của câu kể *Ai thế nào ?* chỉ những sự vật (người, vật, con vật) có đặc điểm, trạng thái được nêu ở vị ngữ.

Chủ ngữ thường do danh từ, đại từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành.

Ví dụ : *Bên đường, cây cối xanh um. Nhà cửa thưa thớt. Đàn voi bước đi chậm rãi. Chúng thật hiền lành.*

d) Câu kể *Ai là gì ?*

- Câu kể *Ai là gì ?* gồm hai bộ phận.

Chủ ngữ trả lời câu hỏi : *Ai (cái gì, con gì) ?*

Vị ngữ trả lời câu hỏi : *Là gì (là ai, là con gì) ?*

Câu kể *Ai là gì ?* được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về một người, một vật nào đó.

- Trong câu kể *Ai là gì ?* :

+ Vị ngữ được nối với chủ ngữ bằng từ *là*.

+ Vị ngữ thường do danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành.

- Chủ ngữ trong câu kể *AI là gì ?* chỉ người hay vật được giới thiệu, nhận định ở vị ngữ.

Chủ ngữ trả lời cho câu hỏi : *AI? hoặc Con gì?, Cái gì?*

Trong câu kể *AI là gì ?*, chủ ngữ thường do danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành.

Ví dụ : *Đây là Diệu Chi, bạn mới của lớp ta. Bạn Diệu Chi là học sinh cũ của trường Tiểu học Thành Công. Bạn ấy là một họa sĩ nhỏ đấy.*

3. Câu khiến

- Câu khiến dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn... của người nói, người viết với người khác.

Khi viết, cuối câu khiến có dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm.

Ví dụ : *Giống nhìn mẹ, mở miệng, bật lên thành tiếng :*

- *Mẹ mời sứ giả vào đây cho con !*

- Muốn đặt câu khiến, ta có thể dùng một trong những cách sau :

+ Thêm các từ *hãy, đừng, chớ, nên, phải* vào trước động từ

+ Thêm các từ *lên, đi, thôi, nào...* vào cuối câu

+ Thêm các từ *đề nghị, xin, mong...* vào đầu câu

+ Dùng giọng điệu phù hợp với câu khiến.

- Khi nêu yêu cầu, đề nghị, ta phải giữ phép lịch sự. Muốn cho lời yêu cầu, đề nghị được lịch sự, ta cần có cách xưng hô cho phù hợp và thêm vào trước hoặc sau động từ các từ *làm ơn, giúp, giúp...*

Có thể dùng câu hỏi, câu kể để nêu yêu cầu, đề nghị.

4. Câu cảm

- Câu cảm là câu dùng để bộc lộ cảm xúc (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên...) của người nói.

- Câu cảm thường có các từ ngữ : *ôi, chao, chà, ồ, a, à, trời...*

Khi viết, cuối câu cảm thường có dấu chấm than (!).

Ví dụ :

- *Chà, con mèo có bộ lông mới đẹp làm sao !*

- *A ! Con mèo này khôn thật !*

5. Thêm trạng ngữ cho câu

a) Trạng ngữ là thành phần phụ của câu xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích... của sự việc nêu trong câu.

Trạng ngữ trả lời các câu hỏi : *Khi nào? Ở đâu? Vì sao? Để làm gì?*

Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, cuối câu hoặc chen giữa chủ ngữ và vị ngữ.

b) Để làm rõ nơi chốn diễn ra sự việc nêu trong câu, ta thêm *trạng ngữ chỉ nơi chốn* vào câu.

Trạng ngữ chỉ nơi chốn trả lời cho câu hỏi Ở đâu?

Ví dụ : Trong vườn, muôn loài hoa đua nở.

c) Để xác định thời gian diễn ra sự việc nêu trong câu, ta có thể thêm những *trạng ngữ chỉ thời gian* như buổi sáng, buổi chiều, hôm nay, hôm qua, tháng này, tháng trước, lúc 7 giờ, khi tan học...

Trạng ngữ chỉ thời gian trả lời cho các câu hỏi Bao giờ?, Mấy giờ?, Khi nào? ...

Ví dụ : Ngày xưa, Rùa có một cái mai láng bóng.

d) Để giải thích nguyên nhân của sự việc hoặc tình trạng nêu trong câu, ta có thể thêm vào câu những *trạng ngữ chỉ nguyên nhân*.

- *Trạng ngữ chỉ nguyên nhân* trả lời cho các câu hỏi Vì sao? Nhờ đâu? Tại đâu? ...

Ví dụ : Vì vắng tiếng cười, vương quốc nọ buồn chán kinh khủng.

- *Trạng ngữ bắt đầu bằng từ nhờ* ngụ ý nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt. *Trạng ngữ bắt đầu bằng các từ tại, tại vì* ngụ ý nguyên nhân dẫn đến kết quả xấu. Khi không cần phân biệt kết quả tốt hay xấu thì dùng các từ vì, do, bởi, bởi vì.

e) Để nói lên mục đích tiến hành sự việc nêu trong câu, ta có thể thêm vào câu những *trạng ngữ chỉ mục đích*.

Trạng ngữ chỉ mục đích trả lời cho các câu hỏi Để làm gì? Nhằm mục đích gì? Vì cái gì? ...

Ví dụ : Vì Tổ quốc, thiếu niên sẵn sàng !

g) Có thể thêm vào câu các *trạng ngữ chỉ phương tiện*.

Trạng ngữ chỉ phương tiện thường mở đầu bằng các từ bằng, với và trả lời cho các câu hỏi Bằng cái gì? Với cái gì?

Ví dụ : Bằng một giọng thân tình, thầy khuyên chúng em gắng học bài, làm bài đầy đủ.

B. CÂU GHÉP

1. Câu ghép

Câu ghép là câu do nhiều vế câu ghép lại.

Mỗi vế câu ghép thường có cấu tạo giống một câu đơn (có đủ chủ ngữ, vị ngữ) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những vế câu khác.

Ví dụ : Hễ con chó đi chậm, con khỉ cắn hời tai chó giật giật.

2. Cách nối các câu ghép

Có hai cách nối các vế câu trong câu ghép :

a) Nối bằng những từ có tác dụng nối, ví dụ : các quan hệ từ và, rồi, thì, hay, hoặc, ...

Ví dụ : *Con chó chạy sai thì khỉ gò lưng như người phi ngựa.*

b) Nối trực tiếp (không dùng từ nối). Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

Ví dụ : *Chó chạy thong thả, khỉ buông thông hai tay, ngồi ngúc nga ngúc ngắc.*

3. Nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ

a) Các vế câu trong câu ghép có thể được nối với nhau bằng một quan hệ từ hoặc một cặp quan hệ từ.

- Những quan hệ từ thường được dùng là : và, rồi, thì, nhưng, hay, hoặc, ...

- Những cặp quan hệ từ thường được dùng là :

+ vì ... nên ... ; do ... nên ... ; nhờ ... mà ...

+ nếu ... thì ... ; giá ... thì ... ; hễ ... thì ...

+ tuy ... nhưng ... ; mặc dù ... nhưng ...

+ chẳng những ... mà còn ... ; không chỉ ... mà còn ...

b) Để thể hiện quan hệ nguyên nhân - kết quả giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng :

- Bằng một quan hệ từ : vì, bởi vì, nên, cho nên, ...

- Hoặc bằng một cặp quan hệ từ : vì ... nên ... ; bởi vì ... cho nên ... ; tại vì ... cho nên ... ; do ... mà ... ; nhờ ... mà ...

Ví dụ : *Bởi chưng bác mẹ tôi nghèo*

Cho nên tôi phải bầm bèo, thái khoai.

c) Để thể hiện quan hệ điều kiện - kết quả, giả thiết - kết quả giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng :

- Bằng một quan hệ từ : nếu, hễ, giá, thì, ...

- Hoặc bằng một cặp quan hệ từ : nếu ... thì ... ; nếu như ... thì ... ; nể ... thì ... ; hễ mà ... thì ... ; giá ... thì ...

Ví dụ : *Nếu ông trả lời đúng ngựa của ông đi một ngày được mấy bước thì tôi sẽ nói cho ông biết trâu của tôi cày một ngày được mấy đường.*

d) Để thể hiện mối quan hệ tương phản giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng :

- Bằng một quan hệ từ : *tuy, dù, mặc dù, nhưng, ...*

- Hoặc bằng một cặp quan hệ từ : *tuy ... nhưng ... ; mặc dù ... nhưng ... ; dù ... nhưng ...*

Ví dụ : *Tuy rét vẫn kéo dài, mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương.*

e) Để thể hiện quan hệ *tăng tiến* giữa các vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng một trong các cặp quan hệ từ : *không những ... mà còn ... ; chẳng những ... mà còn ... ; không chỉ ... mà còn ...*

Ví dụ : *Chẳng những hoa sen đẹp mà nó còn tượng trưng cho sự thanh khiết của tâm hồn Việt Nam.*

4. Nối các vế câu ghép bằng cặp từ hô ứng

Để thể hiện quan hệ về nghĩa giữa các vế câu, ngoài quan hệ từ, ta còn có thể nối các vế câu ghép bằng một số cặp từ hô ứng như :

- *vừa ... đã ... ; chưa ... đã ... ; mới ... đã ... ; vừa ... vừa ... ; càng ... càng ...*

- *đâu ... đấy ; nào ... ấy ; sao ... vậy ; bao nhiêu ... bấy nhiêu ...*

Ví dụ : *Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi.*

C. LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG BÀI

1. Liên kết các câu trong bài bằng cách lặp từ ngữ

- Trong bài văn hoặc đoạn văn, các câu phải *liên kết* chặt chẽ với nhau.

- Để liên kết một câu với câu đứng trước nó, ta có thể lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước.

Ví dụ : *Đền Thượng nằm chót vót trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh. Trước đền, những khóm hải đường đâm bông rực đỏ, những cánh bướm nhiều màu sắc bay dập dờn như đang múa quạt xòe hoa.*

2. Liên kết các câu trong bài bằng cách thay thế từ ngữ

Khi các câu trong đoạn văn cùng nói về một người, một vật, một việc, ta có thể dùng đại từ hoặc những từ đồng nghĩa thay thế cho từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước để tạo mối liên hệ giữa các câu và tránh lặp từ.

Ví dụ : *Vợ An Tiêm lo sợ vô cùng. Nàng bảo chàng :*

- *Thế này thì vợ chồng mình chết mất thôi.*

3. Liên kết các câu trong bài bằng phép nối

Để thể hiện mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong bài, ta có thể liên kết các câu ấy bằng quan hệ từ hoặc bằng một số từ ngữ

có tác dụng kết nối như : *nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời . . .*

Ví dụ : *Miêu tả một em bé hoặc một chú mèo, một cái cây, một dòng sông mà ai cũng miêu tả giống nhau thì không ai thích đọc. Vì vậy ngay trong quan sát để miêu tả, người viết phải tìm ra cái mới, cái riêng.*

D. DẤU CÂU

1. Dấu chấm

Dấu chấm đặt ở cuối câu kể để kết thúc câu kể.

Ví dụ : *Tô vừa bị bố mẹ mắng vì toàn để chị phải giặt giúp quần áo.*

2. Dấu chấm hỏi

Dấu chấm hỏi đặt ở cuối câu hỏi để kết thúc câu hỏi.

Ví dụ : *Cậu tự giặt lấy cơ à ?*

3. Dấu chấm than

Dấu chấm than đặt ở cuối câu cảm hoặc câu cầu khiến để kết thúc câu cảm hoặc câu cầu khiến.

Ví dụ :

- *Cậu giỏi thật đấy !*
- *Em hãy tự giặt quần áo đi !*

4. Dấu phẩy

Dấu phẩy dùng để :

- Ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu. Ví dụ : *Sân trường thật đông vui, náo-nhiệt.*
- Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ. Ví dụ : *Khi phương đông vừa vãn bụi hồng, con họa mi ấy lại hót vang lồng.*
- Ngăn cách các vế câu trong câu ghép. Ví dụ : *Mùa xuân đã về, cây cối đâm chồi nảy lộc.*

5. Dấu hai chấm

Dấu hai chấm báo hiệu bộ phận câu đứng sau nó là lời nói của một nhân vật hoặc là lời giải thích cho bộ phận đứng trước.

Ví dụ : *Cảnh vật xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn : hôm nay tôi đi học.*

Khi báo hiệu lời nói của nhân vật, dấu hai chấm được dùng phối hợp với dấu ngoặc kép hay dấu gạch đầu dòng.

Ví dụ : Một chú công an vỗ vai em :

- Cháu quả là chàng gác rừng dũng cảm !

6. Dấu ngoặc kép

- Dấu ngoặc kép thường được dùng để dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc của người được câu văn nhắc tới.

Nếu lời nói trực tiếp là một câu trọn vẹn hay một đoạn văn thì trước dấu ngoặc kép ta thường phải thêm dấu hai chấm.

- Dấu ngoặc kép còn được dùng để đánh dấu những từ ngữ được dùng với ý nghĩa đặc biệt.

HS xem ví dụ ở trang 133 của sách này.

7. Dấu gạch ngang

Dấu gạch ngang dùng để :

- Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.

- Đánh dấu phần chú thích trong câu.

- Đánh dấu các ý trong một đoạn liệt kê.

HS xem ví dụ ở trang 136 của sách này.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I : MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ MÔN TIẾNG VIỆT

VÀ PHÂN MÔN LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở LỚP 5trang 5

CHƯƠNG II : CÁCH DẠY VÀ HỌC

TỪNG BÀI LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở HỌC KÌ Itrang 12

CHƯƠNG III : CÁCH DẠY VÀ HỌC TỪNG BÀI

LUYỆN TỪ VÀ CÂU Ở HỌC KÌ II.....trang 88

CHƯƠNG IV : TỔNG KẾT CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN

VỀ TIẾNG VIỆT Ở BẬC TIỂU HỌCtrang 140

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên **MAC VĂN THIÊN**
Tổng Giám đốc GS. TS. **VŨ VĂN HÙNG**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Chịu trách nhiệm nội dung :
Giám đốc NXBGD tại Tp. Đà Nẵng **ÔNG THỪA PHÚ**
Phó Giám đốc Công ti CP Dịch vụ XBGD tại Đà Nẵng **ĐỖ VĂN THẢO**

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN THỊ LƯƠNG HOÀ

Biên tập tái bản :
BÙI THỊ XUÂN HƯƠNG

Trình bày bìa:
HOÀI NAM

Đơn vị liên doanh in và phát hành :
TRUNG TÂM SÁCH KHUYẾN HỌC PHÍA NAM

LUYỆN TỪ VÀ CÂU 5

Mã số : 5VK05t9-LKT

Số Đăng kí KHXB : **37-2019/CXB/63-1036/GD**

In 5.000 bản (QĐ in số : 1504/QĐ-GD), khổ 16x24cm.

Tại **CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM**, Q.3, TP. HCM

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2019